

Số: 14../2025/NQ-HĐQT

Tây Ninh, ngày 28 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua việc điều chỉnh Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động và Danh sách đối tượng được tham gia Chương trình

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG – BIÊN HÒA

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, Luật số 76/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa;
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 22/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2025 về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty;
- Nghị quyết số: 13/2025/NQ-HĐQT ngày 15/08/2025 của Hội đồng quản trị thông qua triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động; thông qua Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động; thông qua Danh sách đối tượng tham gia chương trình; thông qua phương án đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài (“**Nghị Quyết 13/2025/NQ-HĐQT**”);
- Căn cứ Biên kiểm phiếu lấy ý kiến Hội đồng quản trị số 13../2025/BBKP-HĐQT ngày 28../8../2025 của Hội đồng quản trị Công ty CP Thành Thành Công – Biên Hòa,

QUYẾT NGHỊ:

- Điều 1.** Thông qua việc điều chỉnh Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động đã được ban hành kèm theo Nghị Quyết 13/2025/NQ-HĐQT.
Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động sau khi điều chỉnh được ban hành theo Nghị quyết này (*tài liệu đính kèm*).
- Điều 2.** Thông qua việc điều chỉnh Danh sách đối tượng tham gia chương trình phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động đã được ban hành kèm theo Nghị Quyết 13/2025/NQ-HĐQT.
Danh sách đối tượng tham gia chương trình phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động sau điều chỉnh được ban hành kèm theo Nghị quyết này (*tài liệu đính kèm*).
- Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động và Danh sách đối tượng tham gia chương trình được ban hành kèm theo Nghị quyết này thay thế toàn bộ Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động và Danh sách đối tượng tham gia chương trình ban hành kèm theo Nghị Quyết 13/2025/NQ-HĐQT.
Các nội dung tại Nghị Quyết 13/2025/NQ-HĐQT không được điều chỉnh bởi Nghị quyết này vẫn giữ nguyên giá trị hiệu lực.



Thành viên Hội đồng quản trị và các cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: TKCT.



ĐẶNG HUỲNH ỨC MY



QUY CHẾ
PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH LỰA CHỌN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NĂM 2025

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, Luật số 76/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- Căn cứ Nghị quyết số 22/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2025 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.

I. MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH LỰA CHỌN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG (“ESOP”)

Nhằm tạo sự gắn kết bền vững giữa Công ty và người lao động trong việc hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh, triển khai và thực hiện các mục tiêu chiến lược của Công ty và xây dựng các chính sách thu hút nguồn nhân lực cạnh tranh với thị trường lao động hiện nay.

II. THÔNG TIN VỀ PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH ESOP

1. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (mã chứng khoán: SBT)
2. Loại cổ phiếu phát hành: Cổ phiếu phổ thông
3. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần
4. Tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành: 40.727.251 cổ phần.
5. Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần
6. Tổng giá trị cổ phiếu phát hành theo mệnh giá: 407.272.510.000 đồng.
7. Tỷ lệ phát hành: 4,87% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm Phương án phát hành được ĐHĐCĐ thông qua.
8. Điều kiện hạn chế chuyển nhượng:
 - 50% số lượng cổ phiếu ESOP bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc phát hành; và
 - 50% số lượng cổ phiếu ESOP bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 24 tháng kể từ ngày kết thúc phát hành.
9. Phương án sử dụng vốn tăng thêm: Bổ sung nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
10. Thời gian phát hành: Trước ngày 30/06/2026.
11. Phương án xử lý số cổ phiếu không phân phối hết: Trong trường hợp các đối tượng được tham gia mua ESOP nhưng không thực hiện quyền mua hoặc không mua hết số lượng cổ phần được quyền mua, Hội Đồng Quản Trị quyết định phát hành số cổ phần



chưa được phân phối hết này cho người lao động khác với điều kiện phát hành không thuận lợi hơn so với điều kiện phát hành cho đối tượng được tham gia mua ESOP.

II.1. CHƯƠNG TRÌNH 1 – ESOP LÀM CHỦ

1. **Số lượng cổ phiếu dự kiến phân bổ cho Chương trình 1:** 19.483.000 cổ phiếu
2. **Đối tượng và tiêu chuẩn phát hành:** Thành viên Ban Tổng giám đốc, Thành viên Ban điều hành, người lao động của Công ty và Các Công ty thành viên đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn sau:
 - Có bậc chức vụ từ bậc 5 đến bậc 18 theo Hệ thống cấp bậc, chức vụ tại Công ty và các Công ty thành viên, cụ thể như sau:

Cấp quản lý	Bậc chức vụ
Hội đồng quản trị	1
	2
	3
	4
Ban Tổng Giám Đốc	5
	6
Ban Giám Đốc	7
	8
	9
Quản lý Cấp Cao	10
	11
	12
Quản lý Cấp Trung	13
	14
	15
Chuyên viên	16
Nhân viên	17
	18

- Có thời gian bắt đầu làm việc trước ngày 01/01/2025 và có hợp đồng lao động đang còn hiệu lực đến ngày Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước thông báo nhận được báo cáo kết quả đợt phát hành của Công ty và không đang trong thời gian bị xem xét xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải;
- Có kết quả xếp loại danh hiệu thi đua niên độ 2024-2025 (*) từ mức Trung bình trở lên.

(*) Niên độ 2024-2025 được tính từ ngày 01/07/2024 đến hết ngày 30/06/2025.

3. Nguyên tắc xác định số lượng cổ phiếu phân bổ:

Để đảm bảo tính công bằng và nhất quán, công thức áp dụng chung để tính số lượng cổ phiếu ESOP năm 2025 được quyền mua của từng cán bộ nhân viên cụ thể như sau:

Số lượng cổ phiếu ESOP phát hành cho từng đối tượng = (1) Mức độ đóng góp * (2) Hệ số chức danh * (3) Hệ số xếp loại thi đua * (4) Hệ số thời gian

Trong đó:

(1) Mức độ đóng góp: Hội Đồng Quản Trị / Ban điều hành đánh giá và đề xuất dựa trên cấp quản lý, bậc chức vụ và sự đóng góp của từng nhân sự vào kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong niên độ 2024-2025, cũng như tham khảo kết quả xếp loại thi đua hàng năm và thành tích nổi bật của từng cá nhân. Trên cơ sở đánh giá của HĐQT/ Ban điều hành, Hội Đồng Quản Trị thảo luận và quyết định mức độ đóng góp của từng nhân sự theo thang điểm từ 1-10 (trong đó 10 là mức đóng góp cao nhất). Mức độ đóng góp tương ứng với từng nhân sự sẽ được thể hiện chi tiết tại Danh sách chi tiết đối tượng tham gia mua cổ phiếu ESOP 2025.

Đơn giá mức độ đóng góp theo từng cấp quản lý và bậc chức vụ quy định chi tiết như sau:

Cấp quản lý	Bậc chức vụ	Mức độ đóng góp									
		10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Ban Tổng Giám Đốc	5	20.000	18.000	17.000	15.000	14.000	13.000	12.000	11.000	9.000	8.000
	6	19.487	17.949	16.410	14.872	13.846	12.821	11.795	10.769	8.718	7.692
Ban Giám Đốc	7	12.632	11.053	10.000	9.474	8.421	7.895	5.789	4.474	3.947	3.316
	8	10.811	9.459	8.108	7.568	7.027	6.486	5.405	4.324	3.784	3.243
	9	10.000	9.444	7.500	6.389	5.556	5.000	4.444	4.167	3.333	2.778
Quản lý Cấp Cao	10	9.143	8.000	5.714	4.000	3.714	3.429	3.143	2.857	2.571	2.000
	11	4.706	4.118	3.529	2.941	2.647	2.353	2.059	1.765	1.471	1.176
	12	4.242	3.636	3.030	2.727	2.424	2.121	1.818	1.515	1.212	909
Quản lý Cấp Trung	13	3.750	3.438	3.125	2.813	2.500	2.188	1.875	1.563	1.250	938
	14	3.667	3.333	3.000	2.667	2.333	2.000	1.667	1.333	1.000	667
	15	3.571	3.214	2.857	2.500	2.143	1.786	1.429	1.071	714	571
Chuyên viên	16	3.462	3.077	2.692	2.308	1.923	1.538	1.154	769	615	462
Nhân viên	17	1.833	1.667	1.500	1.333	1.167	1.000	833	667	500	333
	18	1.818	1.636	1.455	1.273	1.091	909	727	545	364	182

- (2) **Hệ số chức danh:** là hệ số theo cấp quản lý, bậc chức vụ thể hiện mức độ cống hiến của từng cấp bậc đến kết quả hoạt động kinh doanh của công ty. Theo đó, HĐQT thống nhất hệ số chức danh áp dụng cho đợt phát hành cổ phiếu ESOP năm 2025 cụ thể như sau:

Cấp quản lý	Bậc chức vụ	Hệ số chức danh
Ban Tổng Giám Đốc	5	2,00
	6	1,95
Ban Giám Đốc	7	1,90
	8	1,85
	9	1,80
Quản lý Cấp Cao	10	1,75
	11	1,70
	12	1,65
Quản lý Cấp Trung	13	1,60
	14	1,50
	15	1,40
Chuyên viên	16	1,30
Nhân viên	17	1,20
	18	1,10

- (3) **Hệ số xếp loại thi đua:**

Kết quả xếp loại thi đua niên độ 2024-2025	Hệ số xếp loại thi đua
Xuất sắc	10
Giỏi	6
Khá	3,75
Trung bình	1

- (4) **Hệ số thời gian:** Hệ số thời gian được xác định như sau:

- Cán bộ nhân viên bắt đầu làm việc trước ngày 01/07/2024: hệ số thời gian = 01
- Cán bộ nhân viên bắt đầu làm việc từ ngày 01/07/2024: hệ số thời gian = $(30/06/2025 - \text{Ngày bắt đầu làm việc} + 1) / 365$ ngày
- Trường hợp Cán bộ nhân viên nghỉ thai sản, nghỉ không lương, nghỉ ốm dài ngày: hệ số thời gian = Thời gian làm việc thực tế trong niên độ 2024-2025 / 365 ngày

II.2. CHƯƠNG TRÌNH 2 – ESOP TỶ PHỤ

- Số lượng cổ phiếu dự kiến phân bổ cho Chương trình 2:** 21.244.251 cổ phiếu (bao gồm số lượng cổ phiếu lẻ phát sinh do phương án làm tròn)
- Đối tượng và tiêu chuẩn phát hành:**

- a. Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Chủ tịch Ủy Ban (trường hợp kiêm nhiệm nhiều vị trí tại Công ty, Công ty thành viên, thì sử dụng Bậc/Chức vụ cao nhất trong số các Bậc/Chức vụ đang kiêm nhiệm).
- b. Thành viên Ban Tổng giám đốc (bao gồm Thành viên Ban Tổng Giám đốc tại Công ty và Tổng giám đốc tại Công ty thành viên. Trường hợp kiêm nhiệm nhiều vị trí tại Công ty, Công ty thành viên, thì sử dụng Bậc/Chức vụ cao nhất trong số các Bậc/Chức vụ đang kiêm nhiệm).
- c. Các nhân sự có vị trí trọng yếu có đóng góp quan trọng cho hoạt động của Công ty hoặc Công ty thành viên được Hội đồng quản trị thông qua (“**Nhân Sự Trọng Yếu**”).
- d. Các nhân tài được xác định là nhân sự kế thừa của các vị trí trọng yếu tại Công ty hoặc Công ty thành viên được Hội đồng quản trị thông qua (“**Nhân Sự Kế Thừa**”).

Đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn sau:

- Có bậc chức vụ từ bậc 1 đến bậc 16 theo Hệ thống cấp bậc, chức vụ tại Công ty và các Công ty thành viên, cụ thể như sau:

Cấp quản lý	Bậc chức vụ
Hội đồng quản trị	1
	2
	3
	4
Ban Tổng Giám Đốc	5
	6
Ban Giám Đốc	7
	8
	9
Quản lý Cấp Cao	10
	11
	12
Quản lý Cấp Trung	13
	14
	15
Chuyên viên	16
Nhân viên	17
	18

- Có thời gian bắt đầu làm việc trước ngày 31/03/2025, có hợp đồng lao động đang còn hiệu lực đến ngày Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước thông báo nhận được báo cáo kết quả đợt phát hành của Công ty (không áp dụng cho Thành viên Hội Đồng Quản Trị) và không đang trong thời gian bị xem xét xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải;

3. Nguyên tắc xác định số lượng cổ phiếu phân bổ:

3.1. Đối với Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Chủ tịch Ủy Ban và Ban Tổng Giám đốc

Công thức xác định số lượng cổ phiếu ESOP phát hành cho từng đối tượng được xác định theo công thức sau:

Số lượng cổ phiếu ESOP phát hành cho từng đối tượng = (1) Hệ số định phí hoạt động * (2) Hệ số thâm niên * (3) Mức độ đóng góp

Trong đó:

- (1) **Hệ số định phí hoạt động:** được xác định bằng tổng mức thù lao, tiền lương bình quân trong toàn niên độ 2024-2025 của tất cả các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ủy Ban và Ban Tổng giám đốc chia 100.000.
- (2) **Hệ số thâm niên:** được xác định trên cơ sở thâm niên của vị trí đương nhiệm. Theo đó, thâm niên vị trí trên 05 năm thì hệ số thâm niên là 02, thâm niên vị trí dưới 05 năm thì hệ số thâm niên là 01.
- (3) **Mức độ đóng góp:** do Hội Đồng Quản Trị thảo luận và quyết định mức độ đóng góp của từng nhân sự. Cụ thể gồm:

Chức danh	Mức độ đóng góp
Chủ tịch HĐQT tại Công ty	50
Thành viên Hội đồng quản trị tại Công ty (có thâm niên vị trí trên 5 năm)	40
Thành viên Hội đồng quản trị còn lại tại Công ty	20
Thành viên Hội đồng quản trị tại Công ty thành viên	4
Tổng Giám Đốc tại Công ty	18
Phó Tổng Giám Đốc tại Công ty	16
Tổng Giám Đốc tại Công ty thành viên	12
Chủ tịch Ủy Ban	8

3.2. Đối với Nhân Sự Trọng Yếu và Nhân Sự Kế Thừa: Công thức xác định số lượng cổ phiếu ESOP phát hành cho từng đối tượng được xác định theo công thức sau:

Số lượng cổ phiếu ESOP phát hành cho từng đối tượng = (1) Hệ số định phí hoạt động * (2) Hệ số cấp bậc * (3) Hệ số cống hiến

Trong đó:

- (1) **Hệ số định phí hoạt động:** được xác định bằng tổng mức tiền lương bình quân trong toàn niên độ 2024-2025 của tất cả các cán bộ nhân viên thuộc danh sách đối tượng phát hành chia 100.000.
- (2) **Hệ số cấp bậc:** được xác định trên cơ sở cấp bậc quản lý và chuyên viên. Theo đó, cấp bậc quản lý thì hệ số cấp bậc là 02, chuyên viên/trưởng bộ phận thì hệ số cấp bậc là 01.
- (3) **Hệ số cống hiến:** do Hội Đồng Quản Trị thảo luận và quyết định mức độ cống hiến của từng đối tượng, theo đó cống hiến đặc biệt thì hệ số cống hiến là 31,25 và cống hiến chủ lực thì hệ số cống hiến là 12,50.

II.3. NGUYÊN TẮC LÀM TRÒN SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG:

Sau khi xác định số lượng cổ phiếu phân phối cho người lao động theo công thức nêu tại Mục II.1 và II.2 của Quy chế này, số lượng cổ phiếu này sẽ được làm tròn theo nguyên tắc sau:

1. **Trường hợp số lượng cổ phiếu được phân bổ dưới 1.000 cổ phiếu:** Số lượng cổ phiếu phân phối được làm tròn lên đến hàng trăm gần nhất, bất kể số ở hàng chục là bao nhiêu.

Ví dụ:

- Số lượng cổ phiếu phân phối cho người lao động sau khi áp dụng công thức nêu tại Mục IV.1, và IV.2 của Quy chế này là 630 cổ phiếu. Theo nguyên tắc làm tròn nêu trên, người lao động sẽ được nhận 700 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu phân phối cho người lao động sau khi áp dụng công thức nêu tại Mục IV.1, và IV.2 của Quy chế này là 470 cổ phiếu. Theo nguyên tắc làm tròn nêu trên, người lao động sẽ được nhận 500 cổ phiếu.

2. **Trường hợp số lượng cổ phiếu được phân bổ từ 1.000 cổ phiếu trở lên:** Số lượng cổ phiếu phân phối được làm tròn tới hàng nghìn, theo đó, nếu chữ số ở hàng trăm nhỏ hơn 5 thì làm tròn xuống hàng nghìn gần nhất, nếu từ 5 trở lên thì làm tròn lên hàng nghìn gần nhất.

Ví dụ:

- Số lượng cổ phiếu phân phối cho người lao động sau khi áp dụng công thức nêu tại Mục IV.1, và IV.2 của Quy chế này là 10.160 cổ phiếu. Theo nguyên tắc làm tròn nêu trên, người lao động sẽ được nhận 10.000 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu phân phối cho người lao động sau khi áp dụng công thức nêu tại Mục IV.1, và IV.2 của Quy chế này là 50.720 cổ phiếu. Theo nguyên tắc làm tròn nêu trên, người lao động sẽ được nhận 51.000 cổ phiếu.

3. Số lượng cổ phiếu lẻ phát sinh do nguyên tắc làm tròn nêu trên là 94.251 cổ phiếu, Hội Đồng Quản Trị quyết định phân phối như sau:
 - a. Tiếp tục phân phối cho các đối tượng là Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Chủ tịch Ủy Ban và Ban Tổng Giám đốc (thuộc chương trình 2): 5.800 cổ phiếu/người
 - b. Số lượng cổ phiếu còn lại sau khi phân phối theo quy định tại điểm a nêu trên được phân phối toàn bộ cho Chủ tịch Ủy ban quản trị rủi ro.
 - c. Sau khi phân phối đảm bảo tổng số lượng cổ phiếu phân bổ cho tất cả các đối tượng phát hành không vượt quá tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành theo Quy chế này.

III. ĐIỀU KHOẢN THỰC HIỆN

1. Người lao động được tham gia mua ESOP nhưng không thực hiện quyền mua hoặc không mua hết số lượng cổ phần được quyền mua thì Công ty sẽ không giải quyết bất cứ quyền lợi nào có liên quan đến chương trình ESOP cho Người lao động đó.
2. Người lao động sở hữu cổ phiếu ESOP là cổ đông có đầy đủ quyền lợi và nghĩa vụ như các cổ đông sở hữu cổ phiếu khác (trừ quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan đến việc hạn chế chuyển nhượng theo Phương án phát hành cổ phiếu ESOP đã được ĐHĐCĐ thông qua tại Nghị quyết số 22/2025/NQ-ĐHĐCĐ).
3. Người lao động được phân bổ cổ phiếu ESOP theo Chương trình 1 thì vẫn được phân bổ cổ phiếu theo Chương trình 2 và ngược lại nếu thuộc đối tượng phát hành theo quy định tại mục II.1 và II.2 Quy chế này.

IV. HIỆU LỰC THI HÀNH

1. Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày được Hội đồng quản trị thông qua.
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.
2. Việc sửa đổi bổ sung, thay thế Quy chế này do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định.

Tây Ninh, ngày 28 tháng 8 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA**



ĐẶNG HUỲNH ỨC MY



**DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU
THEO CHƯƠNG TRÌNH LỰA CHỌN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÔNG TY NĂM 2025**

CHƯƠNG TRÌNH 1: ESOP LÀM CHỦ

Tổ chức phát hành: CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
1	Nguyễn Ngọc Ngân	Phó Giám đốc	1.667	1,80	6	0,60	11.000
2	Nguyễn Tiến Cường	Giám đốc	4.324	1,85	6	0,58	28.000
3	Huỳnh Đức Phú	Thủ kho vật tư	667	1,20	3,75	0,62	2.000
4	Nguyễn Khoa Nam	Nhân viên Mua hàng	833	1,20	3,75	0,63	2.000
5	Nguyễn Minh Cảnh	Trưởng bộ phận Cung ứng	1.333	1,50	6	1,00	12.000
6	Đặng Hoàng Hiệp	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	0,60	1.000
7	Đỗ Văn Nhiên	Trưởng Bộ phận Hành chính - Nhân sự	1.333	1,50	6	1,00	12.000
8	Lâm Văn Việt	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	0,60	1.000
9	Nguyễn Quốc Hoàn	Nhân viên Bảo vệ	600	1,10	1	0,51	400
10	Nguyễn Thành Ca	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	0,56	1.000
11	Nguyễn Thị Giang Hằng	Chuyên viên Hành chính – Nhân sự	615	1,30	6	0,59	3.000
12	Nguyễn Văn An	Nhân viên cây xanh	727	1,10	3,75	0,58	2.000
13	Nguyễn Văn Thái	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	0,60	1.000
14	Nguyễn Văn Vũ	Trưởng ca Bảo vệ	462	1,30	3,75	0,59	1.000
15	Phạm Thị Châu Trang	Chuyên viên Hành chính – Nhân sự	1.154	1,30	6	1,00	9.000
16	Phan Tuấn Chính	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	0,60	1.000
17	Trần Quang Thái	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	0,55	1.000
18	Trần Quốc Phục	Trưởng ca Bảo vệ	462	1,30	3,75	0,60	1.000
19	Trình Văn Giỏi	Trưởng ca Bảo vệ	462	1,30	3,75	0,60	1.000
20	Vô Văn Dôn	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	0,58	1.000
21	Nguyễn Hoàng Y	Nhân viên phụ trách chất lượng	833	1,20	3,75	0,58	2.000
22	Nguyễn Thị Mai	Trưởng bộ phận QMS	1.000	1,50	6	0,58	5.000
23	Quách Hồng Dậm	Tổ trưởng Kiểm nghiệm (PT thành phẩm)	615	1,30	3,75	0,56	2.000
24	Cao Ngọc Bằng	Chuyên viên Kế toán	769	1,30	1	0,54	1.000
25	Hồ Minh Phương	Kế toán trưởng	909	1,65	6	1,00	9.000
26	Đoàn Hữu Công	Tổ trưởng vận hành ly tâm B & C	769	1,30	3,75	0,60	2.000
27	Đoàn Thanh Long	Tổ trưởng hóa chế, gia nhiệt & bốc hơi	769	1,30	6	0,56	3.000
28	Đoàn Vũ Được	Nhân viên bảo trì cơ khí - điện	833	1,20	3,75	0,59	2.000
29	Dương Thanh Bình	Tổ trưởng nấu đường	769	1,30	3,75	0,59	2.000
30	Dương Văn Quới	Nhân viên vận hành nấu A	833	1,20	3,75	0,59	2.000
31	Hồ Thanh Thủy	Tổ trưởng Bảo trì	615	1,30	6	0,60	3.000
32	Huỳnh Ngọc Chiến	Nhân viên Bảo trì cơ khí	833	1,20	3,75	0,56	2.000
33	Huỳnh Quốc Thi	Nhân viên vận hành nấu B	833	1,20	3,75	0,59	2.000
34	Huỳnh Tâm Hoà	Nhân viên vận hành Turbine	833	1,20	3,75	0,60	2.000
35	Huỳnh Thị Tâm	Nhân viên tổng hợp sản xuất	667	1,20	3,75	0,58	2.000
36	Lại Đức Đôn	Tổ trưởng nấu đường	1.154	1,30	6	1,00	9.000
37	Lâm Thanh Bình	Phó Quản đốc Phân xưởng Sản xuất (PT bảo trì)	1.250	1,60	6	0,58	7.000
38	Lê Cao Nhà	Trưởng ca Sản xuất	1.000	1,50	6	0,60	5.000
39	Lê Công Thạnh	Trưởng khu vực Xử lý mĩa - Trích ly	1.071	1,40	3,75	0,60	3.000
40	Lê Nguyễn Quốc Bảo	Nhân viên bảo trì cơ khí - điện	667	1,20	3,75	0,60	2.000
41	Lê Thanh Hùng	Tổ trưởng xử lý mĩa - trích ly	833	1,20	6	0,60	4.000
42	Lương Việt Anh	Nhân viên vận hành bốc hơi - gia nhiệt	833	1,20	3,75	0,60	2.000
43	Mai Phước Trường	Nhân viên vận hành Turbine	833	1,20	1	0,60	1.000
44	Mai Thanh Điện	Nhân viên vận hành hệ thống băng tải bã & cảo bã	769	1,30	3,75	0,58	2.000
45	Nguyễn Ấn Luông	Nhân viên chuẩn bị hóa chất sản xuất	500	1,20	3,75	0,58	1.000
46	Nguyễn Đức Toàn	Nhân viên vận hành lọc bùn, bơm khu hóa chế	833	1,20	3,75	0,60	2.000
47	Nguyễn Hoài Linh	Tổ trưởng bảo trì	769	1,30	3,75	0,59	2.000
48	Nguyễn Hoàng Giang	Nhân viên vận hành xe	667	1,20	3,75	0,59	2.000



Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
49	Nguyễn Hoàng Thiện Châu	Nhân viên Bảo trì cơ khí	833	1,20	1	0,56	1.000
50	Nguyễn Hữu Phúc	Nhân viên Bảo trì cơ khí	833	1,20	3,75	0,59	2.000
51	Nguyễn Minh Long	Nhân viên vận hành nấu C	667	1,20	3,75	0,59	2.000
52	Nguyễn Nhật Linh	Thợ máy công cụ	800	1,20	1	0,58	600
53	Nguyễn Quách Lực	Tổ trưởng xử lý mĩa - trích ly	833	1,20	6	0,60	4.000
54	Nguyễn Quốc Khởi	Nhân viên vận hành nấu B	833	1,20	1	0,59	1.000
55	Nguyễn Thành Bảo	Tổ trưởng hóa chế, gia nhiệt & bốc hơi	769	1,30	6	0,84	5.000
56	Nguyễn Thanh Dũng	Tổ trưởng vận hành ly tâm (kiềm ly tâm A)	769	1,30	3,75	0,58	2.000
57	Nguyễn Thanh Sang	Nhân viên Bảo trì điện	667	1,20	3,75	0,56	2.000
58	Nguyễn Thành Thuận	Nhân viên vận hành hệ thống băng tải bã & cào bã	667	1,20	6	0,59	3.000
59	Nguyễn Thanh Tuấn	Tổ trưởng Lò hơi & Turbine	1.154	1,30	6	0,60	5.000
60	Nguyễn Thiện Huy	Phó Quản đốc Phân xưởng Sản xuất (PT Sản xuất)	1.250	1,60	3,75	0,60	5.000
61	Nguyễn Văn Lâu	Nhân viên vận hành nấu C	833	1,20	3,75	0,53	2.000
62	Nguyễn Văn Long	Tổ trưởng Bảo trì cơ khí	769	1,30	3,75	0,58	2.000
63	Phạm Văn Thiết	Trưởng ca Sản xuất	1.000	1,50	6	1,00	9.000
64	Phan Văn Cỏ	Nhân viên vận hành cầu mĩa	667	1,20	6	0,54	3.000
65	Phan Văn Sơn	Nhân viên vận hành che ép	667	1,20	6	0,59	3.000
66	Phan Văn Trường	Nhân viên vận hành Turbine	833	1,20	3,75	0,59	2.000
67	Tổng Trưởng Dương	Chuyên viên điện tự động	1.154	1,30	6	0,59	5.000
68	Trần Minh Phước	Nhân viên vận hành che ép	833	1,20	3,75	0,51	2.000
69	Trần Minh Thúc	Nhân viên bảo trì cơ khí - điện	833	1,20	3,75	0,60	2.000
70	Trần Thanh Na	Quản đốc Phân xưởng Sản xuất	1.515	1,65	6	1,00	15.000
71	Trần Tuấn Kiệt	Tổ trưởng Lò hơi & Turbine	1.154	1,30	6	0,60	5.000
72	Trần Văn Ngọc	Trưởng bộ phận Lò hơi - Turbine	1.667	1,50	3,75	0,60	6.000
73	Trừ Quốc Việt	Nhân viên vận hành ly tâm B & C	833	1,20	1	0,60	1.000
74	Vô Văn Tươi	Nhân viên vận hành nấu A	667	1,20	3,75	0,59	2.000
75	Vô Thanh Vũ	Giám đốc Công ty	1.471	1,70	3,75	1,00	9.000
76	Nguyễn Thành Thân	Nhân viên Kỹ thuật	667	1,20	3,75	1,00	3.000
77	Trần Đức Huy	Nhân viên Canh tác	667	1,20	3,75	1,00	3.000
78	Nguyễn Thanh Lâm	Nhân viên Canh tác	500	1,20	3,75	1,00	2.000
79	Vũ Quang Chiêu	Nhân viên Bảo vệ	727	1,10	6	1,00	5.000
80	Ngô Võ Thủy An	Nhân viên Tổng hợp	667	1,20	3,75	1,00	3.000
81	Trương Thị Thủy Linh	Kế toán trưởng	1.818	1,50	3,75	1,00	10.000
82	Bùi Thủy Ngân	Phó giám đốc Dịch vụ khách hàng	3.429	1,75	6	1,00	36.000
83	Dương Thị Tô Châu	Giám đốc kinh doanh B2B	7.500	1,80	6	1,00	81.000
84	Lê Hồng Bảo Châu	Giám đốc Marketing	10.000	1,80	6	0,58	62.000
85	Lê Thụy Nhã Uyên	Giám Đốc Nguồn vốn	2.778	1,80	10	0,75	37.000
86	Lê Văn Tiến	Giám đốc Kinh Doanh SME & TRADE	5.556	1,80	3,75	1,00	38.000
87	Nguyễn Thủy Liễu	Giám đốc Hỗ trợ	2.778	1,80	10	1,00	50.000
88	Nguyễn Vũ Hoàng An	Giám đốc Quản lý hệ thống	5.556	1,80	6	1,00	60.000
89	Thái Thị Ánh Tuyết	Giám đốc Nhân sự	6.389	1,80	6	1,00	69.000
90	Trần Đình Anh Văn	Giám đốc Cung Ứng	6.486	1,85	3,75	1,00	45.000
91	Nguyễn Bình Ninh	Phó tổng giám đốc thường trực	5.405	1,85	6	1,00	60.000
92	Trương Ngọc Quyên	Trợ lý	2.857	1,40	3,75	0,45	7.000
93	Hà Kiều Anh	Chuyên viên Mua hàng	769	1,30	6	1,00	6.000
94	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Trưởng Bộ phận Mua hàng	2.500	1,60	6	0,99	24.000
95	Vô Ngọc Yến Nhi	Chuyên viên Mua hàng	1.154	1,30	6	1,00	9.000
96	Dương Thị Yến Trinh	Chuyên viên Phân tích Năng lực Vận hành KD	1.923	1,30	6	0,88	13.000
97	Lê Văn Tài	Trưởng bộ phận phân tích dữ liệu kinh doanh	2.059	1,70	10	1,00	35.000
98	Trần Uyên Thy	Chuyên viên Thiết kế	1.538	1,30	6	1,00	12.000
99	Đinh Minh Hoàng	Trưởng Bộ phận Xuất nhập khẩu	1.333	1,50	6	1,00	12.000
100	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	Chuyên viên Xuất nhập khẩu	1.154	1,30	6	1,00	9.000
101	Bùi Thị Cẩm Thủy	Trưởng phòng Dịch vụ khách hàng B2B	1.765	1,70	10	1,00	30.000
102	Châu Minh Huệ	Nhân viên Sales admin Trade Miền Bắc	833	1,20	6	1,00	6.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
103	Đỗ Thanh Tùng	Chuyên viên giải quyết khiếu nại & hỗ trợ technical sale	2.059	1,70	10	1,00	35.000
104	Hà Kim Thúy	Nhân viên Sale Admin Miền Tây	833	1,20	6	1,00	6.000
105	Hà Thị Hạnh Mai	Nhân viên Sale Admin	1.167	1,20	6	1,00	8.000
106	Nguyễn Thanh Duy	Chuyên viên Sales Admin	1.154	1,30	6	1,00	9.000
107	Nguyễn Thị Hằng	Chuyên viên hỗ trợ và điều phối kinh doanh	769	1,30	3,75	1,00	4.000
108	Nguyễn Thị Thụy Vân	Nhân viên Sale Admin	1.167	1,20	6	1,00	8.000
109	Trần Thị Bích Vân	Chuyên viên Sales Admin	1.154	1,30	10	1,00	15.000
110	Mã Thị Ngọc Bích	Nhân viên Sales admin	1.000	1,20	3,75	0,92	4.000
111	Đỗ Thị Diệu Quỳnh	Chuyên viên Điều phối và Xử lý Đơn hàng	769	1,30	6	1,00	6.000
112	Lê Đình Hương Duyên	Chuyên viên Hành chính Kinh doanh	1.154	1,30	10	1,00	15.000
113	Lê Thị Thu Hường	Chuyên viên Điều phối và Xử lý Đơn hàng	769	1,30	6	1,00	6.000
114	Lê Trần Yến Linh	Chuyên viên Điều phối và Xử lý Đơn hàng	769	1,30	6	0,80	5.000
115	Lữ Minh Tài	Trưởng nhóm Điều phối và Xử lý Đơn hàng	1.071	1,40	3,75	1,00	6.000
116	Nguyễn Thị Kim Thuận	Chuyên viên Điều phối và Xử lý Đơn hàng	769	1,30	6	1,00	6.000
117	Nguyễn Thị Thúy Diễm	Chuyên viên Điều phối và Xử lý Đơn hàng	769	1,30	10	1,00	10.000
118	Nông Thị Linh	Chuyên viên Hành chính Kinh doanh	769	1,30	6	1,00	6.000
119	Phạm Hồng Hạnh	Trưởng phòng Dịch vụ khách hàng B2C	2.647	1,70	6	1,00	27.000
120	Phạm Nguyễn Đăng Khoa	Trưởng nhóm Vận hành Hệ thống DMS	1.429	1,40	10	1,00	20.000
121	Phạm Thị Thắm	Chuyên viên Điều phối và Xử lý Đơn hàng	769	1,30	6	1,00	6.000
122	Phan Thị Huyền Trang	Chuyên viên Hành chính Kinh doanh	1.154	1,30	6	1,00	9.000
123	Trần Quốc Đăng Khoa	Chuyên viên Vận hành Hệ thống DMS	1.154	1,30	6	1,00	9.000
124	Trần Thị Kim Thoa	Trưởng nhóm Hành chính Kinh doanh	1.071	1,40	10	1,00	15.000
125	Trịnh Kim Oanh	Chuyên viên Điều phối và Xử lý Đơn hàng	1.154	1,30	6	1,00	9.000
126	Uông Thị Bảo Trân	Chuyên viên Điều phối và Xử lý Đơn hàng	1.154	1,30	6	1,00	9.000
127	Lê Kim Hoàng Thảo	Trợ lý, Thư ký Ban lãnh đạo	3.571	1,40	6	1,00	30.000
128	Nguyễn Thị Bích Tùng	Trưởng Phòng Hành chính quản trị	2.857	1,75	10	1,00	50.000
129	Dương Phi Hồ	Trưởng phòng kế hoạch nhu cầu	4.118	1,70	3,75	1,00	26.000
130	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Trưởng Bộ phận kế hoạch điều độ	2.000	1,50	6	1,00	18.000
131	Đặng Thanh Khiết	Chuyên viên Kế hoạch điều độ	1.923	1,30	3,75	1,00	9.000
132	Lê Thị Tuyết Nhung	Trưởng nhóm kế toán công nợ	1.071	1,40	10	1,00	15.000
133	Nguyễn Cao Đạt	Kế toán trưởng	2.647	1,70	6	1,00	27.000
134	Nguyễn Lê Phương Duyên	Chuyên viên Kế toán	769	1,30	6	1,00	6.000
135	Nguyễn Ngọc Huy Chiến	Kế Toán tổng hợp	1.667	1,50	10	1,00	25.000
136	Nguyễn Ngọc Nhung	Nhân viên Kế toán	1.000	1,20	10	1,00	12.000
137	Trần Thị Thanh Thúy	Chuyên viên kế toán	1.154	1,30	6	1,00	9.000
138	Nguyễn Thủy Nhang	Nhân viên Kế toán	833	1,20	6	1,00	6.000
139	Đào Hồng Thảo	Thủ kho Thành phẩm	769	1,30	6	1,00	6.000
140	Đỗ Xuân Thành	Trưởng bộ phận kho	1.154	1,30	6	1,00	9.000
141	Đoàn Anh Hào	Thủ kho Thành phẩm	667	1,20	6	1,00	5.000
142	Hà Văn Sơn	Thủ kho Thành phẩm	667	1,20	3,75	1,00	3.000
143	Lê Thị Thịnh	Chuyên viên Điều vận	1.154	1,30	3,75	0,52	3.000
144	Lương Thị Cẩm Tú	Nhân viên chứng từ	667	1,20	6	1,00	5.000
145	Mai Thị Ánh Thi	Thủ kho Thành phẩm	667	1,20	3,75	0,42	1.000
146	Nguyễn Hoàng Vũ	Trưởng phòng Kho vận	2.059	1,70	3,75	1,00	13.000
147	Nguyễn Thị Lợi	Thủ kho Thành phẩm	667	1,20	6	1,00	5.000
148	Nguyễn Thị Lua	Chuyên viên Điều vận	1.154	1,30	6	1,00	9.000
149	Nguyễn Thị Mỹ Nga	Chuyên viên Quản lý chi phí	769	1,30	6	1,00	6.000
150	Nguyễn Văn Sâm	Tài xế xe nâng	833	1,20	3,75	1,00	4.000
151	Nguyễn Văn Thịnh	Thủ kho Thành phẩm	667	1,20	3,75	1,00	3.000
152	Nho Minh Phúc	Thủ kho	667	1,20	3,75	1,00	3.000
153	Phạm Thị Mỹ Hương	Tổ trưởng nhóm chứng từ	769	1,30	6	1,00	6.000
154	Phạm Thị Thu Vân	Phó phòng Kho vận	1.515	1,65	6	1,00	15.000
155	Phạm Thị Thủy Trang	Chuyên viên Mua hàng	769	1,30	6	1,00	6.000
156	Tạ Minh Mẫn	Tổ trưởng Điều vận	1.154	1,30	6	1,00	9.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
157	Trần Ngọc Anh Khoa	Tổ trưởng nhóm chứng từ	1.154	1,30	6	1,00	9.000
158	Trần Phạm Xuân Hương	Nhân viên chứng từ	667	1,20	6	1,00	5.000
159	Trần Thanh Phương	Chuyên viên Điều vận	615	1,30	3,75	1,00	3.000
160	Trịnh Duy Hối	Thủ kho Thành phẩm	667	1,20	3,75	1,00	3.000
161	Trịnh Thị Duyên	Chuyên viên Điều vận	769	1,30	3,75	1,00	4.000
162	Vân Nguyễn	Thủ kho Thành phẩm	667	1,20	3,75	1,00	3.000
163	Võ Thị Thương Huyền	Thủ kho Thành phẩm	667	1,20	6	1,00	5.000
164	Vũ Văn Tuấn	Thủ kho Thành phẩm	833	1,20	6	1,00	6.000
165	Lê Thị Linh	Chuyên viên Tổng hợp	1.154	1,30	3,75	0,56	3.000
166	Phạm Tuyết Minh	Chuyên viên Quản lý tồn kho	769	1,30	10	1,00	10.000
167	Châu Hoài Bảo	Quản lý Kinh doanh Kênh GT	1.818	1,65	3,75	1,00	11.000
168	Hồ Sỹ Nguyên	Quản lý Kinh doanh Kênh GT	1.818	1,65	3,75	1,00	11.000
169	Hoàng Trọng Nhật Quang	Quản lý Kinh doanh Kênh GT	1.818	1,65	3,75	1,00	11.000
170	Lưu Minh Đức	Quản lý Kinh doanh Kênh GT	1.818	1,65	6	1,00	18.000
171	Nguyễn Văn Lâm	Quản lý Kinh doanh Kênh GT	1.515	1,65	3,75	1,00	9.000
172	Nguyễn Văn Thắng	Quản lý Kinh doanh Kênh GT	1.212	1,65	6	1,00	12.000
173	Trần Văn Tùng	Trưởng phòng kinh doanh kênh GT	4.118	1,70	6	1,00	42.000
174	Đặng Hoàng Long	Chuyên viên Kinh doanh Kênh KA	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
175	Lưu Bích Vân	Chuyên viên Kinh doanh Kênh KA	1.154	1,30	6	1,00	9.000
176	Nguyễn Lê Hồng Đào	Chuyên viên Kinh doanh Kênh KA	1.154	1,30	6	1,00	9.000
177	Nguyễn Trường Giang	Chuyên viên Kinh doanh Kênh KA	1.154	1,30	6	1,00	9.000
178	Nguyễn Chí Việt	Quản lý Kinh doanh Kênh KA	1.515	1,65	3,75	1,00	9.000
179	Đặng Thái Bảo	Giám sát Vận hành Kênh MT	667	1,50	3,75	1,00	4.000
180	Đặng Thị Vuông	Giám sát Vận hành Kênh MT	667	1,50	3,75	1,00	4.000
181	Đỗ Thị Nga	Giám sát Vận hành Kênh MT	1.000	1,50	6	0,40	4.000
182	Dương Nguyễn Hồng Hạnh	Quản lý Kinh doanh Kênh MT	1.818	1,65	6	1,00	18.000
183	Huỳnh Vĩnh Quang	Trưởng phòng Kinh doanh Kênh MT	3.529	1,70	3,75	1,00	23.000
184	Lê Duy Quang	Giám sát Vận hành Kênh MT	1.000	1,50	6	1,00	9.000
185	Lê Minh Nghĩa	Giám sát Vận hành Kênh MT	667	1,50	6	1,00	6.000
186	Lê Thị An	Quản lý Vận hành Kênh MT	1.212	1,65	6	1,00	12.000
187	Lý Thị Mỹ Linh	Quản lý Kinh doanh Kênh MT	1.212	1,65	6	1,00	12.000
188	Nguyễn Hải Yến	Quản lý Kinh doanh Kênh MT	1.212	1,65	6	1,00	12.000
189	Nguyễn Lê Hoàng Anh	Giám sát Kinh doanh Kênh MT	1.000	1,50	6	1,00	9.000
190	Nguyễn Tấn Tài	Quản lý Vận hành Kênh MT	1.212	1,65	6	1,00	12.000
191	Nguyễn Thị Thủy Trang	Giám sát Vận hành Kênh MT	667	1,50	6	1,00	6.000
192	Nhữ Thị Thanh Lan	Quản lý Vận hành Kênh MT	1.212	1,65	6	1,00	12.000
193	Phạm Thị Bi Trinh	Giám sát Vận hành Kênh MT	667	1,50	6	1,00	6.000
194	Thái Thị Sương	Giám sát Vận hành Kênh MT	1.000	1,50	6	1,00	9.000
195	Trần Việt Nga	Giám sát Vận hành Kênh MT	1.000	1,50	6	1,00	9.000
196	Trần Võ Việt Linh	Giám sát kinh doanh kênh MT	667	1,50	6	0,75	4.000
197	Vũ Trung Kiên	Giám sát Vận hành Kênh MT	667	1,50	6	1,00	6.000
198	Lê Quốc Dũng	Giám sát Kinh doanh Kênh MT	667	1,50	6	1,00	6.000
199	Mai Thị Thủy Kiều	Giám sát Kinh doanh Kênh MT	1.000	1,50	6	1,00	9.000
200	Nguyễn Diệp Như Hà	Chuyên viên Kinh doanh MNC	2.308	1,30	10	1,00	30.000
201	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Chuyên viên Kinh doanh MNC	1.923	1,30	10	1,00	25.000
202	Trần Thanh Xuân	Trưởng Bộ phận Kinh doanh MNC	1.667	1,50	10	1,00	25.000
203	Bùi Đức Duy Phương	Chuyên viên kinh doanh	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
204	Đặng Thị Kiều An	Chuyên viên kinh doanh	1.154	1,30	6	1,00	9.000
205	Đinh Tiến Huỳnh	Chuyên viên kinh doanh	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
206	Lê Duy Vũ	Chuyên viên kinh doanh	1.538	1,30	6	1,00	12.000
207	Lê Quang Vinh	Chuyên viên kinh doanh	1.154	1,30	6	1,00	9.000
208	Lê Văn Thật	Chuyên viên kinh doanh	1.538	1,30	6	1,00	12.000
209	Mạc Văn Vương	Giám đốc Chi nhánh Miền Bắc	2.059	1,70	6	1,00	21.000
210	Nguyễn Anh Mẫn	Chuyên viên kinh doanh	1.538	1,30	6	1,00	12.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
211	Nguyễn Đức Hạnh	Chuyên viên kinh doanh	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
212	Nguyễn Phạm An	Chuyên viên kinh doanh	1.538	1,30	6	1,00	12.000
213	Nguyễn Thanh Phương	Trưởng bộ phận kinh doanh SME	1.667	1,50	6	1,00	15.000
214	Nguyễn Thị Mỹ Diệu	Chuyên viên kinh doanh	1.154	1,30	6	1,00	9.000
215	Nguyễn Văn Bé	Chuyên viên kinh doanh	1.538	1,30	6	1,00	12.000
216	Phạm Hải Hòa	Chuyên viên kinh doanh	1.923	1,30	6	1,00	15.000
217	Phạm Thành Bảo Khánh	Chuyên viên kinh doanh	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
218	Tăng Kim Tây	Giám đốc Chi nhánh Miền Trung	2.059	1,70	3,75	1,00	13.000
219	Trần Cao Thắng	Chuyên viên kinh doanh	1.538	1,30	10	1,00	20.000
220	Trương Quang Tôn	Phó phòng KD phụ trách SME - HCM	2.059	1,70	6	1,00	21.000
221	Trương Văn Toại	Giám đốc Chi nhánh Miền Tây	2.059	1,70	3,75	1,00	13.000
222	Kiều Thị Ngọc Nguyên	Chuyên viên EC	769	1,30	10	1,00	10.000
223	Lê Thị Thương	Trưởng nhóm ECOM	1.429	1,40	10	1,00	20.000
224	Trần Uyên Vy	Trưởng phòng Kinh doanh Thương mại điện tử (Eselling Manager)	2.647	1,70	10	1,00	45.000
225	Đào Bảo Trân	Chuyên viên Nghiệp vụ Ngân hàng	1.923	1,30	10	1,00	25.000
226	Nguyễn Thị Cẩm Ly	Chuyên viên Nguồn vốn	1.154	1,30	10	1,00	15.000
227	Trần Vạn Lộc	Trưởng phòng Nguồn vốn	2.647	1,70	10	1,00	45.000
228	Huỳnh Thị Ngọc Huyền	Chuyên viên cấp trung	2.424	1,65	6	0,58	14.000
229	Nguyễn Thị Phương Ngọc	Chuyên viên cấp trung	1.515	1,65	6	0,61	9.000
230	Phan Thị Khánh Ly	Chuyên viên Nhân sự	1.538	1,30	6	1,00	12.000
231	Lê Đoàn Thủy Linh	Chuyên viên đào tạo năng lực kinh doanh	2.000	1,50	3,75	1,00	11.000
232	Lê Thanh Tuấn	Chuyên viên kiểm toán thị trường	1.538	1,30	3,75	1,00	8.000
233	Đoàn Sơn Hải	Trưởng bộ phận đào tạo kinh doanh	2.333	1,50	3,75	1,00	13.000
234	Hồ Thành Tâm	Chuyên viên Quản lý rủi ro và tuân thủ	1.923	1,30	6	1,00	15.000
235	Nguyễn Thị Hằng Nga	Chuyên viên quản lý quy trình	1.538	1,30	6	1,00	12.000
236	Phan Quang Vinh	Thanh tra tuân thủ	2.308	1,30	3,75	1,00	11.000
237	Võ Quang Minh	Trưởng phòng Quản lý rủi ro và tuân thủ	2.353	1,70	6	1,00	24.000
238	Đỗ Thị Thu Trang	Trợ lý nhân hàng	1.923	1,30	3,75	1,00	9.000
239	Hoàng Ánh Ngọc	Chuyên viên Marketing	769	1,30	6	1,00	6.000
240	Nguyễn Đức Nguyên	Brand Manager	2.424	1,65	6	1,00	24.000
241	Nguyễn Kim Ngân	Brand Manager	2.424	1,65	10	1,00	40.000
242	Nhâm Thế Sơn	Trợ lý nhân hàng	1.923	1,30	6	1,00	15.000
243	Trần Trúc Nguyên	Trợ lý nhân hàng	1.923	1,30	6	1,00	15.000
244	Nguyễn Thị Hoàng Khuyến	Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch	4.118	1,70	10	1,00	70.000
245	Nguyễn Trần Quyết	Chuyên viên đối tác tài chính	2.308	1,30	6	1,00	18.000
246	Nguyễn Tuấn Đại	Chuyên viên đối tác tài chính	1.923	1,30	6	0,86	13.000
247	Lương Thị Phương Đông	Trợ lý Hoạch định Ngành hàng	1.667	1,50	6	1,00	15.000
248	Nguyễn Khắc Đạt	Trưởng bộ phận vận hành và phát triển khách hàng	1.667	1,50	6	1,00	15.000
249	Nguyễn Phạm Như An	Chuyên viên Vận hành và Phát triển Khách hàng	1.154	1,30	6	1,00	9.000
250	Nguyễn Thị Hiền	Nhân viên kinh doanh	833	1,20	3,75	1,00	4.000
251	Nguyễn Thị Lưu Phương	Chuyên viên Vận hành và Phát triển Khách hàng	1.154	1,30	6	0,60	5.000
252	Phan Thị Kim Chi	Chuyên viên Vận hành và Phát triển Khách hàng	1.538	1,30	6	1,00	12.000
253	Võ Thị Hồng Sen	Trưởng phòng Tiếp Thị Thương Mại	3.529	1,70	6	1,00	36.000
254	Nguyễn Văn Tuấn	Quản lý kinh doanh Kênh Horeca	1.515	1,65	1	1,00	3.000
255	Dương Văn Lâm	Nhân viên vận hành máy sấy đường phèn	833	1,20	3,75	1,00	4.000
256	Hồ Sĩ Nhu	Nhân viên vận hành nấu A	833	1,20	3,75	1,00	4.000
257	Hoàng Thanh Hải	Nhân viên vận hành đóng túi	667	1,20	3,75	1,00	3.000
258	Nguyễn Châu Phong	Phó Quản đốc phụ trách đường phèn Monorock và Sản phẩm mới	1.818	1,65	6	1,00	18.000
259	Nguyễn Chí Hòa	Nhân viên vận hành đóng túi	667	1,20	6	1,00	5.000
260	Trần Thông Bình	Trưởng ca sản xuất	1.333	1,50	6	1,00	12.000
261	Võ Xuân Toàn	Quản đốc Phân xưởng sản xuất	2.059	1,70	6	1,00	21.000
262	Phạm Quốc Nghị	Phó Quản đốc phụ trách Bảo trì	1.212	1,65	3,75	1,00	8.000
263	Đặng Thị Lý Hoa	Tổ trưởng khu vực Sản phẩm mới	769	1,30	6	1,00	6.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
264	Nguyễn Tấn Hưng	Tổ trưởng Hóa chế	615	1,30	6	1,00	5.000
265	Lê Quốc Kiên	Tổ trưởng sản xuất	769	1,30	6	1,00	6.000
266	Ngô Thanh Vũ	Tổ trưởng đường thanh	615	1,30	6	1,00	5.000
267	Nguyễn Hữu Cần	Nhân viên vận hành sản xuất đường lòng, bột, hủ	667	1,20	3,75	1,00	3.000
268	Lê Thị Lưu	Nhân viên tổng hợp Sản xuất	833	1,20	6	1,00	6.000
269	Trần Tri Tuệ	Nhân viên Nấu giống	667	1,20	3,75	1,00	3.000
270	Đặng Văn Đông	Nhân viên nấu đường	667	1,20	6	1,00	5.000
271	Nguyễn Thị Hòa	Nhân viên vận hành	667	1,20	6	1,00	5.000
272	Nguyễn Hồng Quân	Công nhân sản xuất	667	1,20	6	1,00	5.000
273	Nguyễn Anh Tú	Nhân viên vận hành đóng túi	667	1,20	3,75	1,00	3.000
274	Trần Thị Nga	Nhân viên vận hành đóng bao	667	1,20	3,75	0,51	2.000
275	Phan Quốc Khải	Nhân viên bảo trì cơ khí	667	1,20	3,75	1,00	3.000
276	Trần Thị Công Viên	Nhân viên vận hành đóng bao	727	1,10	3,75	1,00	3.000
277	Đỗ Ngọc Long	Tổ trưởng Ly tâm	769	1,30	3,75	1,00	4.000
278	Trần Quang Thạch	Tổ trưởng Hóa chế	769	1,30	6	1,00	6.000
279	Nguyễn Hải Đăng	Tổ trưởng Trạm bơm	769	1,30	6	1,00	6.000
280	Nguyễn Thanh Dũng	Tổ trưởng Trạm bơm	769	1,30	3,75	1,00	4.000
281	Nguyễn Thị Thu	Tổ trưởng đóng bao	615	1,30	6	1,00	5.000
282	Nguyễn Thị Kim Lan	Thủ kho đường thô	833	1,20	6	1,00	6.000
283	Huỳnh Văn Tèo	Nhân viên vận hành thiết bị kho đường thô	667	1,20	3,75	1,00	3.000
284	Khru Văn Tấn	Nhân viên nấu đường phen	667	1,20	6	1,00	5.000
285	Hồ Văn Cảnh	Nhân viên vận hành lò hơi turbine máy phát điện	833	1,20	6	1,00	6.000
286	Lê Văn Út	Nhân viên nấu đường phen	667	1,20	3,75	1,00	3.000
287	Võ Thị Kim Chi	Nhân viên nấu đường phen	667	1,20	6	1,00	5.000
288	Trần Thị Ngọc Mai	Nhân viên vận hành ly tâm đường phen	667	1,20	6	1,00	5.000
289	Châu Văn Tiền	Nhân viên vận hành máy sàng đường phen	667	1,20	6	1,00	5.000
290	Nguyễn Công Hiếu	Nhân viên vận hành máy sàng đường phen	667	1,20	6	1,00	5.000
291	Phạm Trung Nghĩa	Nhân viên vận hành Đóng túi máy Bosch	833	1,20	6	1,00	6.000
292	Nguyễn Tấn Hùng	Nhân viên vận hành Đóng túi máy Sáng Tạo	833	1,20	3,75	1,00	4.000
293	Nguyễn Văn Kiên	Nhân viên vận hành Đóng túi máy Sáng Tạo	833	1,20	6	1,00	6.000
294	Phạm Văn Đắc	Nhân viên vận hành Đóng túi máy Sáng Tạo	833	1,20	6	1,00	6.000
295	Nguyễn Kiếm Bạch	Nhân viên vận hành Đóng túi máy CKC	833	1,20	6	1,00	6.000
296	Nguyễn Tấn Tài	Tổ phó Bảo trì cơ khí	833	1,20	6	1,00	6.000
297	Nguyễn Trung Quốc	Nhân viên Bảo trì cơ khí - Hành chính	667	1,20	3,75	1,00	3.000
298	Nguyễn Tiến Phong	Nhân viên Bảo trì điện - Ca	833	1,20	6	1,00	6.000
299	Võ Văn Quang	Nhân viên vận hành Sấy, Sàng đường	667	1,20	3,75	1,00	3.000
300	Hà Quyết Thắng	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	3,75	1,00	4.000
301	Trần Hữu Phương	Nhân viên bảo trì cơ khí	667	1,20	3,75	1,00	3.000
302	Vũ Văn Tú	Nhân viên vận hành ly tâm đường phen	727	1,10	6	1,00	5.000
303	Lê Thị Linh	Nhân viên vận hành đóng bao	727	1,10	6	1,00	5.000
304	Nguyễn Thị Thanh	Nhân viên vận hành đóng bao	727	1,10	6	1,00	5.000
305	Phạm Thị Mịn	Nhân viên vận hành đóng bao	727	1,10	6	1,00	5.000
306	Nguyễn Thị Lệ Huyền	Công nhân sản xuất	727	1,10	6	1,00	5.000
307	Phùng Minh Hiếu	Nhân viên đóng gói đường túi	667	1,20	3,75	1,00	3.000
308	Trần Phú Điền	Tổ trưởng nấu đường/ Tổ trưởng luyện đường thô	769	1,30	6	1,00	6.000
309	Võ Văn Việt	Tổ trưởng Ly tâm	769	1,30	3,75	1,00	4.000
310	Đoàn Văn Lâm	Tổ trưởng Sấy sàng, Silo đường	769	1,30	6	1,00	6.000
311	Tổng Phước Khánh	Tổ trưởng Sấy sàng, Silo đường	769	1,30	6	1,00	6.000
312	Phạm Văn Lợi	Tổ trưởng Trạm bơm	769	1,30	6	1,00	6.000
313	Dương Văn Cường	Nhân viên nấu đường phen	667	1,20	3,75	1,00	3.000
314	Tạ Thị Huỳnh Giao	Trưởng bộ phận Kiểm nghiệm	667	1,50	3,75	1,00	4.000
315	Bùi Duy Chính	Tổ trưởng Kiểm nghiệm	615	1,30	6	1,00	5.000
316	Lê Hồng Phong	Phó phòng phụ trách phòng QHSE	1.212	1,65	3,75	0,94	7.000
317	Vũ Văn Mong	Tổ trưởng Kiểm nghiệm	769	1,30	6	1,00	6.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
318	Nguyễn Thị Hồng Thủy	Nhân viên Kiểm nghiệm	667	1,20	6	1,00	5.000
319	Trần Thị Anh	Nhân viên Kiểm nghiệm	667	1,20	6	1,00	5.000
320	Nguyễn Châu Bảo Ngọc	Tổ trưởng Kiểm nghiệm	615	1,30	3,75	1,00	3.000
321	Nguyễn Thủy Dung	Trưởng Phòng Nhân sự	2.353	1,70	6	1,00	24.000
322	Lê Thị Hiền	Trưởng Bộ Phận Nhân sự	1.667	1,50	6	1,00	15.000
323	Phạm Thị Ngọc	Chuyên viên Nhân sự	769	1,30	3,75	1,00	4.000
324	Lê Đình Nghiêm	Giám đốc Nhà máy	5.405	1,85	6	1,00	60.000
325	Ngô Thị Thanh Hằng	Phó Giám đốc Nhà máy	4.167	1,80	6	1,00	45.000
326	Trịnh Quang Trung	Phụ kho thành phẩm	667	1,20	3,75	1,00	3.000
327	Thái Thị Lâm	Phụ kho thành phẩm	667	1,20	3,75	1,00	3.000
328	Nguyễn Thị The	Phụ kho thành phẩm	667	1,20	3,75	1,00	3.000
329	Lê Hữu Tuấn	Trưởng Bộ phận Mua hàng	1.333	1,50	6	1,00	12.000
330	Trần Đoàn Ngọc Hạnh	Chuyên viên Cung ứng	1.154	1,30	6	1,00	9.000
331	Hoàng Thị Thủy	Trưởng Bộ phận Hành chính quản trị	2.000	1,50	6	1,00	18.000
332	Lê Thị Tuyết Mai	Chuyên viên Văn thư	769	1,30	6	1,00	6.000
333	Nguyễn Thị Diễm Châu	Chuyên viên Hành chính quản trị	1.154	1,30	6	1,00	9.000
334	Nguyễn Văn Nhân	Nhân viên Y tế	500	1,20	3,75	1,00	2.000
335	Nguyễn Công Luận	Nhân viên Hành chánh quản trị	1.000	1,20	6	1,00	7.000
336	Phan Vĩnh Sơn	Nhân viên Hành chánh quản trị	1.167	1,20	6	1,00	8.000
337	Dương Thị Hiền	Bếp chính	667	1,20	3,75	1,00	3.000
338	Nguyễn Thanh Thủy	Bếp chính	833	1,20	6	1,00	6.000
339	Nguyễn Thị Nhung	Nhân viên bếp	667	1,20	3,75	1,00	3.000
340	Trần Thị Thủy Trang	Nhân viên bếp	667	1,20	3,75	1,00	3.000
341	Nguyễn Văn Xoan	Đội trưởng Đội bảo vệ	769	1,30	3,75	1,00	4.000
342	Nguyễn Minh Hùng	Nhân viên Bảo vệ	500	1,20	3,75	1,00	2.000
343	Nguyễn Quang Minh	Nhân viên Bảo vệ	667	1,20	3,75	1,00	3.000
344	Nguyễn Xuân Thế	Nhân viên Bảo vệ	500	1,20	3,75	0,67	2.000
345	Phạm Văn Đệ	Nhân viên Bảo vệ	500	1,20	6	1,00	4.000
346	Vũ Kim Khoát	Nhân viên Bảo vệ	667	1,20	6	1,00	5.000
347	Đỗ Nam Hà	Trưởng ca Bảo vệ	667	1,20	6	1,00	5.000
348	Nguyễn Thanh Anh	Trưởng ca Bảo vệ	667	1,20	3,75	1,00	3.000
349	Võ Kiều Vương	Trưởng ca Bảo vệ	667	1,20	6	1,00	5.000
350	Diệp Bảo Dân	Nhân viên Bảo vệ	500	1,20	6	1,00	4.000
351	Huỳnh Nguyễn Ngọc Anh	Nhân viên Bảo vệ	500	1,20	3,75	1,00	2.000
352	Lê Văn Thừa	Nhân viên Bảo vệ	667	1,20	3,75	1,00	3.000
353	Nguyễn Thanh Chung	Nhân viên Bảo vệ	500	1,20	6	1,00	4.000
354	Nguyễn Văn Hào	Nhân viên Bảo vệ	500	1,20	3,75	1,00	2.000
355	Nguyễn Văn Hiền	Nhân viên Bảo vệ	667	1,20	6	1,00	5.000
356	Trịnh Thanh Long	Nhân viên Bảo vệ	500	1,20	3,75	1,00	2.000
357	Nguyễn Văn Bé	Nhân viên Kế toán	1.000	1,20	6	1,00	7.000
358	Lê Văn Hiếu	Trưởng Phòng Kỹ thuật dự án	1.765	1,70	6	1,00	18.000
359	Đặng Hùng Quốc	Chuyên viên cấp trung	1.212	1,65	3,75	1,00	8.000
360	Hoàng Anh Dũng	Kỹ thuật viên Cơ khí	1.154	1,30	6	0,79	7.000
361	Nguyễn Trần Minh	Thủ kho hóa chất, bao bì	833	1,20	6	1,00	6.000
362	Hồ Thị Giang	Nhân viên bán cần	727	1,10	6	1,00	5.000
363	Thái Thị Cẩm	Nhân viên bán cần	727	1,10	3,75	1,00	3.000
364	Lê Minh Tú	Phó Giám đốc	833	1,80	3,75	1,00	6.000
365	Đặng Minh Tấn	Thủ kho	1.154	1,30	6	1,00	9.000
366	Đinh Xuân Trí	Trưởng Bộ phận Mua hàng	1.667	1,50	10	1,00	25.000
367	Nguyễn Hoàng Long	Phụ kho	769	1,30	3,75	0,62	2.000
368	Phan Huỳnh Kim Ngân	Chuyên viên Mua hàng	1.538	1,30	6	1,00	12.000
369	Nguyễn Ngọc Ân	Nhân viên Kỹ thuật	667	1,20	6	0,81	4.000
370	Phạm Tám	Trưởng Bộ phận Kỹ thuật	1.667	1,50	6	1,00	15.000
371	Thân Văn Vy	Phó phòng dịch vụ kỹ thuật	1.563	1,60	6	1,00	15.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
372	Cao Thị Thuý Bình	Chuyên viên Sales Admin	769	1,30	6	1,00	6.000
373	Huỳnh Thanh Quân	Chuyên viên kỹ thuật	769	1,30	3,75	1,00	4.000
374	Lê Quốc Thịnh	Tổ trưởng kỹ thuật	769	1,30	6	1,00	6.000
375	Nguyễn Hữu Toàn	Nhân viên kinh doanh	667	1,20	3,75	1,00	3.000
376	Nguyễn Quang Minh	Trưởng khu vực	667	1,50	3,75	1,00	4.000
377	Nguyễn Thành Đại	Chuyên viên kinh doanh	769	1,30	3,75	0,59	2.000
378	Nguyễn Tuấn Kiệt	Chuyên viên kỹ thuật	769	1,30	3,75	0,67	3.000
379	Nguyễn Văn Lưng	Tổ trưởng kỹ thuật	769	1,30	3,75	1,00	4.000
380	Nguyễn Văn Phục	Phó khu vực	1.071	1,40	6	1,00	9.000
381	Nguyễn Văn Trương	Trưởng khu vực	1.333	1,50	3,75	1,00	8.000
382	Nguyễn Vĩ Hào	Chuyên viên kỹ thuật	769	1,30	6	1,00	6.000
383	Nhan Xuân Đào	Chuyên viên Sales Admin	769	1,30	6	1,00	6.000
384	Phạm Thị Thanh Nga	Chuyên viên Sales Admin	1.154	1,30	6	1,00	9.000
385	Thân Minh Sơn	Trưởng khu vực	2.000	1,50	10	0,69	21.000
386	Trần Đức Thuật	Chuyên viên kỹ thuật	769	1,30	3,75	1,00	4.000
387	Trần Minh Thử	Tổ trưởng kỹ thuật	462	1,30	6	1,00	4.000
388	Trần Quang Khải	Chuyên viên kinh doanh	769	1,30	6	1,00	6.000
389	Trang Đại Bảo	Chuyên viên kỹ thuật	769	1,30	3,75	1,00	4.000
390	Trương Thị Thanh Thúy	Chuyên viên Sales Admin	769	1,30	10	1,00	10.000
391	Vô Kim Tiền	Trưởng khu vực	667	1,50	6	1,00	6.000
392	Vũ Thành Vinh	Chuyên viên kinh doanh	769	1,30	3,75	0,52	2.000
393	Trần Ngọc Trang	Trưởng phòng kinh doanh	2.424	1,65	10	1,00	40.000
394	Ngô Thị Hoàng Dung	Chuyên viên Sales Admin	769	1,30	3,75	1,00	4.000
395	Lê Hoàng Ngọc Hân	Phó Giám đốc Tài chính	2.941	1,70	6	1,00	30.000
396	Lê Xuân Tám	Giám đốc Công ty	3.784	1,85	6	1,00	42.000
397	Phan Văn Toàn	Giám đốc Khối Nông nghiệp	2.571	1,75	6	1,00	27.000
398	Phùng Nguyễn Âu Dệ	Chủ tịch Công ty	3.947	1,90	6	1,00	45.000
399	Trần Thanh Hải	Phó Giám đốc khối sản xuất	2.353	1,70	6	1,00	24.000
400	Huỳnh Khánh Toàn	Chuyên viên xây dựng hạ tầng	1.538	1,30	6	0,88	11.000
401	Lê Hồng Phong	Trưởng bộ phận Hạ tầng Nông nghiệp	2.333	1,50	10	1,00	35.000
402	Lê Quốc Duy	Chuyên viên Hạ tầng Nông nghiệp	1.538	1,30	6	0,55	7.000
403	Chau Đa Ni	Trưởng ca Bảo vệ	667	1,20	6	1,00	5.000
404	Chau Throme	Trưởng ca Bảo vệ	833	1,20	6	1,00	6.000
405	Danh Bal	Trưởng Bộ phận Hành chính quản trị	1.563	1,60	3,75	1,00	9.000
406	Danh Thén	Nhân viên Hành chánh quản trị	1.000	1,20	6	1,00	7.000
407	Lê Minh Trâm	Chuyên viên Vận hành hệ thống	1.154	1,30	6	1,00	9.000
408	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Chuyên viên Hành chính quản trị	1.538	1,30	6	1,00	12.000
409	Nguyễn Thị Thủy Vân	Nhân viên Y tế	1.000	1,20	6	1,00	7.000
410	Vô Đình Sơn	Nhân viên Lái xe	667	1,20	3,75	1,00	3.000
411	Vô Thanh Tám	Nhân viên Lái xe	1.167	1,20	6	1,00	8.000
412	Bean Sameat	Nhân viên Tập vụ	545	1,10	3,75	0,68	2.000
413	Danh Phước Tùng	Chuyên viên Nhân sự	1.154	1,30	6	1,00	9.000
414	Thạch Sel	Trưởng Bộ Phận Nhân sự	1.250	1,60	6	1,00	12.000
415	Cù Trương Thanh Long	Nhân viên bán cần	909	1,10	6	1,00	6.000
416	Lâm Quốc Hưng	Trưởng bộ phận QHSE	1.250	1,60	6	1,00	12.000
417	Neáng Kim Pich	Nhân viên QHSE	833	1,20	6	1,00	6.000
418	Nguyễn Quang Tiến	Nhân viên Kiểm nghiệm	833	1,20	6	1,00	6.000
419	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Nhân viên Kiểm nghiệm	833	1,20	6	1,00	6.000
420	Thạch Thị Thanh Xuyên	Nhân viên Kiểm nghiệm	833	1,20	6	1,00	6.000
421	Trần Như Ý	Nhân viên Kiểm nghiệm	833	1,20	6	1,00	6.000
422	Dương Văn Phong	Nhân viên Lái xe	1.000	1,20	10	1,00	12.000
423	Nguyễn Công Thuận	Nhân viên Lái máy	1.000	1,20	6	1,00	7.000
424	Nguyễn Hoàng Hiệp	Nhân viên Kỹ thuật Nông nghiệp	833	1,20	6	0,53	3.000
425	Phạm Tấn Đạt	Giám đốc Nông trường	2.000	1,50	6	1,00	18.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
426	Phạm Vương Cường	Nhân viên Kỹ thuật Nông nghiệp	833	1,20	6	0,77	5.000
427	Thạch Thị Tiên	Nhân viên Kỹ thuật Nông nghiệp	833	1,20	10	0,73	7.000
428	Huỳnh Thanh Lam	Nhân viên Canh tác	1.000	1,20	6	1,00	7.000
429	Lê Sỹ Hà	Trưởng nông trường	1.429	1,40	6	1,00	12.000
430	Lê Thanh Duy Tuấn	Nhân viên Canh tác	1.000	1,20	6	1,00	7.000
431	Lê Văn Đô	Đội trưởng Đội bảo vệ	1.154	1,30	6	1,00	9.000
432	Trần Sỹ Sơn	Nhân viên Canh tác	1.000	1,20	6	1,00	7.000
433	Bùi Chí Hiếu	Nhân viên vận hành	833	1,20	3,75	1,00	4.000
434	Đặng Thanh Triều	Nhân viên vận hành Cầu mía	833	1,20	3,75	0,56	2.000
435	Đặng Văn Tân	Nhân viên vận hành Bốc hơi và Gia nhiệt	1.000	1,20	6	1,00	7.000
436	Đỗ Văn Lôi	Tổ trưởng Bảo trì cơ khí	769	1,30	3,75	1,00	4.000
437	Dương Hồng Sơn	Nhân viên vận hành Sấy, Sàng đường	667	1,20	3,75	0,60	2.000
438	Hồ Minh Thuận	Nhân viên vận hành Bốc hơi và Gia nhiệt	833	1,20	6	1,00	6.000
439	Hồ Văn Đám	Nhân viên nấu đường	1.167	1,20	10	1,00	14.000
440	Hoàng Văn Thanh	Chuyên viên Tổng hợp	1.154	1,30	6	1,00	9.000
441	Kha Chấn Khoa	Nhân viên vận hành Che ép	833	1,20	6	1,00	6.000
442	Kiên Mạch	Nhân viên vận hành Che ép	1.000	1,20	6	1,00	7.000
443	Kim Liêm	Nhân viên Lái cầu trục	667	1,20	6	1,00	5.000
444	Kim Muôn	Nhân viên vận hành Bốc hơi và Gia nhiệt	833	1,20	6	1,00	6.000
445	Kim Ngân	Tổ trưởng hóa chế	833	1,20	10	1,00	10.000
446	Lê Hoàng Phúc	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	3,75	1,00	4.000
447	Lê Huy Lâm	Nhân viên Lái xe	833	1,20	3,75	0,60	2.000
448	Lê Văn Thắm	Tổ trưởng sản xuất	1.154	1,30	6	1,00	9.000
449	Nguyễn Hồng Đức	Nhân viên bảo trì điện	1.167	1,20	6	1,00	8.000
450	Nguyễn Hữu Bằng	Nhân viên ly tâm	1.000	1,20	3,75	1,00	5.000
451	Nguyễn Hữu Hoàng	Tổ trưởng Bảo trì điện	1.154	1,30	10	1,00	15.000
452	Nguyễn Hữu Thanh Bình	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	6	1,00	6.000
453	Nguyễn Nhật Quang	Nhân viên bảo trì điện	1.000	1,20	6	1,00	7.000
454	Nguyễn Nhựt Duy	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	3,75	1,00	4.000
455	Nguyễn Phong Thuận	Nhân viên bảo trì cơ khí	1.167	1,20	6	1,00	8.000
456	Nguyễn Phước Tú	Tổ trưởng sản xuất	1.154	1,30	10	1,00	15.000
457	Nguyễn Tấn Đạt	Nhân viên nấu đường	1.000	1,20	6	1,00	7.000
458	Nguyễn Thái Hạnh	Nhân viên ly tâm	1.167	1,20	6	1,00	8.000
459	Nguyễn Thanh Danh	Tổ trưởng đóng bao	833	1,20	6	1,00	6.000
460	Nguyễn Thanh Hải	Nhân viên vận hành Lắng lọc	833	1,20	6	1,00	6.000
461	Nguyễn Thành Long	Nhân viên vận hành Lọc bùn chân không	833	1,20	3,75	1,00	4.000
462	Nguyễn Thành Lư	Phó quản đốc Phân xưởng sản xuất	1.250	1,60	10	1,00	20.000
463	Nguyễn Thị Thạch Thảo	Chuyên viên Tổng hợp	769	1,30	6	1,00	6.000
464	Nguyễn Văn Dũng	Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải	833	1,20	6	1,00	6.000
465	Nguyễn Văn Ngoan	Phó quản đốc Phân xưởng sản xuất	1.250	1,60	10	1,00	20.000
466	Phạm Thanh Liêm	Trưởng ca sản xuất	1.000	1,50	10	1,00	15.000
467	Phan Thét Sóng	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	6	1,00	6.000
468	Phan Văn Hậu	Nhân viên bảo trì điện	1.000	1,20	6	1,00	7.000
469	Quách Đại Quân	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	3,75	1,00	4.000
470	Tăng Quốc Nhân	Nhân viên vận hành Cầu mía	1.091	1,10	10	1,00	12.000
471	Thạch Mệnh	Nhân viên Thu nhận và cấp cấp	909	1,10	3,75	1,00	4.000
472	Thạch Rop Tha	Nhân viên vệ sinh gia nhiệt & bốc hơi	833	1,20	3,75	0,56	2.000
473	Thạch Sa Hoành	Nhân viên Thu nhận và cấp cấp	727	1,10	3,75	1,00	3.000
474	Thạch Su Bình	Nhân viên vận hành Cầu mía	833	1,20	3,75	0,60	2.000
475	Thạch Thanh Trang	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	6	1,00	6.000
476	Trần Hiếu Hiền	Nhân viên vận hành Ly tâm A	833	1,20	3,75	1,00	4.000
477	Trần Hoài Duy	Nhân viên bảo trì điện	1.000	1,20	6	1,00	7.000
478	Trần Minh Lê	Nhân viên vận hành Ly tâm A	833	1,20	3,75	0,64	2.000
479	Trần Minh Viễn	Nhân viên Gia công cơ khí	1.000	1,20	6	1,00	7.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
480	Trần Quốc Khải	Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải	833	1,20	3,75	1,00	4.000
481	Trần Thanh Nhân	Nhân viên Lái cầu trục	833	1,20	3,75	0,64	2.000
482	Trần Văn Hệ	Tổ trưởng sản xuất	769	1,30	6	1,00	6.000
483	Trần Văn Hiếu	Nhân viên bảo trì cơ khí	1.167	1,20	6	1,00	8.000
484	Trương Thành Long	Nhân viên bảo trì cơ khí	1.167	1,20	6	1,00	8.000
485	Võ Đình Trung	Trưởng ca sản xuất	1.333	1,50	10	1,00	20.000
486	Võ Văn Dư	Nhân viên bảo trì xe cơ giới	833	1,20	3,75	0,58	2.000
487	Thạch Cha Gia	Nhân viên vận hành Lọc bùn chân không	833	1,20	3,75	1,00	4.000
488	Thạch Kha Ma Rinh	Nhân viên nấu đường	1.000	1,20	3,75	1,00	5.000
489	Lê Minh Khiêm	Nhân viên lái xe cơ giới	1.167	1,20	3,75	1,00	5.000
490	Lê Thanh An	Nhân viên lái xe cơ giới	1.000	1,20	3,75	0,98	4.000
491	Lê Văn Vương Điền	Nhân viên Bảo trì sửa chữa	1.167	1,20	3,75	1,00	5.000
492	Lương Nguyễn Bảo Phong	Trưởng Phòng Cơ giới Nông nghiệp	2.000	1,50	3,75	1,00	11.000
493	Nguyễn Thái Sang	Nhân viên bảo trì xe cơ giới	1.000	1,20	3,75	1,00	5.000
494	Nguyễn Thị Thu Ngân	Chuyên viên thống kê tổng hợp	1.154	1,30	6	1,00	9.000
495	Nguyễn Thiên Phong	Nhân viên Lái máy	1.000	1,20	6	1,00	7.000
496	Phạm Thành Tân	Nhân viên bảo trì xe cơ giới	1.167	1,20	6	1,00	8.000
497	Phan Công Chánh	Chuyên viên Điện	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
498	Phan Duy Tân	Đội trưởng Đội xe	1.538	1,30	6	1,00	12.000
499	Phan Tấn Kiên	Nhân viên điều phối xe cơ giới	1.000	1,20	3,75	1,00	5.000
500	Trần Nguyễn Anh Dũng	Tổ trưởng bảo trì, sửa chữa	1.538	1,30	3,75	1,00	8.000
501	Huỳnh Minh Hải	Chuyên viên Cơ khí	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
502	Chau Đơn	Nhân viên kho	1.091	1,10	6	1,00	7.000
503	Chau Hai	Phụ kho	667	1,20	3,75	0,86	3.000
504	Lê Văn Đức	Thủ kho	1.000	1,20	6	1,00	7.000
505	Nguyễn Tấn Khoa	Chuyên viên Mua hàng	1.538	1,30	6	1,00	12.000
506	Nguyễn Văn Bé	Trưởng Bộ phận Mua hàng	2.000	1,50	6	0,67	12.000
507	Thạch Miêne	Thủ kho	833	1,20	3,75	1,00	4.000
508	Bùi Công Tuấn	Chuyên viên Nhân sự	1.154	1,30	6	1,00	9.000
509	Cao Quảng Nhân	Trưởng Phòng Phát triển Nguyên liệu	1.515	1,65	10	1,00	25.000
510	Đoàn Thái Dương	Chuyên viên thống kê tổng hợp	1.154	1,30	6	1,00	9.000
511	Hoàng Thị Thủy	Phó phòng Phát triển Nguyên liệu	1.250	1,60	10	1,00	20.000
512	Lưu Hòa Thuận	Chuyên viên thống kê tổng hợp	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
513	Neáng Sóc Na	Nhân viên Kỹ thuật Nông nghiệp	833	1,20	6	1,00	6.000
514	Nguyễn Văn Toàn	Nhân viên Kỹ thuật Nông nghiệp	833	1,20	6	0,74	4.000
515	Rơ Mah Hăng	Nhân viên Tổng hợp	1.000	1,20	6	1,00	7.000
516	Trần Thị Kim Anh	Nhân viên Tổng hợp	1.000	1,20	6	1,00	7.000
517	Trương Hữu Minh Tân	Nhân viên Tổng hợp	833	1,20	3,75	1,00	4.000
518	Trương Thị Hiền	Nhân viên Tổng hợp	833	1,20	6	0,68	4.000
519	Vô Chí Bình	Nhân viên Kỹ thuật Nông nghiệp	1.000	1,20	6	1,00	7.000
520	Chau Chhôi	Chuyên viên Kế toán	1.538	1,30	3,75	1,00	8.000
521	Lê Văn Tinh	Chuyên viên Kế toán	1.154	1,30	6	1,00	9.000
522	Nguyễn Minh Quân	Chuyên viên Kế toán	1.538	1,30	6	1,00	12.000
523	Trần Minh Hải	Chuyên viên Kế toán	1.154	1,30	6	1,00	9.000
524	Ngô Văn Tân	Nhân viên Nông vụ	1.000	1,20	6	1,00	7.000
525	Nguyễn Ngọc Đình	Trưởng trạm	1.071	1,40	10	1,00	15.000
526	Thạch Rịch Thi	Nhân viên Nông vụ	833	1,20	6	1,00	6.000
527	Cao Văn Lý	Nhân viên Nông vụ	1.000	1,20	6	1,00	7.000
528	Mã Công Thành	Nhân viên Nông vụ	1.000	1,20	6	1,00	7.000
529	Tạ Lê Hùng Anh	Trưởng trạm	1.071	1,40	6	1,00	9.000
530	Vô Văn Văn	Nhân viên Nông vụ	833	1,20	6	1,00	6.000
531	Lê Trung Quý	Nhân viên Nông vụ	1.000	1,20	6	1,00	7.000
532	Nguyễn Thái Sơn	Trưởng trạm	1.071	1,40	3,75	1,00	6.000
533	Bùi Thanh Lâm	Nhân viên vận hành Lò hơi	667	1,20	3,75	1,00	3.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
534	Chau Rinh	Nhân viên vận hành Hệ thống sấy bã mía	667	1,20	3,75	0,58	2.000
535	Châu Văn Nhiệm	Nhân viên vận hành Turbine	833	1,20	6	1,00	6.000
536	Chau Veth	Nhân viên vận hành Lò hơi	833	1,20	6	1,00	6.000
537	Lê Duy Linh	Nhân viên xử lý nước mía	833	1,20	6	1,00	6.000
538	Nguyễn Tân Khoa	Chuyên viên Cơ khí	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
539	Ronl Ken	Phó Trung tâm nhiệt điện	938	1,60	10	1,00	15.000
540	Tào Đình Văn	Nhân viên bảo trì cơ khí	1.000	1,20	6	1,00	7.000
541	Thạch Sanh	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	6	1,00	6.000
542	Trần Văn Bảo	Nhân viên vận hành Lò hơi	1.000	1,20	3,75	1,00	5.000
543	Tri Siêng	Tổ trưởng vận hành trung tâm lò hơi	1.154	1,30	10	1,00	15.000
544	Trương Văn Bình	Nhân viên vận hành Lò hơi	1.000	1,20	10	1,00	12.000
545	Trương Văn Cà Năm	Nhân viên bảo trì cơ khí	1.000	1,20	6	1,00	7.000
546	Lê Hồng Kỳ	Nhân viên bảo trì điện	833	1,20	6	1,00	6.000
547	Nguyễn Đô	Nhân viên bảo trì điện	1.000	1,20	3,75	1,00	5.000
548	Trần Phụng Sọt	Trưởng bộ phận Điện tự động	1.333	1,50	6	1,00	12.000
549	Trần Tấn Trình	Nhân viên bảo trì điện	833	1,20	6	1,00	6.000
550	Nguyễn Hữu Mạnh	Trưởng bộ phận điện	1.333	1,50	10	1,00	20.000
551	Đặng Thế Hùng	Nhân viên vận hành Turbine	667	1,20	3,75	1,00	3.000
552	Ngô Quang Khánh	Nhân viên vận hành Lò hơi	833	1,20	3,75	1,00	4.000
553	Nguyễn Ngọc Kiệt	Trưởng phiên vận hành trạm điện	769	1,30	6	1,00	6.000
554	Nguyễn Quang Huy	Trưởng kíp Lò hơi & turbin	769	1,30	6	1,00	6.000
555	Phan Văn Đức	Nhân viên vận hành Lò hơi	833	1,20	6	1,00	6.000
556	Trần Đức Lợi	Nhân viên vận hành Lò hơi	833	1,20	10	1,00	10.000
557	Trần Thế Đông	Trưởng phiên vận hành trạm điện	769	1,30	6	1,00	6.000
558	Trần Văn Dũng	Trưởng phiên vận hành trạm điện	769	1,30	3,75	1,00	4.000
559	Võ Công Thuận	Nhân viên vận hành Xử lý nước lò hơi	667	1,20	3,75	1,00	3.000
560	Võ Thế Hoàng	Nhân viên vận hành Turbine	667	1,20	3,75	1,00	3.000
561	Biện Tuấn An	Phó Giám đốc Công ty	4.504	1,85	6	1,00	50.000
562	Bùi Bá Thức	Phó Giám đốc Công ty	3.784	1,85	6	1,00	42.000
563	Võ Thị Thủy Tiên	Quyển Giám Đốc Công Ty	6.315	1,90	6	1,00	72.000
564	Nguyễn Thị Hoa	Cổ vấn	2.000	1,75	3,75	0,86	11.000
565	Bùi Quang Thanh	Nhân viên Bảo trì cơ khí	667	1,20	6	1,00	5.000
566	Bùi Quang Tuyển	Nhân viên Bảo trì cơ khí	1.000	1,20	6	1,00	7.000
567	Bùi Quang Vinh	Quản đốc Phân xưởng bảo trì	2.353	1,70	6	1,00	24.000
568	Đỗ Đình Bình	Nhân viên Bảo trì điện	667	1,20	6	1,00	5.000
569	Hà Ngọc Hiệp	Nhân viên Bảo trì điện	667	1,20	3,75	1,00	3.000
570	Hồ Đắc Phương	Nhân viên Bảo trì cơ khí	667	1,20	6	1,00	5.000
571	Hoàng Thành Trung	Nhân viên Bảo trì tự động	667	1,20	6	1,00	5.000
572	Lê Huỳnh Bảo Tiến	Nhân viên Bảo trì cơ khí	833	1,20	10	1,00	10.000
573	Lê Minh Tạo	Nhân viên Bảo trì cơ khí	833	1,20	3,75	1,00	4.000
574	Ngô Nguyễn Quang Luân	Nhân viên Bảo trì cơ khí	727	1,10	6	1,00	5.000
575	Nguyễn Quốc Phong	Nhân viên bảo trì điện	500	1,20	3,75	1,00	2.000
576	Nguyễn Tấn Phong	Nhân viên Bảo trì cơ khí	667	1,20	3,75	1,00	3.000
577	Nguyễn Tấn Tài	Tổ trưởng Kiểm nghiệm	615	1,30	6	1,00	5.000
578	Nguyễn Thái Nhứt	Nhân viên Bảo trì cơ khí	1.000	1,20	6	1,00	7.000
579	Nguyễn Tuấn Anh	Phó Quản đốc Phân xưởng bảo trì	1.515	1,65	10	1,00	25.000
580	Phan Ngọc Bảo	Nhân viên tổng hợp bảo trì	667	1,20	3,75	1,00	3.000
581	Phan Thế Truyền	Tổ trưởng Bảo trì cơ khí	1.154	1,30	6	1,00	9.000
582	Trần Phụng Minh Sinh	Nhân viên Bảo trì tự động	667	1,20	6	1,00	5.000
583	Trần Thanh Bình	Nhân viên Bảo trì cơ khí	833	1,20	3,75	1,00	4.000
584	Trương Quang Anh	Nhân viên Bảo trì cơ khí	1.000	1,20	10	1,00	12.000
585	Nguyễn Văn Quân	Nhân viên Bảo trì cơ khí	333	1,20	3,75	0,53	1.000
586	Biện Văn Hiệp	Nhân viên vận hành Ly tâm Luyện	667	1,20	6	1,00	5.000
587	Biện Văn Nam	Nhân viên vận hành Cầu mía	727	1,10	6	1,00	5.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
588	Bùi Đặng Thanh Tâm	Nhân viên vận hành Scada che ép	667	1,20	10	1,00	8.000
589	Bùi Hoàng Trân	Nhân viên vận hành Hòa tan đường A	667	1,20	3,75	1,00	3.000
590	Cao Văn Hoang	Nhân viên vận hành Cầu mĩa	909	1,10	6	1,00	6.000
591	Đặng Đình Thuận	Tổ trưởng nấu đường	769	1,30	10	1,00	10.000
592	Đặng Kim Thoại	Quản đốc Phân xưởng Sản xuất	2.059	1,70	6	1,00	21.000
593	Đỗ Nguyễn Hân	Nhân viên vận hành Nấu C	667	1,20	3,75	1,00	3.000
594	Đoàn Công Vương	Chuyên viên Công nghệ	1.154	1,30	10	1,00	15.000
595	Hồ Ngọc An	Nhân viên vận hành lắng chìm kiểm bơm nước mĩa khu thô	500	1,20	3,75	1,00	2.000
596	Hồ Văn Ngưu	Nhân viên vận hành Ly tâm B & C	667	1,20	3,75	1,00	3.000
597	Hồ Viết Hoan	Nhân viên vận hành nấu C	667	1,20	3,75	1,00	3.000
598	Hoàng Đức Hùng	Tổ trưởng đóng bao, hỗ trợ xả bao	833	1,20	10	1,00	10.000
599	Huỳnh Chiếm Quốc Trà	Nhân viên vận hành bán lửa tách cát	667	1,20	6	1,00	5.000
600	Huỳnh Tài	Nhân viên vận hành Ly tâm Luyện	667	1,20	3,75	1,00	3.000
601	Huỳnh Thắng	Nhân viên vận hành Bốc hơi và Gia nhiệt	833	1,20	6	1,00	6.000
602	Huỳnh Văn Nam	Nhân viên vận hành Nấu Luyện	833	1,20	6	1,00	6.000
603	La Minh Toàn	Nhân viên vận hành Cầu mĩa	364	1,10	3,75	1,00	2.000
604	Lại Văn Phóng	Tổ trưởng đóng bao, hỗ trợ xả bao	833	1,20	10	1,00	10.000
605	Lâm Hữu Phước	Trưởng ca sản xuất	1.000	1,50	6	1,00	9.000
606	Lâm Văn Hiệp	Nhân viên vận hành Cầu mĩa	727	1,10	6	1,00	5.000
607	Lê Hà Nghĩa	Tổ trưởng nấu đường kiểm vận hành nấu A	769	1,30	6	1,00	6.000
608	Lê Hùng Khánh	Tổ trưởng xử lý mĩa - trích ly	833	1,20	10	1,00	10.000
609	Lê Hữu Lân	Nhân viên vận hành Nấu Luyện	667	1,20	6	1,00	5.000
610	Lê Minh Hùng	Tổ trưởng hòa chế (vận hành lọc auto; lọc an toàn 1, 2)	769	1,30	10	1,00	10.000
611	Lê Minh Thắng	Nhân viên vận hành hồ xử lý nước cấp kiểm hòa sữa vôi	667	1,20	3,75	1,00	3.000
612	Lê Quang Liêm	Phó ca sản xuất	1.429	1,40	10	1,00	20.000
613	Lê Thái Thi	Nhân viên vận hành bán lửa tách cát	727	1,10	3,75	1,00	3.000
614	Lê Thành Đức	Nhân viên chuẩn bị hóa chất, bơm khu hóa chế luyện	667	1,20	3,75	1,00	3.000
615	Lê Thanh Dũng	Nhân viên vận hành Bán lửa - tiếp nạp	1.091	1,10	6	1,00	7.000
616	Lê Trọng Điều	Nhân viên vận hành Cầu mĩa	727	1,10	6	1,00	5.000
617	Lê Trung Nghĩa	Nhân viên vận hành Nấu B	667	1,20	6	1,00	5.000
618	Lê Văn Cường	Nhân viên vận hành Nấu Luyện	667	1,20	3,75	1,00	3.000
619	Lê Văn Lộc	Nhân viên vận hành Sấy, Sáng đường	667	1,20	6	1,00	5.000
620	Lê Văn Nhân	Nhân viên vận hành Cầu mĩa	727	1,10	6	1,00	5.000
621	Lê Văn Thái	Phó Quản đốc phân xưởng Sản xuất	1.515	1,65	6	1,00	15.000
622	Lương Ngọc Mỹ	Trưởng ca sản xuất	1.333	1,50	6	1,00	12.000
623	Lưu Anh Tuyển	Nhân viên vận hành Nấu C	667	1,20	3,75	1,00	3.000
624	Lưu Hồng Trường	Tổ trưởng xử lý mĩa - trích ly	833	1,20	6	1,00	6.000
625	Lưu Văn Hiếu	Nhân viên vận hành Nấu B	500	1,20	3,75	1,00	2.000
626	Nguyễn Hữu Đạt	Tổ trưởng đóng bao, hỗ trợ xả bao	667	1,20	6	1,00	5.000
627	Nguyễn Hữu Toàn	Phó ca sản xuất	1.071	1,40	10	1,00	15.000
628	Nguyễn Ngọc Cường	Nhân viên vận hành Hệ thống Carbonat hóa, tẩy màu resin, than hóa	667	1,20	6	1,00	5.000
629	Nguyễn Ngọc Sanh	Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải, tháp giải nhiệt	667	1,20	6	1,00	5.000
630	Nguyễn Nhật Tuyển	Nhân viên vận hành Nấu Luyện	667	1,20	6	1,00	5.000
631	Nguyễn Phú Toàn	Nhân viên vận hành thiết bị kho đường thô	667	1,20	3,75	1,00	3.000
632	Nguyễn Phương Tùng	Nhân viên vận hành Bốc hơi và Gia nhiệt	833	1,20	6	1,00	6.000
633	Nguyễn Tấn Hòa	Tổ trưởng hệ thống xử lý nước thải, kiểm phân tích mẫu	1.154	1,30	6	1,00	9.000
634	Nguyễn Tấn Vinh	Nhân viên vận hành Sấy, Sáng đường	667	1,20	6	1,00	5.000
635	Nguyễn Thái Quốc	Nhân viên vận hành Bốc hơi và Gia nhiệt	833	1,20	3,75	1,00	4.000
636	Nguyễn Thành Khương	Tổ trưởng nấu đường kiểm vận hành nấu A	769	1,30	6	1,00	6.000
637	Nguyễn Thành Nhân	Nhân viên vận hành Cầu mĩa	727	1,10	6	1,00	5.000
638	Nguyễn Thành Xuân	Nhân viên vận hành lắng chìm kiểm bơm nước mĩa khu thô	667	1,20	6	1,00	5.000
639	Nguyễn Tú	Nhân viên vận hành Scada che ép	833	1,20	6	1,00	6.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
640	Nguyễn Văn Nam	Nhân viên vận hành Ly tâm B & C	667	1,20	3,75	1,00	3.000
641	Nguyễn Văn San	Tổ trưởng hóa chế (vận hành lọc auto; lọc an toàn 1.2)	769	1,30	10	1,00	10.000
642	Nguyễn Văn Thái	Tổ trưởng Ly tâm (Ly tâm A)	769	1,30	6	1,00	6.000
643	Nguyễn Văn Thanh	Nhân viên vận hành Bàn lửa - tiếp nạp	909	1,10	10	1,00	10.000
644	Nguyễn Văn Tin	Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải, tháp giải nhiệt	667	1,20	6	1,00	5.000
645	Nguyễn Văn Toàn (A)	Nhân viên vận hành Nấu Luyện	667	1,20	10	1,00	8.000
646	Nguyễn Văn Truyền	Tổ trưởng hóa chế kiêm vận hành xử lý nước mía	615	1,30	6	1,00	5.000
647	Nguyễn Xuân Dũng	Nhân viên vận hành Hệ thống Carbonat hóa, tẩy màu resin, than hóa	667	1,20	6	1,00	5.000
648	Nguyễn Xuân Toàn	Nhân viên vận hành Hòa tan đường A	667	1,20	6	1,00	5.000
649	Phạm Đức Tài	Nhân viên vận hành Cầu mía	727	1,10	6	1,00	5.000
650	Phan Ngọc Quốc	Nhân viên vận hành Scada che ép	667	1,20	6	1,00	5.000
651	Phan Quốc Tuấn	Nhân viên vận hành Hệ thống Carbonat hóa, tẩy màu resin, than hóa	667	1,20	3,75	1,00	3.000
652	Thái Văn Thịnh	Tổ trưởng Ly tâm (Ly tâm A)	769	1,30	6	1,00	6.000
653	Tô Xuân Huy	Tổ trưởng hóa chế kiêm vận hành xử lý nước mía	769	1,30	6	1,00	6.000
654	Trần Hồng Nghĩa	Nhân viên vận hành thiết bị kho đường thô	667	1,20	6	1,00	5.000
655	Trần Hữu Tài	Trưởng ca sản xuất	1.000	1,50	6	1,00	9.000
656	Trần Ngọc Hiệp	Tổ trưởng vệ sinh thiết bị	833	1,20	6	1,00	6.000
657	Trần Quốc Vũ	Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải, tháp giải nhiệt	667	1,20	6	1,00	5.000
658	Trần Tấn Hưng Việt	Nhân viên vận hành Cầu mía	727	1,10	6	1,00	5.000
659	Trần Thanh Danh	Tổ trưởng xử lý mía - trích ly	833	1,20	6	1,00	6.000
660	Trần Văn Dương	Nhân viên chuẩn bị hóa chất, bơm khu hóa chế luyện	667	1,20	3,75	1,00	3.000
661	Trần Văn Hiến	Tổ trưởng hóa chế kiêm vận hành xử lý nước mía	769	1,30	10	1,00	10.000
662	Trần Văn Thọ	Nhân viên vận hành Nấu B	667	1,20	3,75	1,00	3.000
663	Trần Văn Toàn	Nhân viên vận hành Nấu Luyện	833	1,20	6	1,00	6.000
664	Trương Quang Huy	Nhân viên vận hành Hòa tan đường A	667	1,20	3,75	1,00	3.000
665	Trương Tiến Phú	Tổ trưởng hóa chế (vận hành lọc auto; lọc an toàn 1.2)	615	1,30	6	1,00	5.000
666	Võ Hoàng Ân	Phó ca sản xuất	1.071	1,40	6	1,00	9.000
667	Võ Lý Huỳnh Hải	Nhân viên chuẩn bị hóa chất, bơm khu hóa chế luyện	667	1,20	3,75	1,00	3.000
668	Võ Phương Linh	Nhân viên tổng hợp sản xuất	833	1,20	6	1,00	6.000
669	Võ Tấn Huỳnh	Nhân viên vận hành đóng bao	727	1,10	6	1,00	5.000
670	Võ Tấn Quý	Nhân viên vận hành Ly tâm Luyện	667	1,20	3,75	1,00	3.000
671	Võ Văn Hiến	Tổ trưởng Ly tâm (Ly tâm A)	615	1,30	6	1,00	5.000
672	Vương Chí Vinh	Nhân viên vận hành lắng chìm kiêm bơm nước mía khu thô	667	1,20	6	1,00	5.000
673	Phạm Duy Tân	Nhân viên vận hành Ly tâm B & C	500	1,20	3,75	1,00	2.000
674	Trần Văn Hậu	Nhân viên vận hành Bàn lửa - tiếp nạp	727	1,10	6	1,00	5.000
675	Nguyễn Ngọc Thành	Nhân viên vận hành Sấy, Sàng đường	667	1,20	3,75	1,00	3.000
676	Lê Ngọc Hà	Nhân viên vận hành bàn lửa tách cát	667	1,20	3,75	1,00	3.000
677	Đinh Văn Sơn	Thủ kho Thành phẩm	833	1,20	3,75	1,00	4.000
678	Kiều Hậu	Thủ kho vật tư	833	1,20	6	1,00	6.000
679	Lê Văn Hải	Phụ kho thành phẩm	909	1,10	6	1,00	6.000
680	Lê Xuân Trung	Phụ kho thành phẩm	727	1,10	6	1,00	5.000
681	Nguyễn Đình Chương	Chuyên viên cấp trung	1.212	1,65	6	1,00	12.000
682	Nguyễn Hải Quân	Trưởng phòng Cung Ứng	2.059	1,70	6	1,00	21.000
683	Nguyễn Thị Hoài Giang	Nhân viên mua hàng	333	1,20	3,75	1,00	2.000
684	Nguyễn Thị Mộng Nhung	Chuyên viên Hành chánh tổng hợp	769	1,30	10	1,00	10.000
685	Nguyễn Trương Đạt	Phụ kho thành phẩm	727	1,10	3,75	1,00	3.000
686	Nguyễn Văn Hiệp	Nhân viên xuất nhập khẩu	833	1,20	6	1,00	6.000
687	Phạm Thị Ngọc Hiếu	Nhân viên bán hàng	500	1,20	3,75	1,00	2.000
688	Tô Văn Trí	Trưởng bộ phận kho	1.667	1,50	6	1,00	15.000
689	Trần Ngọc Anh Thư	Phó Phòng Cung Ứng	1.515	1,65	10	1,00	25.000
690	Võ Tấn Thành	Nhân viên Điều vận	833	1,20	6	1,00	6.000
691	Bùi Văn Tiết	Nhân viên bảo vệ	727	1,10	3,75	1,00	3.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
692	Đàm Huy Vượng	Nhân viên lái xe	833	1,20	6	1,00	6.000
693	Đặng Ngọc Anh	Nhân viên bảo vệ	727	1,10	3,75	1,00	3.000
694	Đặng Thế Huy	Trưởng ca Bảo vệ	1.000	1,20	3,75	1,00	5.000
695	Hoàng Thị Thanh Nga	Chuyên viên quản lý chi phí	769	1,30	6	1,00	6.000
696	Kiều Yến Nhi	Nhân viên Y tế	667	1,20	6	1,00	5.000
697	Lê Nhật Trường	Trưởng ca Bảo vệ	833	1,20	10	1,00	10.000
698	Nguyễn Hoàng Thủy	Đội trưởng Đội bảo vệ	1.154	1,30	10	1,00	15.000
699	Nguyễn Hồng Nữ	Chuyên viên hành chính tổng hợp	1.923	1,30	3,75	1,00	9.000
700	Nguyễn Hữu Dũng	Nhân viên lái xe	833	1,20	6	1,00	6.000
701	Nguyễn Quốc Tuấn	Nhân viên bảo vệ	727	1,10	6	1,00	5.000
702	Nguyễn Thanh Duy	Nhân viên bảo vệ	727	1,10	3,75	1,00	3.000
703	Nguyễn Thành Tín	Trưởng ca Bảo vệ	833	1,20	6	1,00	6.000
704	Nguyễn Thị Hồng Diễm	Trưởng phòng Hành chính	2.059	1,70	6	1,00	21.000
705	Nguyễn Văn Dư	Nhân viên bảo vệ	727	1,10	6	1,00	5.000
706	Trần Công Định	Nhân viên lái xe	833	1,20	6	1,00	6.000
707	Trần Huy Hoảng	Nhân viên bảo vệ	727	1,10	3,75	1,00	3.000
708	Trần Ngọc Phong	Đội trưởng Đội xe	769	1,30	6	1,00	6.000
709	Võ Nhật Trường	Nhân viên cây xanh	727	1,10	3,75	1,00	3.000
710	Vũ Trọng Tâm	Nhân viên bảo vệ	727	1,10	3,75	1,00	3.000
711	Nguyễn Thị Phương	Trưởng Phòng Nhân Sự	1.765	1,70	6	1,00	18.000
712	Nguyễn Thị Viên	Nhân viên nhân sự	833	1,20	3,75	1,00	4.000
713	Trần Văn Hòa	Chuyên viên nhân sự	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
714	Cao Xuân Cường	Nhân viên Nông vụ	833	1,20	3,75	1,00	4.000
715	Đặng Thị Bích Ngân	Chuyên viên kế hoạch - Tổng hợp	769	1,30	6	1,00	6.000
716	Đoàn Công Phước	Trưởng trạm Nông vụ	1.071	1,40	3,75	1,00	6.000
717	Hà Minh Thích	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	6	1,00	5.000
718	Hồ Viết Vũ	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	3,75	1,00	3.000
719	Huỳnh Thị Như Sương	Chuyên viên chăm sóc khách hàng	769	1,30	6	1,00	6.000
720	Kiều Xuân Nhiệm	Trưởng trạm Nông vụ	1.071	1,40	6	1,00	9.000
721	Lê Đình Chân	Nhân viên nông vụ	833	1,20	6	1,00	6.000
722	Lê Thị Mỹ Hằng	Trưởng Phòng Phát triển Nguyên Liệu	1.765	1,70	6	1,00	18.000
723	Lê Viết Hùng	Nhân viên nông vụ	833	1,20	6	1,00	6.000
724	Lê Xuân Liêm	Nhân viên Nông vụ	833	1,20	6	1,00	6.000
725	Ngô Duy Bình	Phó trạm Nông vụ	1.154	1,30	6	1,00	9.000
726	Ngô Văn Thành	Nhân viên Nông vụ	833	1,20	3,75	1,00	4.000
727	Nguyễn Ngọc Ân	Trưởng trạm Nông vụ	1.071	1,40	6	1,00	9.000
728	Nguyễn Ngọc Thành	Trưởng trạm Nông vụ	1.071	1,40	6	1,00	9.000
729	Nguyễn Thanh Hải	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	3,75	1,00	3.000
730	Nguyễn Thanh Trọng	Nhân viên nông vụ	667	1,20	6	1,00	5.000
731	Nguyễn Thanh Vinh	Trưởng trạm Nông vụ	1.071	1,40	6	1,00	9.000
732	Nguyễn Trần Huy Thục	Chuyên viên nông vụ	769	1,30	10	1,00	10.000
733	Nguyễn Văn Tiến	Nhân viên nông vụ	500	1,20	3,75	1,00	2.000
734	Nguyễn Việt Dư	Chuyên viên phụ trách nông trường	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
735	Phạm Duy Thiện	Nhân viên Nông vụ	833	1,20	10	1,00	10.000
736	Phạm Quốc Việt	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	3,75	1,00	3.000
737	Phạm Thị Hằng	Nhân viên Nông vụ	333	1,20	3,75	0,61	1.000
738	Phạm Văn Quang	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng	769	1,30	3,75	1,00	4.000
739	Phan Văn Mạnh	Trưởng trạm Cư Pao - EaPil	1.071	1,40	6	1,00	9.000
740	Tô Minh Hiền	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	6	1,00	5.000
741	Trần Chân Mỏ	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	10	1,00	8.000
742	Trần Đức Thế	Nhân viên Nông vụ	833	1,20	6	1,00	6.000
743	Trần Trọng Đức	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	10	1,00	8.000
744	Trương Minh Tuấn	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	3,75	1,00	2.000
745	Võ Ngọc Quang	Trưởng trạm Nông vụ	1.071	1,40	3,75	1,00	6.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
746	Vô Quốc Bình	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	6	1,00	5.000
747	Vô Thị Ngọc Thùy	Chuyên viên khuyến nông	1.154	1,30	6	1,00	9.000
748	Cao Thị Huệ	Tổ trưởng chữ đường - tạp chất	833	1,20	6	1,00	6.000
749	Dương Ái Trâm	Tổ trưởng Kiểm nghiệm	769	1,30	6	1,00	6.000
750	Lê Thị Hồng	Nhân viên chữ đường CCS_1	727	1,10	3,75	1,00	3.000
751	Lê Thị Kiều Oanh	Trưởng bộ phận HSE	1.000	1,50	10	1,00	15.000
752	Lê Trần Phúc Nguyên	Trưởng bộ phận Kiểm nghiệm	1.000	1,50	6	1,00	9.000
753	Lương Thị Hồng Trang	Tổ trưởng chữ đường - tạp chất	833	1,20	6	1,00	6.000
754	Nguyễn Tấn Tài	Nhân viên Bảo trì cơ khí	667	1,20	3,75	1,00	3.000
755	Nguyễn Thị Bích Lợi	Chuyên viên quản lý hệ thống	615	1,30	10	1,00	8.000
756	Nguyễn Thị Hoài Nhân	Nhân viên quản lý chất lượng	667	1,20	6	1,00	5.000
757	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Nhân viên kiểm nghiệm_2	667	1,20	6	1,00	5.000
758	Trần Đình Lễ	Tổ trưởng Kiểm nghiệm	769	1,30	6	1,00	6.000
759	Trần Thị Hương	Nhân viên kiểm nghiệm_1	833	1,20	6	1,00	6.000
760	Vô Anh Kiệt	Trưởng Phòng QMS	2.059	1,70	6	1,00	21.000
761	Vô Thị Phụng	Tổ trưởng chữ đường - tạp chất	833	1,20	10	1,00	10.000
762	Vô Thụy Thu Thủy	Trưởng bộ phận chữ đường -tạp chất	1.000	1,50	10	1,00	15.000
763	Đỗ Thị Thanh Xuân	Nhân viên kế toán	667	1,20	6	1,00	5.000
764	Hồ Phan Ngọc Hiền	Chuyên viên Cấp Trung	1.212	1,65	6	1,00	12.000
765	Lương Thị Hằng Nga	Kế toán tổng hợp	1.667	1,50	6	1,00	15.000
766	Ngô Thị Hồng Liên	Chuyên viên Tài Chính	1.154	1,30	6	1,00	9.000
767	Ngô Thị Thu Trang	Kế toán Trưởng	3.529	1,70	6	1,00	36.000
768	Trần Thị Thu Thủy	Nhân viên kế hoạch	667	1,20	10	1,00	8.000
770	Vô Thị Bình	Thủ quỹ	833	1,20	3,75	1,00	4.000
771	Châu Tôn Vinh	Phó Trung tâm nhiệt điện	1.515	1,65	6	1,00	15.000
772	Hồ Đình Hoi	Nhân viên vận hành xe	500	1,20	3,75	1,00	2.000
773	Lê Đức Vinh	Nhân viên vận hành xe	500	1,20	3,75	1,00	2.000
774	Lê Tấn Tài	Trưởng Trung tâm nhiệt điện	2.059	1,70	6	1,00	21.000
775	Nguyễn Minh Hữu	Trưởng kíp Lò hơi & turbin	1.154	1,30	10	1,00	15.000
776	Nguyễn Ngọc Quân	Nhân viên vận hành xe	667	1,20	6	1,00	5.000
777	Nguyễn Phú Cường	Trưởng kíp Lò hơi & turbin	1.154	1,30	6	1,00	9.000
778	Nguyễn Tài	NVVH vệ sinh gầm ghi và kiểm tra thiết bị	833	1,20	6	1,00	6.000
779	Nguyễn Thanh Tài	Nhân viên vận hành hệ thống băng tải	667	1,20	6	1,00	5.000
780	Nguyễn Văn Ý	Nhân viên vận hành Turbine	667	1,20	6	1,00	5.000
781	Phan Duy Vũ	Nhân viên vận hành trạm điện	667	1,20	3,75	1,00	3.000
782	Phan Trọng Tú	Nhân viên vận hành Xử lý nước lò hơi	667	1,20	10	1,00	8.000
783	Trần Lợi Hải	Nhân viên vận hành trạm điện	667	1,20	3,75	1,00	3.000
784	Dư Văn Ngọc	Nhân viên vận hành trạm điện	667	1,20	3,75	1,00	3.000
785	Trần Ngọc Đúng	Nhân viên vận hành Xử lý nước lò hơi	667	1,20	3,75	1,00	3.000
786	Thái Bá Hòa	Phó Giám đốc Nhà máy TTCS	3.243	1,85	6	1,00	36.000
787	Vô Quốc Trí	Phó Giám đốc Nhà máy TTCS	2.342	1,85	6	0,68	18.000
788	Nguyễn Thị Thủy Tiên	Giám đốc Nhà máy TTCS	9.474	1,90	6	1,00	108.000
789	Bùi Anh Tuấn	Nhân viên vận hành xử lý nước lò hơi	833	1,20	6	0,99	6.000
790	Bùi Thế Vinh	Nhân viên Bảo trì tự động	1.000	1,20	3,75	1,00	5.000
791	Cao Minh Thơm	Chuyên viên Xây dựng cơ bản	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
792	Cao Xuân Niễn	Tài xế xe ủi bả	333	1,20	6	1,00	2.000
793	Đào Thế Hiệp	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	6	1,00	6.000
794	Đào Văn Mạnh	Tài xế xe ủi bả	833	1,20	3,75	0,99	4.000
795	Đinh Phước Toàn	Nhân viên vận hành lò hơi turbine máy phát điện	1.000	1,20	6	1,00	7.000
796	Đinh Thành Nam	Trưởng phiên vận hành trạm điện	1.154	1,30	6	1,00	9.000
797	Dương Minh Phát	Thợ máy công cụ	833	1,20	6	1,00	6.000
798	Hà Văn Lư	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	6	1,00	6.000
799	Hoàng Trường Sinh	Nhân viên vận hành lò hơi turbine máy phát điện	1.000	1,20	6	1,00	7.000
800	Huỳnh Công Sanh	Tài xế xe ủi bả	833	1,20	6	1,00	6.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
801	Huỳnh Đức Phổ	Thợ máy công cụ	833	1,20	6	1,00	6.000
802	Huỳnh Phương Nam	Nhân viên Bảo trì điện	833	1,20	3,75	1,00	4.000
803	Lê Minh Nghĩa	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	10	1,00	10.000
804	Lê Ngọc Sơn	Nhân viên bảo trì cơ khí	1.000	1,20	3,75	1,00	5.000
805	Lê Trần Nguyễn Khánh	Nhân viên vận hành xử lý nước lò hơi	667	1,20	3,75	0,99	3.000
806	Lê Văn Ánh	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	10	1,00	10.000
807	Lê Viết Cường	Vận hành viên trạm điện	667	1,20	3,75	1,00	3.000
808	Nguyễn Duy Khanh	Chuyên viên Cơ khí	1.154	1,30	10	1,00	15.000
809	Nguyễn Hoài Thanh	Nhân viên vận hành lò hơi turbine máy phát điện	833	1,20	6	1,00	6.000
810	Nguyễn Hoàng Nhựt	Trưởng Bộ phận Tự động	1.667	1,50	6	1,00	15.000
811	Nguyễn Hữu Tài	Trưởng Bộ phận Điện	1.667	1,50	6	1,00	15.000
812	Nguyễn Minh Hạnh	Chuyên viên Cơ khí	769	1,30	3,75	1,00	4.000
813	Nguyễn Minh Tâm	Tổ trưởng Bảo trì cơ khí	1.154	1,30	10	1,00	15.000
814	Nguyễn Minh Trí	Nhân viên vận hành lắng lọc	333	1,20	3,75	1,00	2.000
815	Nguyễn Ngọc Tấn	Kỹ thuật viên Nhiệt điện	769	1,30	6	1,00	6.000
816	Nguyễn Quốc Vinh	Nhân viên Bảo trì điện	833	1,20	3,75	1,00	4.000
817	Nguyễn Quốc Vũ	Tổ trưởng Bảo trì điện	769	1,30	6	1,00	6.000
818	Nguyễn Tấn Cường	Kỹ thuật viên bảo trì tự động	1.538	1,30	6	1,00	12.000
819	Nguyễn Thái Dương	Tổ trưởng Bảo trì điện	769	1,30	6	1,00	6.000
820	Nguyễn Thái Tài	Phó Quản đốc Phân xưởng Bảo trì	2.121	1,65	6	1,00	21.000
821	Nguyễn Thanh Tùng	Nhân viên vận hành Hệ thống bã mía	833	1,20	3,75	1,00	4.000
822	Nguyễn Thanh Tuyền	Chuyên viên Cơ khí	769	1,30	6	1,00	6.000
823	Nguyễn Tiến Sĩ	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	3,75	1,00	4.000
824	Nguyễn Văn Độm	Trưởng kíp Lò hơi & Turbin	1.154	1,30	10	1,00	15.000
825	Nguyễn Văn Dũng	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	3,75	1,00	4.000
826	Nguyễn Văn Hiếu	Tài xế xe ủi bã	833	1,20	3,75	1,00	4.000
827	Nguyễn Văn Tiến	Nhân viên vận hành Hệ thống bã mía	833	1,20	3,75	1,00	4.000
828	Nguyễn Viết Mai	Tổ trưởng Bảo trì điện	769	1,30	6	1,00	6.000
829	Phạm Hồng Phúc	Trưởng phiên vận hành trạm điện	769	1,30	6	1,00	6.000
830	Phạm Hữu Đức	Nhân viên vận hành lò hơi turbine máy phát điện	833	1,20	6	1,00	6.000
831	Phạm Nhựt Trường	Tổ trưởng Bảo trì cơ khí	1.154	1,30	6	1,00	9.000
832	Phạm Thanh Minh	Thợ máy công cụ	833	1,20	6	1,00	6.000
833	Phạm Thế Mỹ	Kỹ thuật viên Bảo trì điện	1.154	1,30	10	1,00	15.000
834	Phạm Văn Ni	Trưởng Bộ phận Cơ khí	1.333	1,50	10	1,00	20.000
835	Phạm Văn Phi	Nhân viên vận hành xử lý nước lò hơi	667	1,20	3,75	0,99	3.000
836	Phạm Văn Phước	Vận hành viên trạm điện	615	1,30	3,75	1,00	3.000
837	Phạm Văn Tân	Nhân viên vận hành Lắng lọc	833	1,20	3,75	1,00	4.000
838	Phạm Văn Tây	Kỹ thuật viên Bảo trì điện	769	1,30	3,75	1,00	4.000
839	Phạm Văn Út	Trưởng kíp Lò hơi & Turbin	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
840	Phan Trường Hận	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	3,75	1,00	4.000
841	Thái Đình Nghiễm	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	6	1,00	6.000
842	Tổng Thái Bình	Nhân viên vận hành lò hơi turbine máy phát điện	1.000	1,20	10	1,00	12.000
843	Trần Đắc Hiếu	Tổ trưởng Bảo trì xe cơ giới	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
844	Trần Đức Quyết	Nhân viên vận hành Hệ thống bã mía	1.000	1,20	6	1,00	7.000
845	Trần Hoàng Em	Phó Quản đốc Phân xưởng bảo trì	1.515	1,65	6	1,00	15.000
846	Trần Quang Khang	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	6	1,00	6.000
847	Trần Thanh Tâm	Tài xế xe ủi bã	833	1,20	6	1,00	6.000
848	Trần Thanh Thương	Kỹ thuật viên bảo trì tự động	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
849	Trần Trung Dũng	Trưởng kíp Lò hơi & Turbin	1.154	1,30	6	1,00	9.000
850	Trần Văn Cung	Nhân viên vận hành lò hơi turbine máy phát điện	833	1,20	10	1,00	10.000
851	Từ Quang Thiện	Nhân viên Bảo trì điện	667	1,20	3,75	1,00	3.000
852	Từ Xuân Kiệt	Kỹ thuật viên Bảo trì điện	769	1,30	3,75	1,00	4.000
853	Võ Long An	Tổ trưởng Bảo trì cơ khí	1.154	1,30	6	1,00	9.000
854	Võ Tấn Đạt	Nhân viên lái xe cầu thùng	667	1,20	6	1,00	5.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
855	Võ Tấn Phong	Thợ máy công cụ	833	1,20	6	1,00	6.000
856	Võ Thanh Bình	Tài xế xe ủi bả	833	1,20	3,75	1,00	4.000
857	Võ Thanh Hùng	Trưởng phiên vận hành trạm điện	769	1,30	6	1,00	6.000
858	Võ Thế Cường	Nhân viên vận hành Lắng lọc	833	1,20	6	1,00	6.000
859	Võ Văn Hiền	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	6	1,00	6.000
860	Võ Văn Khang	Nhân viên Bảo trì tự động	1.000	1,20	10	1,00	12.000
861	Đặng Hữu Phước	Tổ trưởng đóng bao	833	1,20	3,75	1,00	4.000
862	Đặng Thanh Trung	Tổ trưởng Sân mía	833	1,20	6	1,00	6.000
863	Đinh Trung Tuấn	Nhân viên điều khiển phía sau	833	1,20	10	1,00	10.000
864	Đỗ Minh Quan	Nhân viên vận hành Nấu A	833	1,20	6	1,00	6.000
865	Đỗ Tất Đạt	Nhân viên vận hành Nấu Luyện	1.167	1,20	10	1,00	14.000
866	Đỗ Trọng Hải	Nhân viên vận hành Nấu B & C	833	1,20	6	1,00	6.000
867	Đỗ Xuân Hường	Nhân viên vận hành Ly tâm B & C	833	1,20	6	1,00	6.000
868	Đoàn Văn Thọ	Nhân viên vận hành Khuếch tán - Che ép	833	1,20	3,75	1,00	4.000
869	Dương Quốc An	Nhân viên vận hành Nấu B & C	833	1,20	10	1,00	10.000
870	Dương Thanh Nhựt	Nhân viên vận hành băng tải nạp mía	909	1,10	6	1,00	6.000
871	Hồ Quang Linh	Nhân viên vận hành đóng túi	667	1,20	3,75	1,00	3.000
872	Hoàng Thanh Minh	Nhân viên vận hành Cào mía	727	1,10	3,75	1,00	3.000
873	Huỳnh Tấn Tài	Nhân viên vận hành Nấu A	833	1,20	6	1,00	6.000
874	Lâm Hoàng Hải	Nhân viên vận hành Nấu B & C	833	1,20	6	1,00	6.000
875	Lê Hoàng Long	Nhân viên vận hành Nấu A	833	1,20	10	1,00	10.000
876	Lê Minh Cảnh	Nhân viên vận hành Nấu B & C	333	1,20	6	0,59	1.000
877	Lê Minh Phương	Nhân viên vận hành	333	1,20	3,75	0,85	1.000
878	Lê Minh Thái	Tổ trưởng Hóa chế, Gia nhiệt & Bốc hơi	769	1,30	3,75	1,00	4.000
879	Lê Thái Bảo	Kỹ thuật viên công nghệ	615	1,30	6	0,93	4.000
880	Lê Thành Công	Nhân viên vận hành Ly tâm A	833	1,20	6	1,00	6.000
881	Lê Thanh Luận	Nhân viên vận hành băng tải nạp mía	909	1,10	3,75	1,00	4.000
882	Lê Trung Toàn	Kỹ thuật viên Công nghệ	769	1,30	10	1,00	10.000
883	Lê Văn Diệu	Nhân viên điều khiển phía sau	833	1,20	10	1,00	10.000
884	Lương Hùng Đoàn	Nhân viên vận hành	333	1,20	3,75	1,00	2.000
885	Lương Nhật Trường	Nhân viên vận hành	333	1,20	3,75	0,81	1.000
886	Lương Văn Phụng	Nhân viên vận hành Ly tâm A	833	1,20	6	1,00	6.000
887	Mai Thế Phong	Nhân viên vận hành Sấy, Sàng đường	833	1,20	6	1,00	6.000
888	Ngô Hoài Châu	Nhân viên điều khiển phía trước	1.000	1,20	6	1,00	7.000
889	Ngô Thành Dũng Long	Nhân viên vận hành	333	1,20	3,75	0,92	1.000
890	Nguyễn Bảo Hiếu	Tổ trưởng đóng bao	833	1,20	6	1,00	6.000
891	Nguyễn Chí Thắm	Tổ trưởng khu trích ly	1.154	1,30	10	1,00	15.000
892	Nguyễn Hoàng Nam	Nhân viên vận hành Ly tâm Luyện	833	1,20	6	1,00	6.000
893	Nguyễn Hoàng Thảo Linh	Nhân viên vận hành	333	1,20	3,75	0,92	1.000
894	Nguyễn Hồng Nghiệp	Nhân viên vận hành hóa chế luyện và làm áp	833	1,20	10	1,00	10.000
895	Nguyễn Hùng Phương	Nhân viên vận hành hóa chế luyện và làm áp	833	1,20	6	1,00	6.000
896	Nguyễn Hữu Duyên	Quản đốc Phân xưởng Sản xuất	2.353	1,70	6	1,00	24.000
897	Nguyễn Hữu Lộc	Tổ trưởng Sân mía	833	1,20	6	1,00	6.000
898	Nguyễn Hữu Nghĩa	Nhân viên vận hành Ly tâm Luyện	667	1,20	3,75	1,00	3.000
899	Nguyễn Hữu Thái	Nhân viên Nấu giống	833	1,20	6	1,00	6.000
900	Nguyễn Lê Minh Hữu	Nhân viên vận hành	333	1,20	3,75	0,60	1.000
901	Nguyễn Lê Vĩnh	Phó ca sản xuất	1.071	1,40	6	1,00	9.000
902	Nguyễn Ngọc Lam	Nhân viên vận hành Nấu Luyện	1.167	1,20	6	1,00	8.000
903	Nguyễn Ngọc Xinh	Nhân viên Nấu giống	833	1,20	6	1,00	6.000
904	Nguyễn Phú Quý	Nhân viên điều khiển phía trước	1.000	1,20	6	1,00	7.000
905	Nguyễn Phước Hùng Phương	Trưởng xưởng Sản xuất	1.000	1,50	6	1,00	9.000
906	Nguyễn Quang Thủy	Nhân viên vận hành Sấy, Sàng đường	667	1,20	6	1,00	5.000
907	Nguyễn Tấn Khoa	Nhân viên vận hành Khuếch tán - Che ép	833	1,20	6	1,00	6.000
908	Nguyễn Tấn Phát	Tổ trưởng sản xuất nước	667	1,20	3,75	1,00	3.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
909	Nguyễn Thanh Liêm	Trưởng ca sản xuất	1.333	1,50	6	1,00	12.000
910	Nguyễn Thanh Tông	Nhân viên vận hành	333	1,20	6	1,00	2.000
911	Nguyễn Thanh Tùng	Nhân viên vận hành Ly tâm Luyện	833	1,20	3,75	1,00	4.000
912	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nhân viên vận hành	333	1,20	6	1,00	2.000
913	Nguyễn Thị Lệ Thủy	Chuyên viên tổng hợp	769	1,30	10	1,00	10.000
914	Nguyễn Văn Dũng	Phó Quản đốc Phân xưởng Sản xuất	1.818	1,65	6	1,00	18.000
915	Nguyễn Văn Dũng	Tổ trưởng Monorock	1.154	1,30	6	1,00	9.000
916	Nguyễn Văn Hải	Nhân viên vận hành hóa chế luyện và làm áp	667	1,20	6	1,00	5.000
917	Nguyễn Văn Hòa	Tổ trưởng Hóa chế, Gia nhiệt & Bốc hơi	769	1,30	6	1,00	6.000
918	Nguyễn Văn Minh	Phó ca sản xuất	1.071	1,40	3,75	1,00	6.000
919	Nguyễn Văn Tùng	Trưởng ca sản xuất	1.333	1,50	10	1,00	20.000
920	Phạm Đức Trường	Nhân viên vận hành Ly tâm B & C	833	1,20	3,75	1,00	4.000
921	Phạm Quốc Cường	Tổ trưởng Hóa chế, Gia nhiệt & Bốc hơi	769	1,30	6	1,00	6.000
922	Phạm Văn Phước	Nhân viên vận hành Cào mĩa	727	1,10	3,75	1,00	3.000
923	Quách Thành Tâm	Phó ca sản xuất	1.071	1,40	10	1,00	15.000
924	Trần Đại Đức	Nhân viên vận hành Khuếch tán - Che ép	833	1,20	10	1,00	10.000
925	Trần Hoàng Ân	Tổ trưởng đóng bao	833	1,20	6	1,00	6.000
926	Trần Khắc Điền	Nhân viên vận hành Nấu Luyện	1.167	1,20	6	1,00	8.000
927	Trần Lê Khôi Vỹ	Nhân viên vận hành đóng túi	667	1,20	6	1,00	5.000
928	Trần Ngọc Chung	Trưởng xưởng Sản xuất	1.000	1,50	6	1,00	9.000
929	Trần Quốc Tuấn	Nhân viên điều khiển phía trước	833	1,20	6	1,00	6.000
930	Trần Thanh Tâm	Trưởng Bộ phận Kỹ thuật Công nghệ	1.333	1,50	6	1,00	12.000
931	Trần Thị Ánh Hồng	Nhân viên bán cần	727	1,10	6	1,00	5.000
932	Trần Trung Trực	Trưởng ca sản xuất	1.333	1,50	3,75	1,00	8.000
933	Trần Tuấn Hải	Nhân viên Nấu giống	833	1,20	6	1,00	6.000
934	Trần Văn Chiến	Nhân viên vận hành Ly tâm B & C	833	1,20	6	1,00	6.000
935	Trần Văn Quân	Tổ trưởng Sản mĩa	833	1,20	6	1,00	6.000
936	Trần Xuân Thao	Nhân viên vận hành	333	1,20	3,75	1,00	2.000
937	Vô Hữu Dũng	Nhân viên điều khiển phía sau	1.000	1,20	10	1,00	12.000
938	Vô Minh Tùng	Nhân viên vận hành Cào mĩa	545	1,10	6	0,61	2.000
939	Vô Trung Chi	Tổ trưởng sản xuất nước	667	1,20	10	1,00	8.000
940	Vũ Đình Đạo	Nhân viên vận hành băng tải nạp mĩa	909	1,10	6	1,00	6.000
941	Nguyễn Văn Minh	Nhân viên vận hành Sấy, Sáng đường	833	1,20	6	1,00	6.000
942	Châu Văn Bình	Thủ kho vật tư	833	1,20	6	1,00	6.000
943	Dương Văn Phương	Nhân viên kiểm soát xuất đường	727	1,10	6	1,00	5.000
944	Dương Văn Trê	Nhân viên Lái cầu trục	667	1,20	6	1,00	5.000
945	Lê Công Thành B	Thủ kho Thành phẩm	833	1,20	6	1,00	6.000
946	Mai Thị Thanh Nam	Chuyên viên Mua hàng	769	1,30	6	1,00	6.000
947	Nguyễn Hòa An	Thủ kho vật tư	833	1,20	6	1,00	6.000
948	Nguyễn Hữu Anh Tuấn	Trưởng Bộ phận Kho vật tư	1.333	1,50	10	1,00	20.000
949	Nguyễn Minh Đức	Thủ kho vật tư	833	1,20	6	1,00	6.000
950	Nguyễn Quốc Dương	Nhân viên điều vận	833	1,20	6	1,00	6.000
951	Nguyễn Thị Quỳnh	Nhân viên điều vận	833	1,20	10	1,00	10.000
952	Nguyễn Thùy Dương	Phó phòng Cung ứng	1.515	1,65	6	1,00	15.000
953	Phạm Thị Thu Thủy	Nhân viên tổng hợp - thống kê	667	1,20	6	1,00	5.000
954	Phạm Văn Thủy	Thủ kho Thành phẩm	1.000	1,20	6	1,00	7.000
955	Thái Phương Trang	Nhân viên tổng hợp - thống kê	667	1,20	6	0,93	4.000
956	Trần Quang Lợi	Nhân viên kiểm soát xuất đường	727	1,10	6	1,00	5.000
957	Trần Thị Ngọc Hạnh	Nhân viên kiểm soát xuất đường	727	1,10	6	1,00	5.000
958	Trần Thị Ngọc Hạnh	Nhân viên tổng hợp - thống kê	667	1,20	10	1,00	8.000
959	Trần Võ Hoàng Anh	Nhân viên Mua hàng	833	1,20	6	0,98	6.000
960	Bùi Ngọc Thanh Ngân	Nhân viên Hành chính quản trị	333	1,20	3,75	0,51	1.000
961	Đặng Bửu Lộc	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	6	1,00	4.000
962	Đinh Văn Vũ Luân	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	1,00	2.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
963	Đỗ Tấn Đạt	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	6	1,00	4.000
964	Đỗ Thị Sơn	Bếp chính	1.167	1,20	10	1,00	14.000
965	Giảng Di Khang	Nhân viên Bảo vệ	364	1,10	6	0,87	2.000
966	Hồng Quốc Hậu	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	10	1,00	6.000
967	Huỳnh Duy Phương	Trưởng ca Bảo vệ	500	1,20	6	1,00	4.000
968	Huỳnh Minh Nhật	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	6	1,00	4.000
969	Huỳnh Tấn Phước	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	1,00	2.000
970	Lê Duy Tân	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	1,00	2.000
971	Lê Minh Thừa	Chuyên viên Hành chính quản trị	769	1,30	10	1,00	10.000
972	Lê Ngọc Hạnh	Tổ trưởng phục vụ - hậu cần	333	1,20	6	1,00	2.000
973	Lê Phước Toàn	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	6	1,00	4.000
974	Lê Thanh Long	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	6	1,00	4.000
975	Lê Tiến Thắng	Nhân viên vệ sinh, sửa chữa nhỏ	1.091	1,10	3,75	1,00	5.000
976	Mã Văn Hòa	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	6	1,00	4.000
977	Mai Hoàng Tâm	Trưởng ca Bảo vệ	500	1,20	6	1,00	4.000
978	Nguyễn Quốc Kha	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	6	1,00	4.000
979	Nguyễn Thị Ngọc Hiền	Nhân viên Phục vụ - hậu cần	545	1,10	3,75	0,97	2.000
980	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Nhân viên bán hàng	667	1,20	3,75	1,00	3.000
981	Nguyễn Trung Hậu	Đội trưởng Đội bảo vệ	769	1,30	6	1,00	6.000
982	Nguyễn Văn Thiệu	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	6	1,00	4.000
983	Nguyễn Vũ Khương	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	6	1,00	4.000
984	Phan Bá Điền	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	1,00	2.000
985	Trần Đặng Thế Bảo	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	6	1,00	4.000
986	Trần Hoàng Mỹ	Chuyên viên Hành chính quản trị	769	1,30	10	1,00	10.000
987	Trần Nhật Duật	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	6	1,00	4.000
988	Trần Thị Mến	Nhân viên Phục vụ - hậu cần	727	1,10	6	1,00	5.000
989	Trần Thông Minh	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	6	1,00	4.000
990	Trương Thuận Lợi	Nhân viên Y tế	667	1,20	6	1,00	5.000
991	Vô Cao Trí	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	1,00	2.000
992	Vô Minh Cảnh	Trưởng ca Bảo vệ	500	1,20	6	1,00	4.000
993	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Chuyên viên Nhân sự	462	1,30	6	0,58	2.000
994	Phạm Thị Thùy Dung	Chuyên viên Nhân sự	462	1,30	6	0,59	2.000
995	Bùi Viết Tuấn	Trưởng trạm Khuyến nông	1.071	1,40	6	1,00	9.000
996	Đặng Nguyễn Trung Quân	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	3,75	1,00	4.000
997	Du Nghĩa Nhơn	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	3,75	1,00	4.000
998	Dương Hữu Cao	Nhân viên Khuyến Nông	667	1,20	3,75	1,00	3.000
999	Hồ Hải Đăng	Nhân viên đầu tư - thu mua	667	1,20	6	1,00	5.000
1000	Hứa Thành Sơn	Trưởng trạm Khuyến nông	1.429	1,40	6	1,00	12.000
1001	Lê Duy Hoan	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	3,75	1,00	4.000
1002	Lê Hà Diễm	Chuyên viên đầu tư - thu mua	769	1,30	6	1,00	6.000
1003	Lê Hoàng Lợi	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	3,75	1,00	4.000
1004	Lê Huy An	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	3,75	1,00	4.000
1005	Lê Văn Chiến	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	3,75	1,00	4.000
1006	Ngô Khắc Phú	Nhân viên Khuyến Nông	667	1,20	6	0,93	4.000
1007	Nguyễn Chí Tâm	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	6	1,00	6.000
1008	Nguyễn Hoài Nhân	Trưởng trạm Khuyến nông	1.071	1,40	6	1,00	9.000
1009	Nguyễn Hoàng Lệ	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	3,75	1,00	4.000
1010	Nguyễn Hồng Sơn	Chuyên viên Kỹ thuật Nông nghiệp	769	1,30	3,75	1,00	4.000
1011	Nguyễn Lê Hoàng	Nhân viên Khuyến Nông	667	1,20	3,75	0,96	3.000
1012	Nguyễn Minh Hiếu	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	3,75	1,00	4.000
1013	Nguyễn Minh Sang	Trưởng trạm Khuyến nông	1.429	1,40	6	1,00	12.000
1014	Nguyễn Ngọc Hiệp	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	3,75	1,00	4.000
1015	Nguyễn Phúc Vinh	Nhân viên Khuyến Nông	1.000	1,20	3,75	1,00	5.000
1016	Nguyễn Tấn Thành	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	10	1,00	10.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
1017	Nguyễn Thanh Bình	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	6	1,00	6.000
1018	Nguyễn Thành Hậu	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	3,75	1,00	4.000
1019	Nguyễn Thành Phương	Nhân viên Khuyến Nông	667	1,20	6	1,00	5.000
1020	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	Phó phòng Phát triển Nguyên liệu	2.424	1,65	10	1,00	40.000
1021	Nguyễn Thị Thanh Trúc	Nhân viên đầu tư - thu mua	833	1,20	6	1,00	6.000
1022	Nguyễn Trương Thủy Tiên	Nhân viên đầu tư - thu mua	833	1,20	6	1,00	6.000
1023	Nguyễn Văn Chính	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	6	1,00	6.000
1024	Phạm Công Nghiệp	Phó phòng Phát triển Nguyên liệu	1.212	1,65	6	1,00	12.000
1025	Phan Công Tỷ	Nhân viên Khuyến Nông	1.333	1,20	3,75	1,00	6.000
1026	Phan Hiếu Dương	Chuyên viên cấp trung	1.515	1,65	6	1,00	15.000
1027	Sơn Thanh Hải	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	6	1,00	6.000
1028	Trần Ngọc Thanh Tú	Chuyên viên Kế hoạch	769	1,30	10	1,00	10.000
1029	Trần Thiện Tín	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	6	1,00	6.000
1030	Trịnh Thị Thu Vân	Nhân viên đầu tư - thu mua	833	1,20	6	1,00	6.000
1031	Trương Bá Hiền Nhân	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	3,75	1,00	4.000
1032	Vô Thanh Hải	Trưởng trạm Khuyến nông	1.429	1,40	10	1,00	20.000
1033	Vương Phi Hậu	Trưởng trạm Khuyến nông	714	1,40	6	1,00	6.000
1034	Nguyễn Trọng Hiếu	Trưởng Phòng Phát triển Nguyên liệu	2.647	1,70	6	1,00	27.000
1035	Đào Thị Hồng Lê	Chuyên viên QA	462	1,30	6	0,58	2.000
1036	Hoàng Thanh Bình	Tổ trưởng Kiểm nghiệm	615	1,30	6	0,97	5.000
1037	Lê Hồ Phong Vinh	Tổ trưởng chữ đường - tạp chất	667	1,20	6	1,00	5.000
1038	Lê Hoàng Vinh	Tổ trưởng chữ đường - tạp chất	667	1,20	6	1,00	5.000
1039	Lê Thị Anh Đào	Trưởng phòng QMS	2.059	1,70	3,75	1,00	13.000
1040	Ngô Văn Bình	Trưởng Bộ phận Chữ đường-Tạp chất	1.000	1,50	10	1,00	15.000
1041	Nguyễn Thanh Vũ	Tổ trưởng chữ đường - tạp chất	667	1,20	6	1,00	5.000
1042	Nguyễn Thị Vân Trinh	Chuyên viên Kiểm nghiệm	769	1,30	10	1,00	10.000
1043	Phan Văn Sang	Tổ trưởng Kiểm nghiệm	769	1,30	6	1,00	6.000
1044	Trần Hữu Trí	Chuyên viên SHE	769	1,30	6	0,58	3.000
1045	Trần Kim Liên	Trưởng Bộ phận QHSE	1.333	1,50	10	1,00	20.000
1046	Trần Minh Hoàng	Tổ trưởng Kiểm nghiệm	769	1,30	6	1,00	6.000
1047	Trương Trọng Nguyên	Nhân viên An toàn lao động	833	1,20	6	1,00	6.000
1048	Vô Xuân Mơ	Chuyên viên QA	615	1,30	3,75	1,00	3.000
1049	Đặng Thị Hồng Nhung	Chuyên viên Kế toán	769	1,30	6	1,00	6.000
1050	Nguyễn Thị Huyền Trinh	Chuyên viên Tài chính	1.154	1,30	6	1,00	9.000
1051	Nguyễn Trọng Chiến	Chuyên viên Kế toán	1.538	1,30	6	1,00	12.000
1052	Nguyễn Quốc Tiến	Nhân viên Kế toán	833	1,20	3,75	1,00	4.000
1053	Nguyễn Thị Thanh Trúc	Phó Giám đốc nông trường	938	1,60	3,75	1,00	6.000
1054	Đặng Lê Hải Đăng	Tổ trưởng canh tác	769	1,30	6	1,00	6.000
1055	Danh Hưng	Nhân viên lái máy	833	1,20	6	0,90	5.000
1056	Huỳnh Văn Minh	Nhân viên lái máy	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1057	Ngô Văn Nam	Tổ trưởng cơ giới	769	1,30	6	1,00	6.000
1058	Ngô Xuân Thịnh	Tổ trưởng canh tác	615	1,30	3,75	1,00	3.000
1059	Nguyễn Thành Tâm	Nhân viên vận hành điện - tưới	615	1,30	3,75	1,00	3.000
1060	Nguyễn Thị Hương Trang	Tổ trưởng canh tác	615	1,30	3,75	0,61	2.000
1061	Nguyễn Thị Yến Linh	Nhân viên tổng hợp	667	1,20	3,75	0,51	2.000
1062	Nguyễn Văn Chính	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	0,75	2.000
1063	Nguyễn Văn Công	Nhân viên lái máy	667	1,20	6	0,96	5.000
1064	Ninh Thế Khoa	Nhân viên vận hành điện - tưới	667	1,20	3,75	0,58	2.000
1065	Phạm Thị Tý	Tổ trưởng canh tác	769	1,30	6	0,96	6.000
1066	Vương Đình Tinh	Nhân viên gia công cơ khí	667	1,20	3,75	0,94	3.000
1067	Nguyễn Thành Công	Nhân viên cơ giới	667	1,20	3,75	0,58	2.000
1068	Phùng Đức Hải Đăng	Tổ trưởng canh tác	615	1,30	3,75	0,90	3.000
1069	Đỗ Văn Thắng	Tổ trưởng thu hoạch	615	1,30	3,75	0,62	2.000
1070	Nguyễn Hoàng An	Nhân viên đóng gói	545	1,10	3,75	0,96	2.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
1071	Nguyễn Thị Kim Chung	Nhân viên tổng hợp	667	1,20	3,75	0,51	2.000
1072	Vương Thị Nhung	Nhân viên đóng gói	545	1,10	3,75	0,99	2.000
1073	Bùi Nhật Phước	Nhân viên tổng hợp	667	1,20	6	0,86	4.000
1074	Nguyễn Thị Thoa	Chuyên viên mua hàng	615	1,30	6	1,00	5.000
1075	Trần Thị Diệu	Chuyên viên xuất nhập khẩu	615	1,30	3,75	0,86	3.000
1076	Vô Văn Tiến	Chuyên viên Hành chính	769	1,30	6	1,00	6.000
1077	Đặng Ngọc Trai	Giám đốc nông trường	2.353	1,70	6	1,00	24.000
1078	Biện Văn Nhã	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	4.000
1079	Chu Thị Thủy Linh	Nhân viên tổng hợp	667	1,20	10	1,00	8.000
1080	Đặng Huyền Huy	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	0,82	2.000
1081	Đinh Lê Trọng Hiền	Nhân viên lái máy	833	1,20	6	1,00	6.000
1082	Đỗ Văn Thụ	Chuyên viên vận hành tưới tiêu	833	1,20	6	1,00	6.000
1083	Hà Thị Mỹ Tiên	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	4.000
1084	Hồ Hữu Nghĩa	Tổ trưởng canh tác	1.154	1,30	10	1,00	15.000
1085	Hồ Nhật Hoàng	Chuyên viên gia công cơ khí	769	1,30	6	1,00	6.000
1086	Huỳnh Thị Lãi	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	4.000
1087	Lê Đông Yên	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	2.000
1088	Lê Thị Bình	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	4.000
1089	Lê Thị Hòa	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	2.000
1090	Lê Thị Minh	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	2.000
1091	Lương Ngọc Tuyết	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	4.000
1092	Lương Thị Thủy	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	4.000
1093	Ngô Hoàng Trung	Nhân viên lái máy	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1094	Nguyễn Chí Linh - 1980	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	2.000
1095	Nguyễn Chí Linh - 1999	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	4.000
1096	Nguyễn Chí Thanh	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	4.000
1097	Nguyễn Hà Minh	NV phun thuốc BVTV (chích bắp)	1.455	1,10	3,75	1,00	6.000
1098	Nguyễn Hữu Minh Tiến	Trưởng BP canh tác	1.000	1,50	6	1,00	9.000
1099	Nguyễn Ngọc Ngân	Tổ trưởng tổ sâu bệnh hại	615	1,30	6	1,00	5.000
1100	Nguyễn Tân Hiệp	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	4.000
1101	Nguyễn Thanh Hà	Tổ trưởng vận hành tưới tiêu	769	1,30	10	1,00	10.000
1102	Nguyễn Thành Nhân	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	2.000
1103	Nguyễn Thị Bé	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	4.000
1104	Nguyễn Thị Kim Cúc	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	4.000
1105	Nguyễn Thị Quyên	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	4.000
1106	Nguyễn Thị Tiếng	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	2.000
1107	Nguyễn Thị Trúc Linh	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	4.000
1108	Nguyễn Thị Út	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	4.000
1109	Nguyễn Thị Yến Phi	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	2.000
1110	Nguyễn Văn Dũng	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	2.000
1111	Nguyễn Văn Hoàng	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	2.000
1112	Nguyễn Văn Thành	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	2.000
1113	Nguyễn Văn Việt	Tổ trưởng canh tác	769	1,30	6	1,00	6.000
1114	Nguyễn Viết Nghĩa	Tổ trưởng canh tác	769	1,30	3,75	1,00	4.000
1115	Phạm Hồng Thương	Nhân viên hệ thống tưới	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1116	Phạm Minh Thành	Tổ trưởng canh tác	615	1,30	10	1,00	8.000
1117	Phạm Minh Thịnh	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	2.000
1118	Phạm Thành Chung	Nhân viên cơ giới	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1119	Phạm Thị Cẩm Tú	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	2.000
1120	Phạm Văn Dương	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	2.000
1121	Phan Phạm Đức Huy	Tổ trưởng canh tác	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
1122	Phan Thị Thu Hiền	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	2.000
1123	Phùng Thanh Nhân	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	2.000
1124	Thạch Minh Vũ	NV phun thuốc BVTV (chích bắp)	545	1,10	6	1,00	4.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
1125	Thân Thị Lắm	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	4.000
1126	Trần Thanh Tốt	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	2.000
1127	Trần Thị Kim Hồng	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	4.000
1128	Trần Văn Xây	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	2.000
1129	Trương Văn Hùng	Nhân viên lái máy	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1130	Trương Văn Quang	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	4.000
1131	Vô Công Nhu	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	2.000
1132	Vô Thị Cẩm Tiên	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	4.000
1133	Cù Thanh Tú	Nhân viên đóng gói	545	1,10	3,75	1,00	2.000
1134	Đặng Văn Hồng Âm	Nhân viên đóng gói	545	1,10	6	1,00	4.000
1135	Đặng Văn Trọng	Nhân viên đóng gói	545	1,10	3,75	0,59	1.000
1136	Giáp Thị Vang	Nhân viên đóng gói	545	1,10	6	1,00	4.000
1137	Hồ Thị Cúc	Nhân viên đo trái	545	1,10	3,75	1,00	2.000
1138	Hoàng Thị Lan	Nhân viên đóng gói	545	1,10	3,75	1,00	2.000
1139	Hứa Thị Bích Liên	Nhân viên đóng gói	545	1,10	6	1,00	4.000
1140	Huỳnh Thị Hồng	Nhân viên đóng gói	545	1,10	6	1,00	4.000
1141	Huỳnh Thị Tuyết	Nhân viên đóng gói	545	1,10	3,75	1,00	2.000
1142	Huỳnh Thu Đông	Nhân viên đóng gói	545	1,10	6	1,00	4.000
1143	Lâm Thị Ngọc Hân	Nhân viên đóng gói	545	1,10	3,75	1,00	2.000
1144	Lê Minh Nghĩa	Trưởng BP đóng gói	1.000	1,50	10	1,00	15.000
1145	Lê Nguyễn Trung Kiên	Tổ trưởng thu hoạch	462	1,30	10	1,00	6.000
1146	Lê Thị Trắng	Nhân viên đo trái	545	1,10	3,75	1,00	2.000
1147	Long Thị Niên	Nhân viên đóng gói	545	1,10	3,75	1,00	2.000
1148	Lưu Chí Hữu	Tổ trưởng thu hoạch	462	1,30	10	1,00	6.000
1149	Nguyễn Bạch Tuyết	Nhân viên đóng gói	545	1,10	6	1,00	4.000
1150	Nguyễn Thị Bảo Trinh	Nhân viên đóng gói	545	1,10	6	1,00	4.000
1151	Nguyễn Thị Kim Loan	Nhân viên đóng gói	545	1,10	6	1,00	4.000
1152	Nguyễn Thị Mộng Thu	Nhân viên đóng gói	545	1,10	6	1,00	4.000
1153	Nguyễn Thị Ngọc Phi	Nhân viên đóng gói	545	1,10	6	1,00	4.000
1154	Nguyễn Thị Thúy	Nhân viên đóng gói	545	1,10	3,75	1,00	2.000
1155	Nguyễn Thu Ngân	Nhân viên đóng gói	545	1,10	6	1,00	4.000
1156	Nguyễn Tuấn Kiệt	Nhân viên đo trái	545	1,10	3,75	1,00	2.000
1157	Nguyễn Văn Công	Nhân viên đóng gói	727	1,10	6	0,51	2.000
1158	Nguyễn Văn Dương	Nhân viên đóng gói	545	1,10	6	1,00	4.000
1159	Phạm Thị Ngọc Yến	Nhân viên đóng gói	545	1,10	6	1,00	4.000
1160	Phạm Văn Muội	Nhân viên đóng gói	545	1,10	3,75	1,00	2.000
1161	Tô Thị Kim Nhung	Nhân viên đo trái	545	1,10	3,75	1,00	2.000
1162	Trần Nguyễn Duy Thanh	Chuyên viên tổng hợp	769	1,30	10	1,00	10.000
1163	Trần Thị Thủy Dương	Nhân viên đóng gói	545	1,10	6	1,00	4.000
1164	Trịnh Thị Hồng Thủy	Tổ trưởng đóng gói	462	1,30	3,75	0,51	1.000
1165	Vô Minh Lạc	Nhân viên đóng gói	545	1,10	6	1,00	4.000
1166	Vô Thị Thanh Kiều	Nhân viên đóng gói	545	1,10	6	1,00	4.000
1167	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Nhân viên đóng gói	545	1,10	3,75	1,00	2.000
1168	Thạch Sa Donh	Nhân viên đóng gói	545	1,10	3,75	1,00	2.000
1169	Bùi Thị Cẩm Tú	Nhân viên đóng gói	545	1,10	3,75	0,74	2.000
1170	Vô Văn Rôm	Nhân viên đóng gói	545	1,10	6	0,93	3.000
1171	Đoàn Thị Anh Vy	Nhân viên tổng hợp	500	1,20	6	1,00	4.000
1172	Hồ Chi Cường	Nhân viên bảo vệ	500	1,20	6	1,00	4.000
1173	Hồ Văn Dũng	Nhân viên bảo vệ	500	1,20	3,75	1,00	2.000
1174	Lâm Tấn Bền	Nhân viên bảo vệ	500	1,20	3,75	1,00	2.000
1175	Lê Quốc Thới	Phụ kho	667	1,20	6	1,00	5.000
1176	Lê Thanh Tấn	Nhân viên bảo vệ	500	1,20	6	1,00	4.000
1177	Lê Văn Bí	Nhân viên bảo vệ	500	1,20	3,75	1,00	2.000
1178	Nguyễn Minh Mẫn	Nhân viên bảo vệ	500	1,20	3,75	1,00	2.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
1179	Nguyễn Minh Tuấn	Nhân viên bảo vệ	500	1,20	3,75	1,00	2.000
1180	Nguyễn Thị Thiên Hương	Nhân viên tạp vụ	500	1,20	6	1,00	4.000
1181	Nguyễn Văn Tâm	Nhân viên bảo vệ	500	1,20	3,75	1,00	2.000
1182	Phạm Hoài Thanh	Nhân viên bảo vệ	500	1,20	3,75	1,00	2.000
1183	Thân Thị Mỹ Linh	Chuyên viên xuất nhập khẩu	615	1,30	10	1,00	8.000
1184	Vũ Sỹ Mạnh	Thủ kho vật tư	769	1,30	10	1,00	10.000
1185	Đặng Thị Trà My	Nhân viên tổng hợp	500	1,20	10	1,00	6.000
1186	Nguyễn Công Thành	Tổ trưởng canh tác	1.154	1,30	6	1,00	9.000
1187	Nguyễn Ngọc Lễ	Trưởng BP canh tác DA Dừa	1.333	1,50	6	1,00	12.000
1188	Trần Đình Cường	Tổng Giám đốc ProC	7.692	1,95	6	1,00	90.000
1189	Trần Hoàng Thái	Trưởng phòng E&S	2.571	1,75	6	1,00	27.000
1190	Trần Minh Thái	Trưởng Bộ phận SHE	1.250	1,60	6	1,00	12.000
1191	Trần Thị Phương Linh	Chuyên viên Phát triển bền vững	1.154	1,30	6	1,00	9.000
1192	Đỗ Thu Toán	Chuyên viên Kế hoạch	1.923	1,30	3,75	1,00	9.000
1193	Khổng Thị Ninh	Trưởng Bộ phận MRP	1.875	1,60	6	1,00	18.000
1194	Nguyễn Thành Nam	Kế toán tổng hợp	1.875	1,60	6	1,00	18.000
1195	Nguyễn Thị Hạnh Duyên	Chuyên viên Kế toán	1.154	1,30	6	1,00	9.000
1196	Lâm Thế Dinh	Chuyên viên Xuất nhập khẩu	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
1197	Nguyễn Duy Minh	Trưởng Bộ phận Xuất nhập khẩu	1.250	1,60	6	1,00	12.000
1198	Nguyễn Thị Thủy Dương	Trưởng Bộ phận Kho vận	1.250	1,60	10	1,00	20.000
1199	Trần Dương Khang	Chuyên viên Kho vận	1.154	1,30	3,75	0,63	4.000
1200	Bùi Thanh Nghị	Chuyên viên cấp trung	2.059	1,70	10	1,00	35.000
1201	Cao Thị Thắm	Chuyên viên Tổng hợp sản xuất	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
1202	Lâm Nhật An	Phó phòng Kỹ thuật công nghệ	2.353	1,70	6	1,00	24.000
1203	Lê Phước Hoàng	Chuyên viên Công nghệ	1.154	1,30	6	1,00	9.000
1204	Lê Quang Lợi	Trưởng phòng Kỹ thuật công nghệ	2.857	1,75	6	1,00	30.000
1205	Nguyễn Bích Ngọc	Chuyên viên Quản lý phát triển DigiFactory	1.154	1,30	6	1,00	9.000
1206	Phạm Tuấn Kiệt	Chuyên viên Nhiệt điện	1.923	1,30	6	1,00	15.000
1207	Trần Minh Hùng Dũng	Chuyên viên cấp trung	1.471	1,70	6	1,00	15.000
1208	Vô Nguyên Hân	Chuyên viên cấp trung	1.765	1,70	10	1,00	30.000
1209	Nguyễn Minh Đạt	Chuyên viên Quản lý Dự án	1.923	1,30	6	1,00	15.000
1210	Phạm Vũ Sơn Thuận	Trưởng phòng Kỹ thuật dự án	2.857	1,75	6	1,00	30.000
1211	Phan Danh	Chuyên viên Cơ khí	1.538	1,30	3,75	1,00	8.000
1212	Vũ Văn Thặng	Chuyên viên Xây dựng	1.923	1,30	6	1,00	15.000
1213	Dương Thị Anh Đào	Trưởng Bộ phận Quản lý ngành hàng	1.563	1,60	6	1,00	15.000
1214	Trần Thị Thương	Trưởng Bộ phận Quản lý ngành hàng	1.250	1,60	6	1,00	12.000
1215	Nguyễn Đình Thọ	Trưởng Phòng Mua hàng	2.000	1,75	6	1,00	21.000
1216	Nguyễn Công Duy	Trưởng phòng Nghiên cứu Phát triển	2.000	1,75	6	0,76	16.000
1217	Nguyễn Thị Diệu My	Chuyên viên cải tiến công nghệ	1.538	1,30	6	1,00	12.000
1218	Nguyễn Hồng Phúc	Trưởng phòng Nguồn vốn	2.000	1,75	6	1,00	21.000
1219	Phan Minh Trí	Chuyên viên Nguồn vốn	462	1,30	3,75	0,51	1.000
1220	Cao Hà Thu Thủy	Trưởng bộ phận Nhân sự	1.250	1,60	10	1,00	20.000
1221	Đặng Hoàng Thái	Chuyên viên Nhân sự	1.222	1,50	6	1,00	11.000
1222	Nguyễn Thị Trang	Trưởng phòng Nhân sự	2.000	1,75	10	1,00	35.000
1223	Phan Thị Kim Ngọc	Chuyên viên Nhân sự	1.538	1,30	6	1,00	12.000
1224	Nguyễn Huỳnh Bảo Long	Chuyên viên Nhân sự	1.154	1,30	3,75	0,85	5.000
1225	Bùi Đắc Trường Thịnh	Chuyên viên QC	462	1,30	10	0,58	3.000
1226	Nguyễn Nhật Uyên	Nhân viên QA	500	1,20	6	0,62	2.000
1227	Nguyễn Thị Minh Thư	Chuyên viên QMS	1.923	1,30	6	0,98	15.000
1228	Nguyễn Thị Minh Triết	Trưởng Bộ phận QC	1.250	1,60	6	1,00	12.000
1229	Nguyễn Thọ Dũng	Chuyên viên QA	1.923	1,30	3,75	1,00	9.000
1230	Phạm Tuấn Anh	Chuyên viên QA	1.154	1,30	6	1,00	9.000
1231	Phan Thị Thu	Trưởng phòng QMS	2.857	1,75	6	1,00	30.000
1232	Thái Thị Thanh Hợp	Nhân viên QC	333	1,20	6	0,59	1.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
1233	Đỗ Thị Tuyết My	Thư ký	1.538	1,30	10	1,00	20.000
1234	Hoàng Kim Thảo	Nhân viên Phục vụ - hậu cần	545	1,10	6	0,97	4.000
1235	Nguyễn Thị Ngọc Lụa	Chuyên viên Quản trị hành chính	769	1,30	6	1,00	6.000
1236	Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Phòng Quản trị hành chính	2.857	1,75	6	1,00	30.000
1237	Nguyễn Thị Anh Đào	Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch	2.000	1,75	6	1,00	21.000
1238	Võ Công Minh	Phó Giám đốc Công ty	5.000	1,80	6	1,00	54.000
1239	Lê Thị Cẩm Hà	Tổ trưởng Kiểm nghiệm	615	1,30	10	1,00	8.000
1240	Nguyễn Thị Diễm Hương	Trưởng bộ phận QHSE	909	1,65	6	1,00	9.000
1241	Nguyễn Thị Thủy Vân	Nhân viên Kiểm nghiệm	500	1,20	6	1,00	4.000
1242	Trần Thành Mộng Trúc	Tổ trưởng Kiểm nghiệm	615	1,30	3,75	1,00	3.000
1243	Võ Thị Út	Tổ trưởng Kiểm nghiệm	462	1,30	3,75	1,00	2.000
1244	Hồ Thị Thái Chân	Nhân viên Kế toán	667	1,20	6	1,00	5.000
1245	Nguyễn Thị Hương Thủy	Kế toán trưởng	1.212	1,65	6	1,00	12.000
1246	Đặng Vũ Chu Hi	Trưởng phòng vận hành	1.212	1,65	6	1,00	12.000
1247	Đinh Thị Mỹ Hạnh	Bếp chính	500	1,20	3,75	1,00	2.000
1248	Lâm Văn Nhở	Trưởng ca Bảo vệ	727	1,10	6	1,00	5.000
1249	Lê Quốc Dũng	Nhân viên Bảo vệ	727	1,10	3,75	1,00	3.000
1250	Lê Thị Mỹ Phương	Nhân viên điều vận	667	1,20	6	1,00	5.000
1251	Lê Thị Thuận Hòa	Thủ kho Thành phẩm	667	1,20	6	1,00	5.000
1252	Nguyễn Hồng Thái	Nhân viên Mua hàng	667	1,20	6	1,00	5.000
1253	Nguyễn Thị Hồng Lam	Thư ký	615	1,30	10	1,00	8.000
1254	Phạm Đình Hào	Trưởng ca Bảo vệ	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1255	Tô Văn Hoàng Hào	Trưởng ca Bảo vệ	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1256	Bùi Minh Nghĩa	Nhân viên bảo trì điện	500	1,20	3,75	1,00	2.000
1257	Đặng Xuân Phát	Trưởng ca sản xuất	714	1,40	6	1,00	6.000
1258	Đào Duy Đức	Tổ trưởng điện	615	1,30	6	1,00	5.000
1259	Hoàng Văn Hùng	Nhân viên bảo trì cơ khí	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1260	Huỳnh Khang	Tổ trưởng Lò hơi	615	1,30	6	1,00	5.000
1261	Huỳnh Ngọc Ân	Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1262	Huỳnh Thúc Duy Khương	Nhân viên Lái máy	500	1,20	3,75	1,00	2.000
1263	Lê Đức Dân	Tổ trưởng Che ép	769	1,30	6	1,00	6.000
1264	Lê Duy Hòa	Tổ trưởng đóng bao	615	1,30	3,75	1,00	3.000
1265	Lê Ngọc An	Nhân viên vận hành Lò hơi	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1266	Lê Thanh Lâm	Tổ trưởng Hóa chế, Gia nhiệt & Bốc hơi	615	1,30	3,75	1,00	3.000
1267	Lê Võ Đại Thông	Tổ trưởng Hóa chế, Gia nhiệt & Bốc hơi	615	1,30	3,75	1,00	3.000
1268	Lưu Công Dũng	Nhân viên bảo trì cơ khí	667	1,20	10	1,00	8.000
1269	Ngô Văn Biền	Phó quản đốc Phân xưởng sản xuất	1.250	1,60	6	0,59	7.000
1270	Nguyễn Châu Mến	Nhân viên bảo trì điện	667	1,20	6	1,00	5.000
1271	Nguyễn Chí Thiện	Tổ trưởng Che ép	615	1,30	6	1,00	5.000
1272	Nguyễn Đắc Thuận	Nhân viên vận hành Che ép	500	1,20	6	1,00	4.000
1273	Nguyễn Đặng Hải	Tổ trưởng đóng bao	615	1,30	3,75	1,00	3.000
1274	Nguyễn Đình Hải	Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải	667	1,20	6	1,00	5.000
1275	Nguyễn Đức Hòa	Nhân viên vận hành Lò hơi	500	1,20	3,75	1,00	2.000
1276	Nguyễn Đức Tuấn	Nhân viên vận hành Nấu A	667	1,20	6	1,00	5.000
1277	Nguyễn Hoàng Nam	Nhân viên vận hành Cầu mĩa	500	1,20	3,75	0,85	2.000
1278	Nguyễn Lâm Mạnh	Đội trưởng cơ giới	615	1,30	10	1,00	8.000
1279	Nguyễn Lê Quốc Thịnh	Tổ trưởng Hóa chế, Gia nhiệt & Bốc hơi	615	1,30	3,75	1,00	3.000
1280	Nguyễn Minh Thanh	Tổ trưởng nấu đường/ Tổ trưởng luyện đường thô	615	1,30	10	1,00	8.000
1281	Nguyễn Quang Thịnh	Nhân viên vận hành Turbine	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1282	Nguyễn Thị Thảo	Nhân viên tổng hợp Sản xuất	667	1,20	6	1,00	5.000
1283	Nguyễn Út	Trưởng ca sản xuất	714	1,40	6	1,00	6.000
1284	Nguyễn Văn Dân Long	Tổ trưởng Sản mĩa	615	1,30	3,75	1,00	3.000
1285	Nguyễn Văn Hiền	Kỹ sư điện	615	1,30	3,75	1,00	3.000
1286	Nguyễn Văn Thao	Trưởng ca sản xuất	714	1,40	6	1,00	6.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
1287	Nguyễn Vũ Toàn	Nhân viên vận hành Nấu B & C	667	1,20	6	1,00	5.000
1288	Phạm Hùng Cường	Nhân viên bảo trì cơ khí	500	1,20	6	0,85	3.000
1289	Phạm Minh Tùng	Tổ trưởng nấu đường/ Tổ trưởng luyện đường thô	769	1,30	6	1,00	6.000
1290	Phạm Ngọc Khánh	Nhân viên vận hành Che ép	545	1,10	3,75	0,76	2.000
1291	Phạm Quốc Xuân	Chuyên viên Bảo trì sửa chữa	615	1,30	6	1,00	5.000
1292	Phan Bùi Quang	Tổ trưởng Sân mía	769	1,30	10	1,00	10.000
1293	Phan Ngọc Phùng Chính	Trưởng Khu vực Lò hơi - Turbine	714	1,40	10	1,00	10.000
1294	Phan Phùng Nguyên Quốc	Nhân viên vận hành Lò hơi	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1295	Phan Trọng Hoài	Tổ trưởng khu vực Sản phẩm mới	714	1,40	6	1,00	6.000
1296	Phan Trọng Hoài	Tổ trưởng Che ép	615	1,30	3,75	1,00	3.000
1297	Phan Trọng Trí	Tổ phó Bảo trì cơ khí	769	1,30	6	1,00	6.000
1298	Phan Tuấn	Chuyên viên Công nghệ	769	1,30	3,75	1,00	4.000
1299	Phù Quang Thuận	Nhân viên vận hành lắng nổi	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1300	Phù Văn Thành	Tổ trưởng Lò hơi	615	1,30	3,75	1,00	3.000
1301	Trần Huỳnh Thanh Bình	Trưởng bộ phận bảo trì cơ khí	1.333	1,50	3,75	1,00	8.000
1302	Trần Ngọc Huân	Nhân viên vận hành Turbine	500	1,20	3,75	1,00	2.000
1303	Trần Phương Hoài Vũ	Tổ trưởng điện	615	1,30	6	1,00	5.000
1304	Trần Quốc Phong	Nhân viên vận hành Cầu mía	667	1,20	6	1,00	5.000
1305	Trương Anh Tín	Tổ trưởng đóng bao	615	1,30	6	1,00	5.000
1306	Trương Trung Minh	Nhân viên vận hành Cầu mía	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1307	Võ Duy Cường	Nhân viên vận hành Nấu A	500	1,20	10	1,00	6.000
1308	Võ Duy Đình	Tổ trưởng nấu đường/ Tổ trưởng luyện đường thô	769	1,30	6	1,00	6.000
1309	Võ Tuấn Kiệt	Quản đốc Phân xưởng sản xuất	1.515	1,65	6	0,59	9.000
1310	Võ Văn Thế	Nhân viên bảo trì điện	500	1,20	6	1,00	4.000
1311	Huỳnh Thanh Phi	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	6	1,00	5.000
1312	Lê Vinh Thắng	Trưởng Phòng Phát triển Nguyên liệu	1.212	1,65	6	1,00	12.000
1313	Long Ninh Thuận	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	3,75	0,81	2.000
1314	Nguyễn Bảo Hoàng	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	6	1,00	5.000
1315	Nguyễn Đức Nhơn	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1316	Nguyễn Lê Văn	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	3,75	1,00	2.000
1317	Nguyễn Minh Hiền	Trưởng trạm Nông vụ	714	1,40	6	1,00	6.000
1318	Nguyễn Minh Nhật	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1319	Nguyễn Ngọc Lâm	Trưởng trạm Nông vụ	714	1,40	3,75	1,00	4.000
1320	Nguyễn Thanh Tuấn	Trưởng Bộ phận Nguyên liệu	667	1,50	6	1,00	6.000
1321	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	Nhân viên công nợ - Tài sản thế chấp	667	1,20	10	1,00	8.000
1322	Nguyễn Trần Cương	Trưởng trạm Nông vụ	714	1,40	6	1,00	6.000
1323	Trần Thanh Tân	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	6	1,00	5.000
1324	Trần Lê Thiên Hoàng	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1325	Nguyễn Tây Khoa	Giám đốc	2.778	1,80	3,75	1,00	19.000
1326	Trần Tấn Việt	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị TT	4.474	1,90	3,75	1,00	32.000
1327	Lưu Hồng Mơ	Nhân viên Lab nuôi cấy mô	667	1,20	3,75	0,71	2.000
1328	Lý Trí Hiệp	Nhân viên Nghiên cứu	833	1,20	3,75	1,00	4.000
1329	Trần Trọng Nghĩa	Trưởng Bộ môn giống	667	1,50	3,75	1,00	4.000
1330	Trần Phương Quỳnh	Nhân viên Nghiên cứu	1.000	1,20	6	1,00	7.000
1331	Đinh Thị Ngọc Dung	Tổ trưởng Lab Ong mắt đỏ	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
1332	Nguyễn Thị Tú Trinh	Trưởng phòng Bảo vệ thực vật	1.212	1,65	3,75	1,00	8.000
1333	Nguyễn Thị Kiều Liên	Chuyên viên Nghiên cứu	1.212	1,65	3,75	1,00	8.000
1334	Nguyễn Thị Diệu Ngân	Chuyên viên Hành chính quản trị kế toán	769	1,30	6	1,00	6.000
1335	Dương Minh Cảnh	Nhân viên chăm sóc cảnh quan kiểm tạp vụ	727	1,10	3,75	0,84	3.000
1336	Hà Thị Chí Thúc	Nhân viên Phục vụ - hậu cần	727	1,10	3,75	0,70	2.000
1337	Phạm Tấn Hiền	Giám đốc	2.778	1,80	3,75	1,00	19.000
1338	Giang Văn Nhựt	Nhân viên vận hành sản xuất	667	1,20	6	0,51	2.000
1339	Huỳnh Công Tâm	Nhân viên vận hành Sấy	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1340	Mai Đình Hồ	Nhân viên lái xe nâng	667	1,20	6	1,00	5.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
1341	Ngô Văn Triết	Nhân viên vận hành sản xuất	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1342	Nguyễn Hoàng Thủy Vy	Chuyên viên quản trị hành chính	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
1343	Nguyễn Thành Sơn	Nhân viên Bảo vệ	909	1,10	3,75	1,00	4.000
1344	Nguyễn Trung Hiếu	Nhân viên Lái xe	727	1,10	3,75	1,00	3.000
1345	Nguyễn Văn Cuộc	Nhân viên lái xe nâng	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1346	Nguyễn Văn Khánh	Nhân viên Vận hành sản xuất	500	1,20	6	0,72	3.000
1347	Nguyễn Văn Rút	Nhân viên vận hành Sấy	500	1,20	3,75	1,00	2.000
1348	Nguyễn Văn Tài	Tổ trưởng đóng gói	615	1,30	3,75	1,00	3.000
1349	Trương Thanh Phúc	Phó quản đốc	938	1,60	3,75	1,00	6.000
1350	Võ Hoàng Ân	Nhân viên đóng gói	500	1,20	1	1,00	1.000
1351	Võ Ngọc Ân	Nhân viên đóng gói	500	1,20	3,75	1,00	2.000
1352	Lành Văn Chí	Tổ trưởng Canh tác	769	1,30	1	0,78	1.000
1353	Lê Hồng Văn	Nhân viên Tổng hợp	833	1,20	1	0,88	1.000
1354	Lê Văn Khởi	Tổ trưởng Canh tác	769	1,30	1	1,00	1.000
1355	Nguyễn Thị Kim Thanh	Trưởng bộ phận vận hành	2.000	1,50	1	1,00	3.000
1356	Nguyễn Triệu Phong	Tổ trưởng Cơ giới Nông nghiệp	833	1,20	1	1,00	1.000
1357	Tạ Thị Ánh Hồng	Thủ kho	833	1,20	1	0,67	1.000
1358	Trần Kim Long	Trưởng bộ phận Canh tác	1.333	1,50	1	1,00	2.000
1359	Trần Thị Diễm	Nhân viên Hậu cần	727	1,10	1	1,00	1.000
1360	Trần Thị Thu Mai	Nhân viên Hành chánh tổng hợp	833	1,20	1	0,67	1.000
1361	Bùi Tuấn Sơn	Phó Giám đốc Tài chính	2.000	1,75	6	0,68	14.000
1362	Nguyễn Hùng Việt	Chuyên gia phụ trách nông nghiệp	2.857	1,75	6	1,00	30.000
1363	Nguyễn Quang Minh	Giám đốc Công ty	3.316	1,90	6	1,00	38.000
1364	Anda Keovongkham	Tài xế	333	1,20	6	1,00	2.000
1365	Din Kulivong	Tài xế xe xúc	333	1,20	6	0,67	2.000
1366	Hoàng Thị Thanh Nguyên	Nhân viên Tổng hợp	500	1,20	6	0,68	2.000
1367	Keoudom Phuasavanh	Nhân viên lái máy gập Kamol - SMKY	333	1,20	3,75	1,00	2.000
1368	Khamair Keophila	Nhân viên Sản xuất	333	1,20	3,75	1,00	2.000
1369	Khaowphone Sonemixay	Nhân viên Sản xuất	333	1,20	3,75	1,00	2.000
1370	Khonesavanh Sithipanya	Tài xế xe xúc	333	1,20	3,75	1,00	2.000
1371	Lý Văn Trang	Nhân viên xử lý nguyên liệu	833	1,20	10	1,00	10.000
1372	Nguyễn Văn Quốc	Trưởng ca sản xuất	1.071	1,40	6	1,00	9.000
1373	Phạm Đình Duy	Quản đốc phân xưởng	1.471	1,70	6	1,00	15.000
1374	Phạm Hữu Lễ	Nhân viên xử lý nguyên liệu	833	1,20	6	1,00	6.000
1375	Phoudsathuan Chaphakdee	Nhân viên lái xe cấp nhiên liệu	333	1,20	6	0,96	2.000
1376	Saiysamone Xayyataek	Nhân viên lái máy gập Kamol - SMKY	333	1,20	6	1,00	2.000
1377	Soukpathay Saiynamkong	Nhân viên vận hành sản xuất đường lông, bột, hủ	333	1,20	6	1,00	2.000
1378	Thao Bouchan	Nhân viên vận hành đóng bao	364	1,10	3,75	1,00	2.000
1379	Thao Cay Ráy	Nhân viên vận hành đóng bao	364	1,10	3,75	1,00	2.000
1380	Thao Dam	Tài xế xe xúc	333	1,20	3,75	0,55	1.000
1381	Thongnak Olathay	Nhân viên vận hành sản xuất đường lông, bột, hủ	333	1,20	10	1,00	4.000
1382	Trần Trọng Ân	Chuyên viên Công nghệ	1.154	1,30	6	1,00	9.000
1383	Trương Anh Khoa	Trưởng ca sản xuất	1.071	1,40	6	1,00	9.000
1384	Bounmay Lueasomephay	Nhân viên vận hành Bán lật	333	1,20	3,75	1,00	2.000
1385	Bua Xayyatae	Nhân viên vận hành Cầu mĩa	333	1,20	10	1,00	4.000
1386	Bùi Thị Vội	Nhân viên vận hành Sulphit hóa & Vôi hóa	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1387	Bùi Xuân Công	Chuyên viên Cơ khí	1.154	1,30	6	1,00	9.000
1388	Cao Thanh Tín	Tổ trưởng Ly tâm	1.154	1,30	6	1,00	9.000
1389	Choi Bounsou	Tài xế xe xúc	333	1,20	3,75	1,00	2.000
1390	Co Vongphathiang	Nhân viên Bơm khu hóa chế	333	1,20	6	1,00	2.000
1391	Dam Vonglatthiang	Nhân viên vận hành Cầu mĩa	333	1,20	6	1,00	2.000
1392	Đặng Quang Dũng	Nhân viên vận hành Bốc hơi và Gia nhiệt	1.167	1,20	10	1,00	14.000
1393	Đặng Thị Mỹ Phượng	Trưởng Bộ phận Kỹ thuật Sản xuất	1.333	1,50	10	1,00	20.000
1394	Domsamen Denjingkuang	Nhân viên vận hành Trạm bơm	333	1,20	6	1,00	2.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
1395	Hà Văn An	Thợ máy công cụ	1.167	1,20	6	1,00	8.000
1396	Hieu Keoviangkham	Nhân viên bảo trì cơ khí	333	1,20	10	1,00	4.000
1397	Kham Pa Kongyathan	Nhân viên vận hành Trạm bơm	333	1,20	3,75	1,00	2.000
1398	Khampone Seng	Nhân viên vận hành bơm nước mía	333	1,20	6	1,00	2.000
1399	Khamvanh Khamvongsa	Nhân viên vệ sinh gia nhiệt & bốc hơi	364	1,10	6	1,00	2.000
1400	Khuem Nongvongsa	Nhân viên vận hành Cầu mía	333	1,20	3,75	1,00	2.000
1401	Kid Vonglatieng	Nhân viên vận hành lò đốt lưu huỳnh	333	1,20	6	1,00	2.000
1402	Koukai Keomaneethong	Nhân viên vận hành đóng bao	364	1,10	6	1,00	2.000
1403	Lae Sisaket	Nhân viên Bơm khu hóa chế	333	1,20	6	1,00	2.000
1404	Lar Keobounvang	Nhân viên vệ sinh túi lọc siro	364	1,10	6	1,00	2.000
1405	Lê Hồng Lai	Nhân viên vận hành Sấy, Sàng đường	833	1,20	6	1,00	6.000
1406	Lê Hữu Tuấn	Trưởng khu vực Nấu, Ly Tâm, Sấy, Silo, Đóng gói	1.071	1,40	10	1,00	15.000
1407	Lê Ngọc Thương	Tổ trưởng Hóa chế	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
1408	Lê Xuân Hùng	Chuyên viên Cơ khí	1.923	1,30	6	1,00	15.000
1409	Li Viengphouneua	Nhân viên vận hành đóng bao	364	1,10	6	1,00	2.000
1410	Mong Meolavanh	Nhân viên vệ sinh gia nhiệt & bốc hơi	364	1,10	6	1,00	2.000
1411	Ngô Tấn Hậu	Nhân viên bảo trì cơ khí	1.000	1,20	10	1,00	12.000
1412	Ngô Thị Thúy	Tổ trưởng đóng bao	769	1,30	6	1,00	6.000
1413	Nguyễn Đình Văn	Tổ trưởng Ly tâm	769	1,30	6	0,68	4.000
1414	Nguyễn Hữu Đức	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	3,75	0,71	3.000
1415	Nguyễn Mười	Nhân viên vận hành Lắng chìm	833	1,20	6	1,00	6.000
1416	Nguyễn Ngọc Vương	Tổ trưởng Hóa chế	1.154	1,30	6	1,00	9.000
1417	Nguyễn Thanh Quang	Nhân viên vận hành Ly tâm B & C	1.000	1,20	10	1,00	12.000
1418	Nguyễn Thanh Tùng	Tổ trưởng Sân mía	769	1,30	6	1,00	6.000
1419	Nguyễn Thị Hương	Nhân viên vận hành Sulphit hóa & Vôi hóa	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1420	Nguyễn Văn Diệu	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	6	0,72	4.000
1421	Nguyễn Văn Long	Nhân viên vận hành Ly tâm B & C	833	1,20	6	0,91	5.000
1422	Nguyễn Văn Thân	Tổ trưởng nấu đường/ Tổ trưởng huyện đường thô	1.154	1,30	6	1,00	9.000
1423	Nguyễn Xuân Thành	Tổ trưởng Cán ép	1.154	1,30	10	1,00	15.000
1424	Nhong Bun	Nhân viên vận hành đóng bao	364	1,10	3,75	1,00	2.000
1425	Phạm Ba	Nhân viên vệ sinh gia nhiệt & bốc hơi	1.091	1,10	6	1,00	7.000
1426	Phạm Cang	Phó quản đốc Phân xưởng sản xuất	1.515	1,65	10	1,00	25.000
1427	Phạm Văn Chi	Tổ trưởng nấu đường/ Tổ trưởng huyện đường thô	1.154	1,30	10	1,00	15.000
1428	Phan Thái Nam	Trưởng khu vực Nấu, Ly Tâm, Sấy, Silo, Đóng gói	1.071	1,40	6	1,00	9.000
1429	Phanthavong Khanthalavong	Nhân viên vận hành đóng bao	364	1,10	6	1,00	2.000
1430	Phea Luangseng	Nhân viên vận hành bơm nước mía	333	1,20	6	0,56	1.000
1431	Sengchanh Atthavong	Nhân viên Bơm khu hóa chế	333	1,20	10	1,00	4.000
1432	Siengsavanh Thepvongsa	Nhân viên vận hành Cáo mía	333	1,20	6	1,00	2.000
1433	Soukchai Bounthachan	Nhân viên vận hành Trạm bơm	333	1,20	3,75	1,00	2.000
1434	Sykhoun Thammavong	Nhân viên vận hành đóng bao	364	1,10	6	1,00	2.000
1435	Thân Anh Tuấn	Trưởng khu vực Nấu, Ly Tâm, Sấy, Silo, Đóng gói	1.071	1,40	6	1,00	9.000
1436	Thao Buaphanh	Nhân viên chuẩn bị sửa vôi	333	1,20	6	1,00	2.000
1437	Thao Chanhpheng	Tổ trưởng Trạm bơm	462	1,30	6	1,00	4.000
1438	Thebsiva Thepbualy	Nhân viên vận hành Nấu A	333	1,20	6	1,00	2.000
1439	Trần Mộng Hùng	Nhân viên vận hành Bốc hơi và Gia nhiệt	1.167	1,20	6	1,00	8.000
1440	Trần Từ Thiên	Trưởng bộ phận bảo trì cơ khí	1.333	1,50	6	1,00	12.000
1441	Trương Công Thành	Nhân viên vận hành Trạm bơm	833	1,20	6	1,00	6.000
1442	Vaen Phoulakhammani	Nhân viên Tháo và móc cáp	333	1,20	3,75	0,63	1.000
1443	Vaenkham Keoviangkhung	Nhân viên vận hành hồi dung B, C magma C1	333	1,20	6	1,00	2.000
1444	Vai Vonesapouy	Nhân viên vận hành lò đốt lưu huỳnh	333	1,20	6	1,00	2.000
1445	Vay SengVangxa	Nhân viên vận hành đóng bao	364	1,10	6	1,00	2.000
1446	Viangkeo Boutphengsy	Nhân viên tổng hợp Sản xuất	500	1,20	10	1,00	6.000
1447	Vilaiyvan Vongsa	Tài xế xe xúc	333	1,20	3,75	1,00	2.000
1448	Vilayphone Konvisith	Nhân viên vận hành Nấu A	333	1,20	6	1,00	2.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
1449	Viseth Chekmanee	Nhân viên vận hành Bàn lật	333	1,20	3,75	1,00	2.000
1450	Vô Văn Tài	Nhân viên vận hành Nấu B & C	833	1,20	6	1,00	6.000
1451	Vương Trần Tĩnh	Nhân viên vận hành Lắng chìm	833	1,20	6	1,00	6.000
1452	Xaysomephone Bounmixay	Nhân viên vận hành Che ép	500	1,20	6	1,00	4.000
1453	Xayyaseng Soulisack	Nhân viên vận hành Nấu A	333	1,20	10	1,00	4.000
1454	Yaeng Vongxaïy	Nhân viên Bảo trì cơ khí - Ca	333	1,20	6	1,00	2.000
1455	Zaiyvilay Sengphuengkeo	Nhân viên vận hành hồi dung B, C magma C1	333	1,20	6	1,00	2.000
1456	Noy Sisakhet	Nhân viên vận hành Lọc bùn chân không	333	1,20	6	1,00	2.000
1457	Thao Viserd	Nhân viên vận hành Lọc bùn chân không	333	1,20	6	1,00	2.000
1458	Aimoy Keolavong	Nhân viên lái máy JD	333	1,20	6	1,00	2.000
1459	Aueng Phommathep	Nhân viên Bảo trì sửa chữa	500	1,20	6	1,00	4.000
1460	Bounlot Phonevilay	Nhân viên Bảo trì sửa chữa	500	1,20	3,75	1,00	2.000
1461	Chankhong Manmany	Nhân viên bảo trì điện nước	333	1,20	3,75	1,00	2.000
1462	Đỗ Thị Hà	Nhân viên điều phối vật tư	833	1,20	6	1,00	6.000
1463	Hat Bandit	Nhân viên Lái xe	333	1,20	3,75	0,61	1.000
1464	Ia Manimeo	Nhân viên lái máy JD	500	1,20	6	1,00	4.000
1465	Kenhka Thongdam	Tổ trưởng bảo trì, sửa chữa	615	1,30	3,75	1,00	3.000
1466	Keopha Anounthee	Nhân viên Lái xe	333	1,20	3,75	1,00	2.000
1467	Kesila Keoluangkhod	Nhân viên lái máy JD	333	1,20	3,75	1,00	2.000
1468	Khamla Sanethavisouk	Nhân viên Lái xe	333	1,20	3,75	1,00	2.000
1469	Khampasong Keobounthaivong	Nhân viên lái máy JD	333	1,20	3,75	1,00	2.000
1470	Khamsith Khuemixay	Nhân viên lái máy JD	333	1,20	6	1,00	2.000
1471	Khanhxay Keobuapha	Nhân viên lái máy JD	333	1,20	3,75	1,00	2.000
1472	Khanmixay Sisouvan	Nhân viên lái máy JD	333	1,20	3,75	1,00	2.000
1473	Kiang Sayyasan	Nhân viên Bảo trì sửa chữa	500	1,20	3,75	1,00	2.000
1474	Lã Thanh Tâm	Nhân viên lái máy cơ giới nặng	1.000	1,20	3,75	1,00	5.000
1475	Lê Văn Bằng	Nhân viên Bảo trì sửa chữa	833	1,20	3,75	0,71	3.000
1476	Lương Văn Mẫn	Nhân viên lái máy cơ giới nặng	833	1,20	6	1,00	6.000
1477	Ngô Đắc Dũng	Nhân viên Bảo trì sửa chữa	1.000	1,20	3,75	1,00	5.000
1478	Ngô Vũ Phương	Nhân viên bảo trì điện nước	833	1,20	6	1,00	6.000
1479	Nguyễn Hữu Chí	Tổ trưởng vận hành	1.154	1,30	6	1,00	9.000
1480	Nguyễn Ngọc Tân	Tổ trưởng Điều vận	1.154	1,30	6	1,00	9.000
1481	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nhân viên Kế hoạch	833	1,20	10	1,00	10.000
1482	Nguyễn Văn Bê	Nhân viên Bảo trì cơ khí	833	1,20	6	0,71	4.000
1483	Nguyễn Văn Dũng	Nhân viên lái máy cơ giới nặng	1.000	1,20	3,75	1,00	5.000
1484	Nguyễn Văn Giang	Phó Phòng Cơ giới Nông nghiệp	1.212	1,65	6	1,00	12.000
1485	Phan Văn An	Nhân viên Bảo trì sửa chữa	833	1,20	3,75	1,00	4.000
1486	Phan Văn Nhân	Tổ trưởng bảo trì, sửa chữa	1.538	1,30	6	1,00	12.000
1487	Phoutpasone Soudthichak	Nhân viên lái máy JD	333	1,20	6	1,00	2.000
1488	Saovalath Phommachan	Nhân viên Bảo trì sửa chữa	500	1,20	6	1,00	4.000
1489	Sathit Phaylinh	Nhân viên lái máy JD	500	1,20	3,75	1,00	2.000
1490	Sivilai Vonglatieng	Nhân viên bảo trì điện nước	333	1,20	3,75	0,65	1.000
1491	Soukmay Keobuapha	Nhân viên lái máy JD	333	1,20	3,75	0,84	1.000
1492	Soukthavy Phimmason	Nhân viên bảo trì điện nước	333	1,20	6	1,00	2.000
1493	Soutchay Aukkhavong	Nhân viên lái máy JD	333	1,20	6	1,00	2.000
1494	Te Thonsathit	Nhân viên lái máy JD	333	1,20	3,75	0,73	1.000
1495	Thao Khamxay	Nhân viên lái máy JD	500	1,20	6	1,00	4.000
1496	Thao Lae	Nhân viên lái máy JD	333	1,20	6	1,00	2.000
1497	Thao Lath	Nhân viên Bảo trì sửa chữa	500	1,20	6	1,00	4.000
1498	Thao Nôi	Nhân viên lái máy JD	500	1,20	3,75	1,00	2.000
1499	Thao Nôi	Nhân viên Lái xe	333	1,20	6	1,00	2.000
1500	Thao Noymixay	Nhân viên Bảo trì sửa chữa	500	1,20	3,75	1,00	2.000
1501	Thao Phout	Nhân viên lái máy JD	333	1,20	3,75	1,00	2.000
1502	Thao Sai A Di	Nhân viên lái máy JD	500	1,20	6	1,00	4.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
1503	Thao Sai ALai	Nhân viên Lái xe	333	1,20	6	1,00	2.000
1504	Thao Samlan	Nhân viên lái máy JD	333	1,20	6	1,00	2.000
1505	Thao Than	Nhân viên Bảo trì sửa chữa	500	1,20	3,75	1,00	2.000
1506	Thao Thitphachanh	Nhân viên lái máy JD	500	1,20	3,75	1,00	2.000
1507	Thitsylay Xayyalath	Nhân viên lái máy JD	333	1,20	3,75	1,00	2.000
1508	Thongsay Saysavang	Nhân viên lái máy JD	333	1,20	3,75	1,00	2.000
1509	Trần Minh Đoan	Nhân viên Bảo trì sửa chữa	833	1,20	3,75	1,00	4.000
1510	Trần Nguyên Hùng	Giám sát dịch vụ	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
1511	Trần Văn Dũng	Tổ trưởng bảo trì, sửa chữa	1.538	1,30	6	1,00	12.000
1512	Trần Văn Sự	Nhân viên lái máy cơ giới nặng	833	1,20	6	1,00	6.000
1513	Võ Hồng Sơn	Nhân viên bảo trì điện	833	1,20	3,75	0,86	3.000
1514	Vy Văn Sự	Nhân viên lái máy cơ giới nặng	833	1,20	6	1,00	6.000
1515	Xai Sithchalernsok	Nhân viên bảo trì điện nước	333	1,20	3,75	1,00	2.000
1516	Xay Keoduangdee	Nhân viên Lái xe	500	1,20	3,75	1,00	2.000
1517	Air Liemgphi	Nhân viên lái xe cấp nhiên liệu	500	1,20	3,75	1,00	2.000
1518	Hoàng Thị Thu Hương	Nhân viên Mua hàng	667	1,20	3,75	0,58	2.000
1519	Konit Sixanon	Tài xế xe nâng	500	1,20	3,75	1,00	2.000
1520	Lê Văn Cảnh	Trưởng Bộ phận Mua hàng	1.000	1,50	10	1,00	15.000
1521	Nguyễn Mạnh Hoàng	Thủ kho Thành phẩm	769	1,30	6	1,00	6.000
1522	Nguyễn Minh Thắng	Chuyên viên kho vận	1.154	1,30	6	0,71	6.000
1523	Nguyễn Vương Quốc	Trưởng Bộ phận kho vận	1.000	1,50	3,75	1,00	6.000
1524	Olae Keobunsoo	Tài xế xe nâng	333	1,20	6	1,00	2.000
1525	Santisouk Khotyotha	Trưởng Bộ phận Xuất nhập khẩu	615	1,30	6	1,00	5.000
1526	Trần Thị Cẩm Hiền	Phụ kho vật tư	833	1,20	3,75	1,00	4.000
1527	Trần Thị Phi Yến	Nhân viên xuất nhập khẩu	1.000	1,20	3,75	1,00	5.000
1528	Chu Thị Cảnh	Nhân viên Phục vụ - hậu cần	727	1,10	6	1,00	5.000
1529	Đào Duy Canh	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	1,00	2.000
1530	Đỗ Bá Thanh	Nhân viên Bảo vệ	364	1,10	6	1,00	2.000
1531	Hà Quốc Hội	Trưởng ca Bảo vệ	615	1,30	3,75	1,00	3.000
1532	Huỳnh Thị Tuyền	Nhân viên cây xanh	727	1,10	6	1,00	5.000
1533	Lê Đức Ngọc	Nhân viên Lái xe	833	1,20	3,75	1,00	4.000
1534	Lê Văn Minh	Trưởng Phòng Hành chính quản trị	1.765	1,70	3,75	1,00	11.000
1535	Lê Văn Thường	Đội trưởng đội lái xe	1.154	1,30	6	1,00	9.000
1536	Lý Thành Vũ	Nhân viên cây xanh	727	1,10	3,75	1,00	3.000
1537	Nang Sysamay	Nhân viên Phục vụ - hậu cần	364	1,10	3,75	1,00	2.000
1538	Nay Y Giang	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	1,00	2.000
1539	Nguyễn Thị Kim Hoa	Chuyên viên Hành chính quản trị	769	1,30	3,75	1,00	4.000
1540	Rô Minh Long	Chuyên viên Hành chính quản trị	769	1,30	3,75	1,00	4.000
1541	Sysaket Boudphengsy	Chuyên viên thông dịch đối ngoại	615	1,30	6	1,00	5.000
1542	Thittavanh Sikongxay	Nhân viên Phục vụ - hậu cần	364	1,10	3,75	1,00	2.000
1543	Trần Thư Trung	Chuyên viên Y tế	769	1,30	3,75	1,00	4.000
1544	Vũ Thành Luân	Nhân viên Bảo vệ	364	1,10	3,75	0,98	1.000
1545	Đặng Thị Tiết	Chuyên viên Nhân sự	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
1546	Oubonlath Chanthavongsa	Chuyên viên Nhân sự	615	1,30	6	1,00	5.000
1547	Thidanong Kakeouonkham	Nhân viên Nhân sự	333	1,20	3,75	0,61	1.000
1548	Ajing Khommanivong	Trưởng trạm	714	1,40	6	1,00	6.000
1549	Cheuang Sayyalath	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	6	1,00	4.000
1550	Hoàng Văn Tùng	Nhân viên Chăm sóc Khách hàng	1.167	1,20	3,75	1,00	5.000
1551	Inkeo Noydokhuk	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	10	1,00	6.000
1552	Khaekham Xayyadeth	Trưởng trạm Nông vụ	714	1,40	3,75	1,00	4.000
1553	KhamPao Kuvilavong	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	3,75	1,00	2.000
1554	Khamsao Lattokfang	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	3,75	1,00	2.000
1555	Khamsavath Keodavong	Nhân viên bán đồ	500	1,20	3,75	1,00	2.000
1556	Lar Khiolavong	Nhân viên Nông vụ	333	1,20	3,75	1,00	2.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
1557	Lê Thị Ái Nữ Linh Yên	Chuyên viên điều phối vật tư	1.154	1,30	6	1,00	9.000
1558	Lê Thị Huệ	Nhân viên Chăm sóc Khách hàng	1.000	1,20	10	1,00	12.000
1559	Lê Văn Nhân	Chuyên viên Khuyến Nông	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
1560	Lương Hồng Đông	Chuyên viên Tổng hợp	1.154	1,30	6	1,00	9.000
1561	Meunthanonghak Hatsady	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	10	1,00	6.000
1562	Nguyễn Hồng Thủy	Nhân viên Nông vụ	1.000	1,20	6	1,00	7.000
1563	Nguyễn Huy	Trưởng trạm Nông vụ	1.071	1,40	6	1,00	9.000
1564	Nguyễn Khánh Lê Trung	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	3,75	0,79	2.000
1565	Nguyễn Thế Phong	Nhân viên Nông vụ	1.000	1,20	3,75	1,00	5.000
1566	Nguyễn Thị Bích Trâm	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng	1.538	1,30	6	1,00	12.000
1567	Nguyễn Xuân Hao	Trưởng Bộ phận Nguyên liệu	1.667	1,50	6	1,00	15.000
1568	Nông Văn Chiến	Trưởng bộ phận Quản lý đầu tư	1.667	1,50	6	1,00	15.000
1569	Noudeng Nisavanh	Nhân viên Nông vụ	333	1,20	3,75	1,00	2.000
1570	Phạm Đức Hạ	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	3,75	1,00	4.000
1571	Phạm Quang Luân	Trưởng trạm	1.429	1,40	10	1,00	20.000
1572	Phan Văn Tèo	Trưởng Phòng Phát triển Nguyên liệu	2.222	1,50	6	1,00	20.000
1573	Phanngern Hanthientham	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	6	1,00	4.000
1574	Phonexay Phommapung	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	6	1,00	4.000
1575	Phouthone Silandone	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	3,75	1,00	2.000
1576	Phoutmexay Khommameuang	Nhân viên Nông vụ	333	1,20	6	1,00	2.000
1577	Sang Sengtongdeng	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng	615	1,30	6	1,00	5.000
1578	Seezay Boualavong	Nhân viên Nông vụ	333	1,20	3,75	1,00	2.000
1579	Siphuthon Nanthavong	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	3,75	1,00	2.000
1580	Somenith Nammavong	Nhân viên dự án	833	1,20	6	1,00	6.000
1581	Thonglue Damneunsak	Nhân viên Nông vụ	333	1,20	6	1,00	2.000
1582	Thongsay Khounpasert	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	3,75	1,00	2.000
1583	Trần Bá Phải	Trưởng trạm	1.071	1,40	3,75	1,00	6.000
1584	Trần Trung Hiếu	Trưởng trạm Nông vụ	1.429	1,40	6	1,00	12.000
1585	Vansaleum Sanekhamphone	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	10	1,00	6.000
1586	Vithaya Chanthavong	Nhân viên Nông vụ	333	1,20	3,75	1,00	2.000
1587	Vongdavanh Xaiyasem	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng	462	1,30	6	1,00	4.000
1588	Zoumixay Simuengkhoum	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	6	1,00	4.000
1589	Alisa Phomma	Nhân viên HSE	333	1,20	6	0,62	1.000
1590	Buathai Phiathakoung	Nhân viên Kiểm nghiệm	333	1,20	6	1,00	2.000
1591	Chu Lệ Hà	Chuyên viên KCS	833	1,20	3,75	1,00	4.000
1592	Hường Bảo Lâm	Trưởng bộ phận Kiểm nghiệm	1.000	1,50	6	1,00	9.000
1593	Kiều Thái Anh	Trưởng phòng QHSE	1.176	1,70	6	1,00	12.000
1594	Manysone Thuangphumi	Nhân viên Kiểm nghiệm	500	1,20	3,75	1,00	2.000
1595	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Tổ trưởng Kiểm nghiệm	769	1,30	6	1,00	6.000
1596	Phạm Thị Mai Trang	Nhân viên quản lý chất lượng	1.167	1,20	10	1,00	14.000
1597	Phạm Thị Nghĩa Trọng	Nhân viên bán cần	500	1,20	6	0,68	2.000
1598	Phan Thị Hồng	Nhân viên Kiểm nghiệm	667	1,20	6	1,00	5.000
1599	Vô Thị Thúy Dương	Chuyên viên phụ trách HSE	1.154	1,30	10	1,00	15.000
1600	Đoàn Thị Kiều Quyên	Thủ quỹ	1.167	1,20	6	1,00	8.000
1601	Nguyễn Thế Thắng	Chuyên viên Kế toán quản trị	1.154	1,30	10	1,00	15.000
1602	Nguyễn Thị Hồng Phước	Nhân viên Kế toán	1.167	1,20	3,75	1,00	5.000
1603	Nguyễn Thị Lệ Hoàn	Chuyên viên Kế toán	1.154	1,30	6	1,00	9.000
1604	Phạm Thị Thu Thảo	Kế toán Tổng hợp	1.538	1,30	6	1,00	12.000
1605	Bounlieng Sykongxay	Trưởng phiên vận hành trạm điện	462	1,30	6	1,00	4.000
1606	Bùi Hữu Quốc	Tổ trưởng vận hành trung tâm lò hơi	1.154	1,30	10	1,00	15.000
1607	Đỗ Hoàng Phúc	Trưởng phiên vận hành trạm điện	1.154	1,30	6	1,00	9.000
1608	Đoàn Thanh Đình	Nhân viên vận hành Turbine phát điện	1.167	1,20	3,75	1,00	5.000
1609	Huỳnh Nguyễn Việt	Tổ trưởng vận hành trung tâm lò hơi	1.154	1,30	10	1,00	15.000
1610	Joi Sysaketh	Tải xế xe ủi bả	333	1,20	3,75	1,00	2.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
1611	Khamlong Vamanisa	Nhân viên bảo trì điện	333	1,20	3,75	0,75	1.000
1612	Khamphoumy Phumchai	Nhân viên vận hành Lò hơi	500	1,20	6	1,00	4.000
1613	Khonephachanh Sinhpasot	Nhân viên vận hành Lò hơi	500	1,20	10	1,00	6.000
1614	Latsamy Thavone	Nhân viên vận hành Hệ thống bã mía	333	1,20	6	1,00	2.000
1615	Lê Tấn Quốc	Nhân viên vận hành Lò hơi	1.167	1,20	3,75	1,00	5.000
1616	Nguyễn Ngọc Sơn	Nhân viên vận hành Hệ thống bã mía	1.000	1,20	6	1,00	7.000
1617	Nguyễn Văn Minh	Nhân viên bảo trì tự động	1.167	1,20	6	1,00	8.000
1618	Noymexay Saisaard	Nhân viên bảo trì điện	333	1,20	3,75	1,00	2.000
1619	Phai Seesomlad	Nhân viên bảo trì điện	333	1,20	3,75	0,50	1.000
1620	Phạm Quang Đức	Tổ trưởng Bảo trì điện	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
1621	Phaosopha Leeza	Tổ trưởng Bảo trì điện	462	1,30	6	1,00	4.000
1622	Pheng Keobounsoo	Nhân viên cào bã, xi lò hơi	333	1,20	3,75	1,00	2.000
1623	Phonexay Phaiphat	Nhân viên cào bã, xi lò hơi	333	1,20	3,75	1,00	2.000
1624	Quách Văn Phong	Trưởng Trung tâm nhiệt điện	1.471	1,70	6	1,00	15.000
1625	Senginta Vannasao	Thợ sửa chữa đường dây - quần động cơ - sửa chữa hệ thống lạnh	333	1,20	6	1,00	2.000
1626	Sy Bounmivanh	Nhân viên cào bã, xi lò hơi	333	1,20	6	1,00	2.000
1627	Tào Quang Ngã	Nhân viên vận hành Turbine phát điện	1.000	1,20	10	1,00	12.000
1628	Thao Li	Nhân viên cào bã, xi lò hơi	333	1,20	6	0,90	2.000
1629	Thidoudone Luangphai	Nhân viên bảo trì điện	500	1,20	6	1,00	4.000
1630	Trần Đình Thòa	Phó Trung tâm nhiệt điện	1.212	1,65	6	1,00	12.000
1631	Văn Thế Lam	Nhân viên vận hành Lò hơi	833	1,20	3,75	1,00	4.000
1632	Viang Phitsamay	Tài xế xe ủi bã	333	1,20	6	1,00	2.000
1633	Võ Văn Hùng	Nhân viên vận hành xử lý nước lò hơi	1.167	1,20	3,75	1,00	5.000
1634	Yommala Seesomboun	Nhân viên vận hành xử lý nước lò hơi	500	1,20	6	1,00	4.000
1635	Huỳnh Thị Hằng	Chuyên viên	1.154	1,30	6	1,00	9.000
1636	Nguyễn Thị Mỹ Dung	Kế toán trưởng	1.765	1,70	6	1,00	18.000
1637	Trần Quốc Việt	Thủ kho	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1638	Đinh Thị Yến Phương	Giám đốc Khối Cây Ăn quả	4.444	1,80	3,75	1,00	30.000
1639	Huỳnh Long Định	Giám đốc Khối Nhà máy	3.333	1,80	3,75	1,00	23.000
1640	Huỳnh Thái Hòa	Giám đốc Chi nhánh Gia Lai	1.333	1,80	3,75	1,00	9.000
1641	Huỳnh Thảo Linh	Phó giám đốc Vận hành phụ trách cây ăn quả	5.000	1,80	3,75	1,00	34.000
1642	Trương Thị Thúy	Phó Giám đốc Đối ngoại và Kinh doanh Nông sản	2.000	1,75	3,75	1,00	13.000
1643	Lê Phát Tín	Phó Tổng Giám đốc thường trực	5.405	1,85	3,75	1,00	38.000
1644	Lê Quốc Phong	Tổng Giám đốc	11.053	1,90	3,75	1,00	79.000
1645	Nguyễn Minh Tín	Phó Tổng giám đốc AgriC phụ trách Sản xuất Kinh doanh Phân bón & Thuốc BVTV; Kinh doanh Cơ giới (3S)	4.324	1,85	6	0,88	42.000
1646	Cao Văn Ty	Phó ca sản xuất	714	1,40	3,75	1,00	4.000
1647	Nguyễn Duy Thế Hậu	Nhân viên Thủ kho thành phẩm - vật tư	500	1,20	6	0,65	2.000
1648	Nguyễn Thị Hoa	Quản đốc Phân xưởng Sản xuất	1.212	1,65	3,75	1,00	8.000
1649	Phan Bá Dũng	Trưởng ca sản xuất	714	1,40	6	1,00	6.000
1650	Rcom Dăm Dơ Yia	Nhân viên Xử lý nguyên liệu	500	1,20	6	1,00	4.000
1651	Trần Minh Vương	Tổ trưởng xử lý nguyên liệu	615	1,30	3,75	1,00	3.000
1652	Trương Minh Hòa	Trưởng bộ phận Bảo trì	1.000	1,50	6	1,00	9.000
1653	Cao Mạnh Cường	Trưởng ca sản xuất	714	1,40	3,75	0,58	2.000
1654	Đặng Ngọc Kim Linh	Chuyên viên Quản trị Hành chính	769	1,30	3,75	1,00	4.000
1655	Đỗ Quốc Tuấn	Trưởng ca sản xuất	714	1,40	6	1,00	6.000
1656	Huỳnh Minh Tiến Em	Nhân viên bảo trì	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1657	Lê Tiến Đạt	Phó Quản đốc Nhà máy Phân hữu cơ Tây Ninh	1.212	1,65	3,75	1,00	8.000
1658	Nguyễn Lê Anh Thi	Trưởng ca sản xuất	714	1,40	6	1,00	6.000
1659	Nguyễn Phi Long	Nhân viên xử lý nguyên liệu	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1660	Nguyễn Thái Thạch	Nhân viên Thợ máy công cụ	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1661	Nguyễn Trung Hiếu	Trưởng Bộ phận Bảo trì	1.333	1,50	6	1,00	12.000
1662	Phạm Thành Tuấn	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	6	1,00	4.000
1663	Phùng Văn Khánh	Tổ trưởng xử lý nguyên liệu	615	1,30	6	1,00	5.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
1664	Trần Đức Thịnh	Nhân viên Vận hành chuyên sản xuất	667	1,20	6	1,00	5.000
1665	Trần Thanh Lâm	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	0,51	1.000
1666	Trần Thanh Thủy	Chuyên viên thống kê và quản lý tài sản	769	1,30	6	1,00	6.000
1667	Trương Công Giang	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	1,00	2.000
1668	Đặng Thái Hoàng	Nhân viên lái máy	833	1,20	6	0,90	5.000
1669	Hoàng Phan Nam	Giám đốc Nông trường Gia Lai 1 - Kiểm trưởng bộ phận Cơ giới - Hạ tầng	2.059	1,70	3,75	1,00	13.000
1670	Nguyễn Lương Anh	Tổ trưởng canh tác	769	1,30	3,75	0,58	2.000
1671	Nguyễn Quang Cơ	Phó giám đốc Nông trường Gia Lai 1	1.212	1,65	3,75	0,58	4.000
1672	Bùi Chí Cường	Thủ kho thành phẩm, vật tư, nguyên liệu	833	1,20	6	1,00	6.000
1673	Bùi Thị Phi Yến	Chuyên viên Mua hàng	769	1,30	3,75	1,00	4.000
1674	Lê Ngọc Diệu	Chuyên viên Mua hàng	769	1,30	6	1,00	6.000
1675	Lê Thị Kiều Như	Trưởng phòng Cung ứng	1.471	1,70	3,75	1,00	9.000
1676	Lý Thị Cẩm Truyền	Chuyên viên điều vận	769	1,30	3,75	1,00	4.000
1677	Nguyễn Hoàng Long	Nhân viên Phụ kho	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1678	Nguyễn Huỳnh Khương	Nhân viên phụ kho	667	1,20	3,75	0,80	2.000
1679	Nguyễn Thị Kim Dung	Chuyên viên Mua hàng	769	1,30	3,75	1,00	4.000
1680	Nguyễn Thị Tiến	Chuyên viên Mua hàng	769	1,30	3,75	1,00	4.000
1681	Trần Thị Lệ Trần	Thủ kho (Nhà máy gạo)	833	1,20	6	1,00	6.000
1682	Đinh Thị Quỳnh Anh	Chuyên viên E&S	769	1,30	3,75	1,00	4.000
1683	Nguyễn Quốc Hưng	Trưởng phòng E&S	2.353	1,70	3,75	1,00	15.000
1684	Võ Khánh Linh	Chuyên viên E&S	769	1,30	6	1,00	6.000
1685	Hoa Thị Mỹ Hạnh	Chuyên viên Kế toán	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
1686	Huỳnh Thị Hồng Đào	Chuyên viên Kế toán thanh toán	769	1,30	3,75	1,00	4.000
1687	Lê Thị Huỳnh Gấm	Chuyên viên Kế toán	615	1,30	3,75	1,00	3.000
1688	Lưu Phạm Bình An	Chuyên viên Kế toán	1.154	1,30	6	1,00	9.000
1689	Lưu Thị Huyền Trang	Chuyên viên Kế toán	769	1,30	3,75	1,00	4.000
1690	Mai Châu Âu	Kế toán tổng hợp	1.667	1,50	6	1,00	15.000
1691	Nguyễn Hoàng Phương	Trưởng Bộ phận Dịch vụ kế toán	1.667	1,50	6	1,00	15.000
1692	Nguyễn Thị Hào	Chuyên viên Kế toán	769	1,30	3,75	0,78	3.000
1693	Nguyễn Thị Hồng Yến	Kế toán trưởng	2.000	1,75	3,75	1,00	13.000
1694	Nguyễn Thị Lan Hương	Chuyên viên Kế toán	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
1695	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Chuyên viên kế toán	1.154	1,30	6	1,00	9.000
1696	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Chuyên viên Kế toán công nợ	769	1,30	6	1,00	6.000
1697	Nguyễn Thị Trang Phương	Chuyên viên Kế toán	769	1,30	3,75	1,00	4.000
1698	Trần Đình Bá Hữu	Chuyên viên Kế toán	1.923	1,30	3,75	1,00	9.000
1699	Đào Văn Sau	Chuyên viên Kinh doanh (Gạo)	769	1,30	3,75	1,00	4.000
1700	Hà Như Tuyền	Trưởng phòng Kinh doanh Nông sản	1.765	1,70	3,75	1,00	11.000
1701	Phạm Anh Kiệt	Chuyên viên Thu mua Nguyên liệu Lúa	615	1,30	3,75	1,00	3.000
1702	Bùi Văn Ngọc Chi	Chuyên viên Kinh doanh Phân bón và Thuốc BVTV	769	1,30	1	1,00	1.000
1703	Nguyễn Công Khải	Chuyên viên Kinh doanh Phân bón và Thuốc BVTV	769	1,30	6	1,00	6.000
1704	Nguyễn Hoàng Chí	Trưởng vùng Kinh doanh Phân bón và Thuốc BVTV	1.429	1,40	3,75	1,00	8.000
1705	Nguyễn Thanh Nam	Chuyên viên Kỹ thuật Kinh doanh	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
1706	Nguyễn Thị Đan Quyên	Chuyên viên Kinh doanh Phân bón và Thuốc BVTV	769	1,30	1	1,00	1.000
1707	Trần Minh Quốc	Chuyên viên Kinh doanh Phân bón và Thuốc BVTV	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
1708	Trần Như Ý	Chuyên viên Kinh doanh Phân bón và Thuốc BVTV	769	1,30	3,75	1,00	4.000
1709	Đặng Tiến Dũng	Trưởng phòng Kỹ thuật Nông nghiệp	1.765	1,70	3,75	1,00	11.000
1710	Đinh Lý Thăng Long	Chuyên viên cấp trung	2.059	1,70	3,75	1,00	13.000
1711	Giăng Kim Ngân	Chuyên viên tổng hợp kỹ thuật	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
1712	Nguyễn Thanh Tâm	Chuyên viên Kỹ thuật Nông nghiệp	769	1,30	6	1,00	6.000
1713	Phạm Hữu Sinh	Kỹ sư thiết kế hệ thống tưới	1.154	1,30	3,75	0,85	5.000
1714	Huỳnh Long Uyên	Tổ trưởng vớt lục bình	769	1,30	3,75	1,00	4.000
1715	Lê Xuân Trúc	Chuyên viên Cơ khí	769	1,30	3,75	0,85	3.000
1716	Lương Minh Đức	Chuyên viên thiết kế - dự án	1.154	1,30	6	1,00	9.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
1717	Nguyễn Hồng Thanh Nhân	Trưởng phòng Kỹ thuật - Sản xuất	1.765	1,70	3,75	1,00	11.000
1718	Trần Quốc Thuận	Kỹ sư Điện	1.154	1,30	6	1,00	9.000
1719	Lại Tuấn Kiệt	Trưởng phòng Marketing	2.353	1,70	3,75	1,00	15.000
1720	Nguyễn Hải Đăng	Chuyên viên Thiết kế	1.154	1,30	6	1,00	9.000
1721	Lê Thị Tần	Chuyên viên Nguồn vốn	769	1,30	6	1,00	6.000
1722	Đoàn Thị Anh Thư	Chuyên viên Nhân sự	769	1,30	6	1,00	6.000
1723	Nguyễn Thị Hồng Thu	Chuyên viên Nhân sự	769	1,30	3,75	1,00	4.000
1724	Nguyễn Thị Ngọc Như	Trưởng phòng Nhân sự	1.765	1,70	3,75	1,00	11.000
1725	Phan Thị Ngọc Giàu	Chuyên viên Nhân sự	769	1,30	3,75	1,00	4.000
1726	Võ Thuyền Hân	Chuyên viên Nhân sự	1.538	1,30	6	1,00	12.000
1727	Vũ Thị Phương Thanh	Trưởng Bộ phận Nhân sự	1.333	1,50	6	1,00	12.000
1728	Đậu Thị Phương Linh	Chuyên viên QLRR, Quy trình & Tuân thủ	769	1,30	6	1,00	6.000
1729	Nguyễn Thúy Phương	Trưởng phòng QLRR, Quy trình và Tuân thủ kiểm Trưởng Kiểm toán nội bộ	1.471	1,70	3,75	1,00	9.000
1730	Nguyễn Đông Hậu	Chuyên viên KCS	769	1,30	3,75	1,00	4.000
1731	Nguyễn Tân Thành	Chuyên viên chất lượng	769	1,30	6	1,00	6.000
1732	Phan Thụy Hiếu Vân	Trưởng phòng QMS	1.765	1,70	3,75	1,00	11.000
1733	Trần Thị Thu Hiền	Chuyên viên QHSE	615	1,30	6	0,88	4.000
1734	Võ Quang Tâm	Chuyên viên KCS	615	1,30	3,75	1,00	3.000
1735	Lư Văn Khôn	Chuyên viên điều phối	1.538	1,30	6	1,00	12.000
1736	Nguyễn Thị Xứ	Chuyên viên phát triển dự án	769	1,30	3,75	0,85	3.000
1737	Phan Ngọc Thương	Chuyên viên phát triển dự án (hạ tầng)	769	1,30	3,75	0,52	2.000
1738	Trần Kiến Tường	Chuyên viên cơ giới nông nghiệp	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
1739	Uông Hoàng Tỷ	Chuyên viên tổng hợp	1.154	1,30	3,75	0,79	4.000
1740	Võ Thị Hà Phương	Chuyên viên phát triển dự án	1.538	1,30	6	0,74	9.000
1741	Nguyễn Trần Tiến	Trưởng phòng Quản lý Nông nghiệp	2.059	1,70	3,75	1,00	13.000
1742	Phạm Sĩ Hiệu	Chuyên viên Quản lý nông nghiệp	1.538	1,30	6	1,00	12.000
1743	Đỗ Anh Khoa	Chuyên viên Quản trị Hành chính	769	1,30	3,75	1,00	4.000
1744	Đoàn Thị Thuý Kiều	Nhân viên phục vụ hậu cần	727	1,10	3,75	1,00	3.000
1745	Lê Đức Toàn	Nhân viên chăm sóc cảnh quan	727	1,10	6	1,00	5.000
1746	Lê Quốc Cường	Nhân viên Lái xe	833	1,20	6	1,00	6.000
1747	Nguyễn Thành Dương	Nhân viên Bảo vệ	727	1,10	3,75	1,00	3.000
1748	Nguyễn Thị Bạch Phương	Nhân viên Quản trị Hành chính	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1749	Nguyễn Thị Huế	Nhân viên Phục vụ - hậu cần	727	1,10	6	1,00	5.000
1750	Nguyễn Văn Nền	Chuyên viên Văn phòng	769	1,30	3,75	1,00	4.000
1751	Phạm Đức Hùng	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	1,00	2.000
1752	Phan Ngọc Thanh Tâm	Nhân viên Lái xe	909	1,10	3,75	1,00	4.000
1753	Rah Lan Tit	Nhân viên Bảo vệ	727	1,10	3,75	1,00	3.000
1754	Trần Lê Duy	Nhân viên Lái xe	833	1,20	3,75	1,00	4.000
1755	Trần Văn Minh	Nhân viên Lái xe	500	1,20	6	1,00	4.000
1756	Trương Hoài Vũ	Nhân viên Lái xe	727	1,10	3,75	1,00	3.000
1757	Võ Thị Tường Duy	Trưởng phòng Quản trị Hành chính	1.471	1,70	3,75	1,00	9.000
1758	Cao Thị Ngọc Quyên	Nhân viên sản xuất mía MMM	833	1,20	3,75	1,00	4.000
1759	Hoàng Văn Hiệu	Nhân viên Phân tích đất	833	1,20	6	1,00	6.000
1760	Kiều Trí Nhân	Nhân viên sản xuất chế phẩm	833	1,20	6	1,00	6.000
1761	Lê Thanh Quốc	Nhân viên canh tác Nông trường	1.167	1,20	3,75	1,00	5.000
1762	Ngô Kim Ngân	Nhân viên sản xuất mía NCM	727	1,10	3,75	1,00	3.000
1763	Nguyễn Thị Mỹ Phương	Nhân viên sản xuất rượu	833	1,20	6	1,00	6.000
1764	Nguyễn Thị Ngọc Phương	Nhân viên sản xuất thiên địch	833	1,20	6	1,00	6.000
1765	Phạm Thị Bích Ngân	Nhân viên sản xuất chế phẩm	833	1,20	3,75	1,00	4.000
1766	Trần Thanh Hòa	Nhân viên canh tác Nông trường	833	1,20	3,75	1,00	4.000
1767	Trần Thị Bích Vân	Nhân viên sản xuất OMD	833	1,20	3,75	1,00	4.000
1768	Trịnh Thị Thu Thảo	Nhân viên sản xuất mía NCM	833	1,20	3,75	1,00	4.000
1769	Đỗ Hoàng Anh Thư	Chuyên viên Tài chính kế hoạch	1.154	1,30	6	1,00	9.000
1770	Mã Hồng Lý	Chuyên viên Tài chính kế hoạch	1.154	1,30	3,75	0,59	3.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
1771	Nguyễn Trọng Nghĩa	Trưởng phòng Tài chính Kế hoạch	2.059	1,70	3,75	1,00	13.000
1772	Nguyễn Trung Vũ	Chuyên viên Tài chính - Kế hoạch	1.154	1,30	6	1,00	9.000
1773	Trương Trần Khương	Trưởng Bộ phận Tài chính kế hoạch	1.667	1,50	3,75	1,00	9.000
1774	Nguyễn Thị Lan	Chuyên viên Sale admin Phân bón và Thuốc BVTV	769	1,30	6	1,00	6.000
1775	Nguyễn Thị Việt Trinh	Chuyên viên Sale admin	769	1,30	3,75	0,89	3.000
1776	Phạm Thị Hồng Thắm	Chuyên viên Sale Admin Gạo	769	1,30	6	1,00	6.000
1777	Trần Thị Ngọc Diễm	Nhân viên sale admin	833	1,20	3,75	0,52	2.000
1778	Vũ Thị Hồng Đào	Trưởng phòng Vận hành Kinh doanh	1.471	1,70	3,75	1,00	9.000
1779	Đinh Thị Trúc Huệ	Chuyên viên đầu tư - thu mua	1.154	1,30	6	1,00	9.000
1780	Kong Chan Tha	Nhân viên Khuyến Nông	1.833	1,20	3,75	1,00	8.000
1781	Từ Thanh Tâm	Nhân viên Lái xe	727	1,10	6	1,00	5.000
1782	Lê Thị Thanh Phương	Chuyên viên đầu tư - thu mua	1.154	1,30	6	1,00	9.000
1783	Đinh Thị Ngọc Thảo	Giám đốc Nguồn vốn	4.167	1,80	10	1,00	75.000
1784	Đinh Vũ Quốc Huy	Trưởng ban Thư ký công ty & Quan hệ Cổ đông	8.108	1,85	6	1,00	90.000
1785	Hồ Bảo Phương	Phó Giám đốc Tài chính	4.167	1,80	10	1,00	75.000
1786	Ngô Minh Nhật	Phó Giám đốc Đầu tư	6.389	1,80	6	0,53	37.000
1787	Nguyễn Thành Khiêm	Giám đốc Đường và Nguyên liệu Sinh học	4.444	1,80	6	1,00	48.000
1788	Nguyễn Thanh Phương	Giám đốc Quản lý rủi ro, quy trình và Tuân thủ	5.405	1,85	6	1,00	60.000
1789	Nguyễn Thị Hồng Phần	Giám đốc Pháp chế	5.556	1,80	10	1,00	100.000
1790	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Giám đốc Mua hàng	5.000	1,80	6	1,00	54.000
1791	Phạm Trung Phan Xuân Quang	Giám đốc Quản lý hệ thống	7.027	1,85	6	1,00	78.000
1792	Võ Hoàng Nga	Giám đốc E&S	3.333	1,80	6	1,00	36.000
1793	Vũ Thị Lệ Giang	Giám đốc Quan hệ nhà đầu tư	5.556	1,80	10	1,00	100.000
1794	Đào Duy Thi	Chuyên gia Quản trị rủi ro	3.784	1,85	6	1,00	42.000
1795	Lê Thị Kim Hồng	Trợ lý Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2.571	1,75	6	1,00	27.000
1796	Phạm Đăng Ngọc Duy	Chuyên gia	2.857	1,75	3,75	0,65	12.000
1797	Võ Trần Hồng Hoa	Trợ lý Chủ tịch Hội đồng Quản trị	4.000	1,75	3,75	0,82	22.000
1798	Châu Kim Yến	Trợ lý cấp cao Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	7.692	1,95	10	1,00	150.000
1799	Huỳnh Ngọc Sinh	Phó Tổng Giám đốc thường trực ProC	9.459	1,85	6	1,00	105.000
1800	Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	14.872	1,95	6	1,00	174.000
1801	Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	17.949	1,95	10	1,00	350.000
1802	Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	20.000	2,00	6	0,92	222.000
1803	Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	17.949	1,95	10	1,00	350.000
1804	Lê Thị Mến	Trưởng Bộ Phận Nhân sự	2.500	1,60	6	1,00	24.000
1805	Nguyễn Thị Ngọc Bích	Chuyên viên Nhân sự	1.923	1,30	3,75	0,56	5.000
1806	Vũ Thị Tuyết Nhung	Chuyên viên Nhân sự	1.923	1,30	6	1,00	15.000
1807	Đặng Văn Nhiên	Quản lý Đào tạo & Phát triển nguồn nhân lực	2.647	1,70	3,75	1,00	17.000
1808	Lê Thị Hoàng Ngọc	Chuyên viên Đào tạo	1.923	1,30	6	1,00	15.000
1809	Nguyễn Ngọc Thu Di	Trưởng phòng Phát triển tổ chức	3.429	1,75	6	1,00	36.000
1810	Nguyễn Vũ Phú Linh	Chuyên viên cấp trung	2.647	1,70	3,75	1,00	17.000
1811	Dương Đức Tâm	Trưởng phòng đầu tư	2.857	1,75	6	1,00	30.000
1812	Huỳnh Hoàng Trung	Chuyên viên pháp lý đầu tư	1.923	1,30	6	1,00	15.000
1813	Lê Hồng Mỹ Trang	Chuyên viên Đầu tư	1.923	1,30	3,75	0,94	9.000
1814	Ngô Thị Thúy Hồng	Chuyên viên pháp lý đầu tư	2.308	1,30	6	0,69	12.000
1815	Nguyễn Tuấn Văn	Chuyên viên Đầu tư	1.923	1,30	3,75	1,00	9.000
1816	Nguyễn Trần Hoài Thương	Chuyên viên Đường và Nguyên liệu sinh học	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
1817	Phạm Thị Cẩm Tú	Chuyên viên Nghiên cứu Phát triển	1.154	1,30	6	1,00	9.000
1818	Phạm Thị Thanh Liêm	Chuyên viên Đường và Nguyên liệu sinh học	769	1,30	6	1,00	6.000
1819	Trần Phi Nga	Trưởng phòng Đường và Nguyên liệu sinh học	2.000	1,75	6	1,00	21.000
1820	Lê Thanh Hiệp	Trưởng Bộ phận Hoạch định nguồn nhân lực và Thu hút nhân tài	2.188	1,60	6	1,00	21.000
1821	Nguyễn Thị Thanh Quyền	Chuyên viên Hoạch định & Thu hút nhân tài	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
1822	Phạm Quyết Thắng	Trưởng Phòng Hoạch định & Thu hút nhân tài	8.000	1,75	10	0,56	78.000
1823	Ngô Thanh Tuyền	Trưởng phòng Kế hoạch điều độ	4.000	1,75	10	1,00	70.000
1824	Đặng Thị Diễm Trinh	Kế toán trưởng	5.429	1,75	6	1,00	57.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
1825	Đỗ Thị Hằng	Trưởng bộ phận SSC kế toán	2.500	1,60	6	1,00	24.000
1826	Đoàn Thị Kiều	Kế toán Tổng hợp	2.308	1,30	6	1,00	18.000
1827	Hồ Nguyễn Quý Nga	Chuyên viên Kế toán	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
1828	Ngô Thị Thủy	Chuyên viên Kế toán	1.154	1,30	6	1,00	9.000
1829	Nguyễn Thị Ngọc Châu	Kế toán Tổng hợp	1.538	1,30	6	0,73	9.000
1830	Nguyễn Văn Minh Vương	Chuyên viên Tax & Transfer Pricing	2.308	1,30	3,75	1,00	11.000
1831	Phan Lê Diệu Thông	Trưởng bộ phận kế toán tổng hợp	1.875	1,60	10	1,00	30.000
1832	Đinh Ngọc Ánh	Trưởng Bộ Phận Quản lý master data, chi phí và quy trình	1.875	1,60	3,75	0,69	8.000
1833	Đỗ Bá Quang	Trưởng bộ phận Quản lý vận tải	1.875	1,60	3,75	1,00	11.000
1834	Phạm Thị Trường Thư	Chuyên viên Tổng hợp	1.154	1,30	6	1,00	9.000
1835	Võ Anh Vũ	Trưởng phòng Kho vận	4.000	1,75	6	1,00	42.000
1836	Huỳnh Thành Nhân	Trưởng Kiểm toán nội bộ	2.857	1,75	6	1,00	30.000
1837	Nguyễn Liên Hoa	Chuyên viên Kiểm toán nội bộ	1.923	1,30	6	0,51	8.000
1838	Bùi Thị Hồng Vân	Trưởng bộ phận HSE	1.563	1,60	6	1,00	15.000
1839	Đỗ Trọng Nhân	Chuyên viên E&S	1.923	1,30	6	0,71	11.000
1840	Đoàn Thị Diệu	Chuyên viên Khí nhà kính	1.923	1,30	3,75	1,00	9.000
1841	Huỳnh Bửu Châu	Chuyên viên Mua hàng	1.923	1,30	3,75	1,00	9.000
1842	Nguyễn Quốc Anh	Chuyên viên Mua hàng	1.923	1,30	3,75	1,00	9.000
1843	Phan Khánh Huy	Trưởng bộ phận quản lý ngành hàng	1.875	1,60	6	1,00	18.000
1844	Phùng Quang Thái	Trưởng bộ phận quản lý ngành hàng	2.188	1,60	6	1,00	21.000
1845	Đỗ Ngọc Phương Thanh	Chuyên viên Nguồn vốn	1.538	1,30	6	1,00	12.000
1846	Lê Tịnh Tiến	Trưởng Bộ phận Nghiệp vụ ngân hàng	2.188	1,60	6	1,00	21.000
1847	Nguyễn Gia Huy	Chuyên viên Nguồn vốn	1.154	1,30	3,75	0,75	4.000
1848	Nguyễn Lâm Thanh	Chuyên viên Nguồn vốn	2.308	1,30	3,75	1,00	11.000
1849	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Chuyên viên Nguồn vốn	2.308	1,30	6	1,00	18.000
1850	Nguyễn Thị Thanh Na	Chuyên viên Nguồn vốn	1.923	1,30	6	1,00	15.000
1851	Phạm Nhật Linh	Chuyên viên Nguồn vốn	2.692	1,30	10	1,00	35.000
1852	Huỳnh Thị Thanh Vân	Chuyên viên Pháp chế	1.923	1,30	6	0,85	13.000
1853	Nguyễn Đức Toàn	Chuyên viên Pháp chế	1.538	1,30	3,75	0,82	6.000
1854	Nguyễn Thị Duyên	Chuyên viên Pháp chế	1.923	1,30	6	1,00	15.000
1855	Sử Chấn Cao Chính	Trưởng bộ phận pháp chế	2.188	1,60	6	1,00	21.000
1856	Võ Thị Tuyết Oanh	Chuyên viên Pháp chế	3.846	1,30	10	1,00	50.000
1857	Bùi Ngọc Trúc Anh	Trưởng phòng Quan hệ đối ngoại	2.571	1,75	6	1,00	27.000
1858	Hồ Thị Hải Yến	Chuyên viên Quan hệ đầu tư	2.308	1,30	3,75	1,00	11.000
1859	Lê Thị Tân Anh Thảo	Chuyên viên truyền thông	1.923	1,30	10	1,00	25.000
1860	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Chuyên viên Quan hệ đầu tư	1.538	1,30	6	1,00	12.000
1861	Trần Lê Thái An	Chuyên viên Quan hệ đầu tư	1.154	1,30	6	1,00	9.000
1862	Châu Võ Thanh Sơn	Chuyên viên Thanh tra tuân thủ	1.923	1,30	3,75	1,00	9.000
1863	Đỗ Ngọc Thiện	Chuyên viên Thanh tra tuân thủ	1.538	1,30	3,75	0,67	5.000
1864	Mai Đồng Nhi	Chuyên viên Quản lý rủi ro	2.308	1,30	6	1,00	18.000
1865	Nguyễn Thị Hà	Chuyên viên Chính sách	1.923	1,30	6	0,77	12.000
1866	Nguyễn Thị Mỹ Trinh	Trưởng phòng Quản lý rủi ro	2.571	1,75	6	1,00	27.000
1867	Phạm Thanh Tú	Chuyên viên Chính sách	2.308	1,30	6	1,00	18.000
1868	Phùng Lâm Sơn	Chuyên viên Quản lý rủi ro, quy trình và tuân thủ	1.538	1,30	10	1,00	20.000
1869	Lê Văn Lực	Chuyên viên Quản lý rủi ro, quy trình và tuân thủ	1.538	1,30	6	1,00	12.000
1870	Nguyễn Minh Cường	Chuyên viên Quản lý rủi ro, quy trình và tuân thủ	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
1871	Nguyễn Mậu Hiếu	Chuyên viên cấp trung	1.765	1,70	3,75	1,00	11.000
1872	Hoàng Dũng	Chuyên viên Quản lý rủi ro, quy trình và tuân thủ	1.923	1,30	3,75	1,00	9.000
1873	Trương Văn Nam	Phó Phòng Quản trị hành chính	1.765	1,70	6	1,00	18.000
1874	Đào Anh Dũng	Chuyên viên cấp trung	4.118	1,70	6	1,00	42.000
1875	Khổng Trọng Huy	Trưởng bộ phận Quản lý vận hành	2.813	1,60	10	1,00	45.000
1876	Long Quốc Huy	Trưởng phòng Quản lý vận hành	2.857	1,75	6	0,65	20.000
1877	Phạm Thị Lan Hương	Chuyên viên Quản lý vận hành	1.923	1,30	3,75	0,80	8.000
1878	Chung Ngọc Hân	Nhân viên phân tích dữ liệu	833	1,20	6	0,88	5.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
1879	Nguyễn Minh Ngân	Trưởng phòng Quản trị dữ liệu	3.429	1,75	10	1,00	60.000
1880	Nguyễn Thị Bảo Trâm	Nhân viên kỹ thuật dữ liệu	833	1,20	3,75	0,88	3.000
1881	Bùi Văn Ngon	Nhân viên Lái xe	1.000	1,20	3,75	1,00	5.000
1882	Nguyễn Thị Mỹ Dung	Chuyên viên Hành chính quản trị	1.154	1,30	3,75	0,65	4.000
1883	Võ Quốc Huy	Chuyên viên Quản trị hành chính	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
1884	Bùi Thị Bích Ngọc	Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.857	1,75	10	1,00	50.000
1885	Hồ Đình Văn	Chuyên viên Kế hoạch	1.538	1,30	6	1,00	12.000
1886	Nghiêm Thị Phi Yến	Chuyên viên Kế hoạch	1.538	1,30	6	1,00	12.000
1887	Nguyễn Hoàng Thiên Hương	Chuyên viên Kế hoạch	1.923	1,30	10	1,00	25.000
1888	Lê Trần Thủy Dương	Trưởng phòng Truyền thông nội bộ	3.429	1,75	10	1,00	60.000
1889	Trần Phước Vinh Hiền	Chuyên viên Truyền thông nội bộ	1.923	1,30	6	1,00	15.000
1890	Cao Thị Thủy Cúc	Chuyên viên Vận hành hệ thống	3.077	1,30	10	1,00	40.000
1891	Đinh Kha	Chuyên viên Hỗ trợ	1.538	1,30	3,75	1,00	8.000
1892	Hoàng Trần Đức Ân	Chuyên viên Vận hành hệ thống	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
1893	Lê Minh Nhật	Trưởng Quản lý hệ thống Center	3.529	1,70	6	1,00	36.000
1894	Nguyễn Chi Thăng	Trưởng Phòng Vận hành số hóa	3.429	1,75	3,75	1,00	23.000
1895	Nguyễn Minh Nghĩa	Chuyên viên Vận hành hệ thống	1.538	1,30	3,75	1,00	8.000
1896	Nguyễn Phi Hùng	Trưởng Quản lý hệ thống Center	2.941	1,70	3,75	1,00	19.000
1897	Nguyễn Thị Hồng Lam	Trưởng bộ phận Vận hành hệ thống	1.875	1,60	6	0,76	14.000
1898	Nguyễn Thị Ngọc Liên	Chuyên viên Vận hành hệ thống	1.538	1,30	6	1,00	12.000
1899	Phạm Trà Thảo Uyên	Chuyên viên Vận hành hệ thống	1.538	1,30	6	1,00	12.000
1900	Trần Thanh Bình	Trưởng Quản lý hệ thống Center	3.529	1,70	6	1,00	36.000
1901	Trịnh Thị Linh Phi	Trưởng bộ phận Vận hành hệ thống	1.875	1,60	3,75	1,00	11.000
1902	Võ Văn Bảo	Trưởng Quản lý hệ thống Center	2.647	1,70	6	1,00	27.000
1903	Nguyễn Đình Thành	Trưởng phòng Xây dựng cơ bản	3.429	1,75	6	0,59	21.000
1904	Lương Tuấn Thông	Phó Giám đốc Công ty	3.784	1,85	10	1,00	70.000
1905	Nguyễn Văn Kim Cương	Chuyên gia	2.000	1,75	10	1,00	35.000
1906	Trần Thị Lê	Phó Giám đốc thường trực Công ty	2.198	1,85	10	1,00	41.000
1907	Trương Quang Trình	Phó Giám đốc Công ty	3.964	1,85	6	1,00	44.000
1908	Bùi Thanh Lượng	Tổ trưởng nấu đường	769	1,30	6	1,00	6.000
1909	Bùi Thanh Vương	Nhân viên bảo trì cơ khí	667	1,20	6	1,00	5.000
1910	Cao Văn Hậu	Tổ trưởng Bảo trì cơ khí	615	1,30	6	1,00	5.000
1911	Đàm Văn Nghiênn	Nhân viên vận hành Sulphit hóa & Vôi hóa	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1912	Đặng Văn Minh	Nhân viên vận hành Nấu B	833	1,20	6	1,00	6.000
1913	Đào Bá Hải	Chuyên viên Điện	615	1,30	3,75	1,00	3.000
1914	Đinh Quang Ngọc	Nhân viên vận hành Bốc hơi và Gia nhiệt	667	1,20	10	1,00	8.000
1915	Đinh Quốc Hải	Nhân viên vận hành Sấy, Sàng đường	667	1,20	6	1,00	5.000
1916	Đỗ Bá Vương	Nhân viên vận hành Nấu B	667	1,20	6	1,00	5.000
1917	Đỗ Duy Nam	Phó quản đốc Phân xưởng sản xuất	1.212	1,65	6	1,00	12.000
1918	Đỗ Văn Thắm	Nhân viên vận hành Che ép	667	1,20	10	1,00	8.000
1919	Đỗ Văn Tuyên	Tổ trưởng xử lý mĩa - trích ly	833	1,20	6	1,00	6.000
1920	Dư Văn Nam	Nhân viên vận hành Ly tâm A	667	1,20	10	1,00	8.000
1921	Dư Xuân Cương	Nhân viên vận hành Cào mĩa	727	1,10	3,75	1,00	3.000
1922	Dương Hiền Trường	Chuyên viên Công nghệ	769	1,30	6	1,00	6.000
1923	Dương Kim Đan	Trưởng ca sản xuất	1.000	1,50	6	1,00	9.000
1924	Dương Kim Sum	Nhân viên vận hành băng tải nạp mĩa	727	1,10	6	1,00	5.000
1925	Dương Xuân Trường	Nhân viên Nấu giống	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1926	Hàn Duy Lộc	Tổ trưởng Hòa chế	769	1,30	10	1,00	10.000
1927	Hàn Duy Minh Thắng	Nhân viên vận hành Nấu B	333	1,20	3,75	0,65	1.000
1928	Hoàng Đặng Khoa	Nhân viên vận hành Bốc hơi và Gia nhiệt	667	1,20	10	1,00	8.000
1929	Hoàng Đình Tuấn	Nhân viên vận hành Che ép	667	1,20	10	1,00	8.000
1930	Hoàng Mạnh Tường	Quản đốc Phân xưởng sản xuất	2.059	1,70	10	1,00	35.000
1931	Hoàng Trọng Tài	Nhân viên vận hành lắng nổi	667	1,20	6	1,00	5.000
1932	Huỳnh Ngọc Thái	Nhân viên điều khiển phía trước	667	1,20	3,75	1,00	3.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
1933	Ksor Chiến	Nhân viên vận hành Nấu C	500	1,20	3,75	0,76	2.000
1934	Ksor Hiệp	Nhân viên vận hành Sấy, Sàng đường	500	1,20	6	1,00	4.000
1935	Ksor Tin	Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1936	Lê Nguyễn Phương Nguyên	Thợ máy công cụ	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1937	Lê Thái Hà	Nhân viên vận hành Lắng chìm	833	1,20	6	1,00	6.000
1938	Lê Văn Quang	Nhân viên vận hành lắng nổi	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1939	Lê Văn Vận	Tổ trưởng xử lý mĩa - trích ly	833	1,20	6	1,00	6.000
1940	Lương Đức Bằng	Nhân viên vận hành Nấu C	500	1,20	3,75	1,00	2.000
1941	Lương Gia Huy	Nhân viên vận hành Nấu A	667	1,20	10	1,00	8.000
1942	Mai Thế Hoàng	Tổ trưởng Bảo trì cơ khí	615	1,30	10	1,00	8.000
1943	Mai Tuấn	Nhân viên vận hành Ly tâm B & C	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1944	Nay Đă	Nhân viên vận hành Cào mĩa	727	1,10	3,75	1,00	3.000
1945	Nay Heng	Nhân viên vận hành Sulphit hóa & Vôi hóa	667	1,20	6	1,00	5.000
1946	Ngô Văn Thắng	Nhân viên vận hành Sulphit hóa & Vôi hóa	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1947	Nguyễn Công Đoàn	Nhân viên vận hành Cào mĩa	727	1,10	6	1,00	5.000
1948	Nguyễn Đình Dự	Nhân viên hàn búa lược	833	1,20	6	1,00	6.000
1949	Nguyễn Đình Hảo	Nhân viên vận hành Nấu A	500	1,20	10	1,00	6.000
1950	Nguyễn Đỗ Hải	Nhân viên vận hành đóng bao	727	1,10	6	1,00	5.000
1951	Nguyễn Đức Tùng	Nhân viên bảo trì cơ khí	667	1,20	10	1,00	8.000
1952	Nguyễn Đức Tùng	Nhân viên bảo trì cơ khí	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1953	Nguyễn Duy Triều	Tổ trưởng nấu đường	769	1,30	6	1,00	6.000
1954	Nguyễn Huy Bình	Nhân viên vận hành Cào mĩa	727	1,10	3,75	1,00	3.000
1955	Nguyễn Khắc Lâm	Nhân viên vận hành Ly tâm B & C	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1956	Nguyễn Ngọc Phước	Nhân viên vận hành băng tải nạp mĩa	1.091	1,10	6	1,00	7.000
1957	Nguyễn Ngọc Sanh	Chuyên viên xây dựng cơ bản	769	1,30	3,75	1,00	4.000
1958	Nguyễn Ngọc Sơn	Trưởng ca sản xuất	1.000	1,50	6	1,00	9.000
1959	Nguyễn Như Thông	Tổ trưởng Ly tâm	769	1,30	6	1,00	6.000
1960	Nguyễn Quang Hà	Nhân viên hàn búa lược	833	1,20	6	1,00	6.000
1961	Nguyễn Quốc Hoàn	Nhân viên vận hành Nấu A	500	1,20	6	1,00	4.000
1962	Nguyễn Thị Hiệp	Nhân viên tổng hợp Sản xuất	667	1,20	6	1,00	5.000
1963	Nguyễn Thị Phương Hoa	Nhân viên điều khiển phía trước	667	1,20	10	1,00	8.000
1964	Nguyễn Trọng Sâm	Nhân viên vận hành Nấu C	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1965	Nguyễn Trung Hải	Nhân viên vận hành Ly tâm A	667	1,20	6	1,00	5.000
1966	Nguyễn Trung Tín	Nhân viên vận hành Ly tâm A	667	1,20	6	1,00	5.000
1967	Nguyễn Văn Được	Nhân viên vận hành Nấu B	667	1,20	6	1,00	5.000
1968	Nguyễn Văn Hào	Nhân viên vận hành Che ép	667	1,20	6	1,00	5.000
1969	Nguyễn Văn Kim	Nhân viên Nấu giống	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1970	Nguyễn Văn Túy	Nhân viên vận hành Cào mĩa	727	1,10	3,75	1,00	3.000
1971	Nguyễn Văn Tý	Nhân viên Nấu giống	667	1,20	6	1,00	5.000
1972	Nguyễn Vương Triều	Chuyên viên vận hành hệ thống xử lý nước thải	615	1,30	6	1,00	5.000
1973	Nguyễn Xuân Kỳ	Nhân viên bảo trì cơ khí	667	1,20	6	1,00	5.000
1974	Phạm Ái Quốc	Trưởng khu vực Nấu đường	1.071	1,40	6	1,00	9.000
1975	Phạm Phúc Huy	Nhân viên vận hành Lắng chìm	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1976	Phạm Văn Hào	Tổ trưởng nấu đường	769	1,30	10	1,00	10.000
1977	Phạm Văn Hoàng Hải	Thợ máy công cụ	667	1,20	6	1,00	5.000
1978	Phạm Xuân Hiếu	Tổ trưởng Hóa chế	769	1,30	6	1,00	6.000
1979	Phan Quốc Toàn	Nhân viên vận hành Nấu A	833	1,20	6	1,00	6.000
1980	Phan Thanh Cách	Tổ trưởng Hóa chế	769	1,30	6	1,00	6.000
1981	Phan Văn Cường	Nhân viên vận hành Nấu A	667	1,20	6	1,00	5.000
1982	Phan Văn Giáp	Tổ trưởng Ly tâm	769	1,30	3,75	1,00	4.000
1983	Rah Lan Khoa	Nhân viên vận hành Nấu B	500	1,20	3,75	1,00	2.000
1984	Reom Dim	Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1985	Reom Quí	Nhân viên vận hành Lắng chìm	333	1,20	3,75	0,61	1.000
1986	Siu DRi	Nhân viên vận hành Trộn bom	667	1,20	3,75	1,00	3.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
1987	Tăng Công An	Trưởng khu vực Xử lý mĩa-Trích ly	1.071	1,40	6	1,00	9.000
1988	Tăng Ngọc Tường	Nhân viên vận hành Cào mĩa	727	1,10	3,75	1,00	3.000
1989	Thái Doãn Hậu	Nhân viên vận hành Sấy, Sàng đường	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1990	Thần Trọng Bình	Trưởng ca sản xuất	1.000	1,50	6	1,00	9.000
1991	Trần Đình Chiến	Nhân viên bảo trì cơ khí	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1992	Trần Minh Thế	Nhân viên vận hành đóng bao	727	1,10	3,75	1,00	3.000
1993	Trần Vũ Ánh Việt	Chuyên viên kỹ thuật	1.154	1,30	3,75	1,00	6.000
1994	Trịnh Công Phúc	Nhân viên vận hành Ly tâm B & C	667	1,20	6	1,00	5.000
1995	Trương Gia Viễn	Nhân viên vận hành Trạm bơm	667	1,20	3,75	1,00	3.000
1996	Trương Ngọc Cẩm	Nhân viên hàn búa lược	667	1,20	6	1,00	5.000
1997	Trương Quang Hiền	Nhân viên vận hành Bốc hơi và Gia nhiệt	667	1,20	6	1,00	5.000
1998	Võ Hưng Vinh	Nhân viên vận hành Trạm bơm	667	1,20	6	1,00	5.000
1999	Võ Văn Dự	Nhân viên điều khiển_phía trước	667	1,20	6	1,00	5.000
2000	Võ Ý Như	Tổ trưởng xử lý mĩa - trích ly	833	1,20	10	1,00	10.000
2001	Vũ Dương Xuân	Trưởng khu vực bảo trì cơ khí	1.071	1,40	6	1,00	9.000
2002	Vũ Huy Hùng	Nhân viên bảo trì cơ khí	667	1,20	6	1,00	5.000
2003	Vũ Văn Huyền	Nhân viên vận hành băng tải nạp mĩa	727	1,10	3,75	1,00	3.000
2004	Vũ Văn Viễn	Tổ trưởng Ly tâm	769	1,30	6	1,00	6.000
2005	Đoàn Thị Mỹ Trinh	Chuyên viên Điều vận	769	1,30	6	1,00	6.000
2006	Hồ Minh Tuấn	Thủ kho Thành phẩm	833	1,20	6	1,00	6.000
2007	Lê Thị Quỳnh Vân	Chuyên viên kinh doanh	769	1,30	3,75	1,00	4.000
2008	Lý Phong Giang	Chuyên viên Mua hàng	769	1,30	6	1,00	6.000
2009	Nguyễn Thế Hưng	Thủ kho vật tư	833	1,20	3,75	1,00	4.000
2010	Nguyễn Xuân Sang	Trưởng phòng Cung ứng	1.471	1,70	10	1,00	25.000
2011	Trần Thị Minh Trang	Nhân viên Mua hàng	667	1,20	6	1,00	5.000
2012	Trần Văn Tuấn	Nhân viên quản lý kho	727	1,10	3,75	1,00	3.000
2013	Đình Quang Vinh	Trưởng ca Bảo vệ	667	1,20	6	1,00	5.000
2014	Huỳnh Minh Hoàng	Trưởng ca Bảo vệ	667	1,20	6	1,00	5.000
2015	Huỳnh Xuân Dũng	Trưởng ca Bảo vệ	667	1,20	6	1,00	5.000
2016	Nay Reom Linh	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	6	1,00	4.000
2017	Phạm Minh Cẩm	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	6	1,00	4.000
2018	Phạm Thị Hồng Bích	Nhân viên Y tế	667	1,20	6	1,00	5.000
2019	Phan Văn Đức	Trưởng Phòng Hành chính quản trị	1.765	1,70	10	1,00	30.000
2020	Siu Khoa	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	10	1,00	6.000
2021	Sô Y Quyền	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	1,00	2.000
2022	Trần Thị Hằng	Chuyên viên Hành chính quản trị	1.154	1,30	10	1,00	15.000
2023	Trương Công Giáp	Nhân viên Bảo vệ	727	1,10	3,75	1,00	3.000
2024	Huỳnh Văn Linh	Nhân viên Lái xe	833	1,20	6	1,00	6.000
2025	Nguyễn Hữu Tâm	Nhân viên Lái xe	667	1,20	6	1,00	5.000
2026	Trần Đình Kỳ	Nhân viên Lái xe	667	1,20	6	1,00	5.000
2027	Trịnh Diệu	Đội trưởng Đội bảo vệ	769	1,30	3,75	1,00	4.000
2028	Lê Thị Minh Trí	Trưởng Phòng Nhân sự	1.471	1,70	6	1,00	15.000
2029	Mai Thị Thủy Trang	Chuyên viên Nhân sự	769	1,30	6	1,00	6.000
2030	Đàm Hải Long	Trưởng trạm Nông vụ	1.071	1,40	10	1,00	15.000
2031	Đặng Văn Hải	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	6	1,00	5.000
2032	Đào Thị Thu Thảo	Nhân viên Chăm sóc Khách hàng	667	1,20	10	1,00	8.000
2033	Đình Quốc Vũ	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	6	1,00	5.000
2034	Đỗ Văn Hòa	Trưởng trạm Nông vụ	714	1,40	6	1,00	6.000
2035	Hoàng Hương Ly	Chuyên viên Kế hoạch	769	1,30	6	1,00	6.000
2036	Huỳnh Thanh Tường	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	3,75	1,00	3.000
2037	Huỳnh Thúc Mẫn	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	3,75	1,00	3.000
2038	Huỳnh Văn Sơn	Trưởng trạm Nông vụ	1.071	1,40	6	1,00	9.000
2039	Lê Thanh Đông	Trưởng trạm Nông vụ	1.071	1,40	6	1,00	9.000
2040	Lê Viết Tâm	Trưởng trạm Nông vụ	714	1,40	6	1,00	6.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
2041	Nay Yang	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	6	0,88	3.000
2042	Nguyễn Ái Quốc	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	3,75	1,00	3.000
2043	Nguyễn Đức Hoàng	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	10	1,00	8.000
2044	Nguyễn Mạnh Cường	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	3,75	1,00	2.000
2045	Nguyễn Minh Trọng	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	3,75	1,00	3.000
2046	Nguyễn Ngọc Sáng	Nhân viên Chăm sóc Khách hàng	667	1,20	3,75	1,00	3.000
2047	Nguyễn Trọng Hiếu	Phó trạm Nông vụ	615	1,30	6	1,00	5.000
2048	Nguyễn Trường Sinh	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	3,75	1,00	3.000
2049	Nguyễn Văn Hội	Chuyên viên kỹ thuật	769	1,30	6	1,00	6.000
2050	Nguyễn Văn Trung	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	6	1,00	5.000
2051	Phạm Đình Nguyên	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	10	1,00	8.000
2052	Phạm Minh Khoa	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	3,75	1,00	3.000
2053	Phạm Ngọc Thạch	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	6	1,00	5.000
2054	Phạm Quốc Bảo	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	6	1,00	4.000
2055	Phạm Văn Hiệp	Chuyên viên Khuyến Nông	769	1,30	3,75	1,00	4.000
2056	Phan Đình Hào	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	10	1,00	8.000
2057	Phan Thành Trường	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	3,75	1,00	3.000
2058	Phan Việt Hùng	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng	769	1,30	6	1,00	6.000
2059	Phùng Bá Dũng	Chuyên viên Thu hoạch - Thu mua	1.154	1,30	6	1,00	9.000
2060	Siu Khoan	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	3,75	1,00	3.000
2061	Trần Đình Vũ	Trưởng Phòng Phát triển Nguyên liệu	1.176	1,70	10	1,00	20.000
2062	Trần Lê Khoa Đăng	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	6	1,00	5.000
2063	Trần Ngọc	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	6	1,00	5.000
2064	Trần Thanh Hải	Trưởng trạm Nông vụ	1.071	1,40	3,75	1,00	6.000
2065	Trần Thị Khoa	Chuyên viên Thu hoạch - Thu mua	769	1,30	10	1,00	10.000
2066	Trần Văn Sơn	Nhân viên Nông vụ	333	1,20	3,75	0,61	1.000
2067	Trịnh Tấn Hùng	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	6	0,63	2.000
2068	Trương Văn Trung	Trưởng trạm Nông vụ	714	1,40	10	1,00	10.000
2069	Vì Văn Trường	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	6	0,88	3.000
2070	Võ Duy Công	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	6	1,00	5.000
2071	Võ Sỹ Toàn	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	3,75	1,00	3.000
2072	Võ Văn Hiếu	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	6	1,00	5.000
2073	Võ Văn Lợi	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	6	1,00	4.000
2074	Đỗ Thị Sâm	Tổ trưởng Kiểm nghiệm	615	1,30	6	1,00	5.000
2075	Hà Thị Minh Thúy	Tổ trưởng chữ đường - tạp chất	615	1,30	6	1,00	5.000
2076	Huỳnh Minh Thiện	Nhân viên QA	667	1,20	3,75	1,00	3.000
2077	Lê Văn Lập	Quyền Trưởng phòng QHSE	1.471	1,70	6	1,00	15.000
2078	Nguyễn Thị Phương Nhung	Tổ trưởng Kiểm nghiệm	615	1,30	6	1,00	5.000
2079	Phạm Minh Thuyết	Tổ trưởng Kiểm nghiệm	769	1,30	6	1,00	6.000
2080	Trần Mai Thành	Tổ trưởng chữ đường - tạp chất	769	1,30	3,75	1,00	4.000
2081	Trần Thị Ngọc Vân	Nhân viên Kiểm nghiệm_1	667	1,20	6	1,00	5.000
2082	Trương Trần Vy	Nhân viên bàn cân	545	1,10	3,75	1,00	2.000
2083	Nguyễn Mạnh Tuấn	Chuyên viên Kế hoạch	1.154	1,30	6	1,00	9.000
2084	Nguyễn Ngọc Phương Ly	Nhân viên Kế toán	667	1,20	3,75	1,00	3.000
2085	Nguyễn Thị Kim Chung	Chuyên viên Kế toán	769	1,30	6	1,00	6.000
2086	Nguyễn Thị Nga	Nhân viên Kế toán	500	1,20	3,75	0,90	2.000
2087	Phan Thị Diệu Thuý	Kế toán trưởng	1.176	1,70	6	1,00	12.000
2088	Trần Thị Minh Tâm	Chuyên viên Kế toán	769	1,30	10	1,00	10.000
2089	Chu Hoài Phương	Tổ trưởng Bảo trì điện	769	1,30	6	1,00	6.000
2090	Đỗ Công Anh	Nhân viên vận hành Lò hơi	667	1,20	10	1,00	8.000
2091	Đỗ Ngọc Khánh	Nhân viên bảo trì điện	667	1,20	6	1,00	5.000
2092	Đỗ Văn Hải	Nhân viên bảo trì điện	667	1,20	3,75	1,00	3.000
2093	Đoàn Hữu Nghị	Nhân viên vận hành trạm điện	667	1,20	6	1,00	5.000
2094	Dương Thành Tâm	Trưởng phiên vận hành trạm điện	769	1,30	3,75	1,00	4.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
2095	Dương Thành Trúc	Nhân viên bảo trì điện	833	1,20	10	1,00	10.000
2096	Huỳnh Ngọc Tâm	Nhân viên vận hành Lò hơi	667	1,20	6	1,00	5.000
2097	Huỳnh Phương Nam	Tổ trưởng Bảo trì điện	769	1,30	10	1,00	10.000
2098	Lê Bảo Việt	Nhân viên vận hành Lò hơi	833	1,20	3,75	1,00	4.000
2099	Lê Phước Trình	Nhân viên vận hành Turbine	833	1,20	10	1,00	10.000
2100	Lê Quang Vĩnh	Nhân viên vận hành Turbine	833	1,20	10	1,00	10.000
2101	Lê Quốc Việt	Nhân viên bảo trì điện	667	1,20	6	1,00	5.000
2102	Lê Văn Sơn	Tổ trưởng Bảo trì điện	769	1,30	3,75	1,00	4.000
2103	Lê Xuân Nam	Trưởng phiên vận hành trạm điện	769	1,30	6	1,00	6.000
2104	Mã Cẩm Duệ	Trưởng kíp Lò hơi & Turbin	769	1,30	3,75	1,00	4.000
2105	Ngô Trí Văn	Tài xế xe ủi bãi	667	1,20	3,75	1,00	3.000
2106	Nguyễn Ái Linh	Nhân viên vận hành xử lý nước lò hơi	667	1,20	6	1,00	5.000
2107	Nguyễn Bản	Trưởng Khu vực Lò hơi - Turbine	1.071	1,40	6	1,00	9.000
2108	Nguyễn Huy Chương	Nhân viên vận hành xử lý nước lò hơi	667	1,20	6	1,00	5.000
2109	Nguyễn Khoa Trường	Nhân viên vận hành trạm điện	667	1,20	6	1,00	5.000
2110	Nguyễn Ngọc Bảo	Tài xế xe ủi bãi	500	1,20	3,75	0,76	2.000
2111	Nguyễn Quốc Khánh	Nhân viên vận hành Lò hơi	667	1,20	6	1,00	5.000
2112	Nguyễn Thế Nhân	Trưởng Trung tâm nhiệt điện	1.471	1,70	6	1,00	15.000
2113	Nguyễn Trọng Dũng	Trưởng khu vực bảo trì điện	1.071	1,40	6	1,00	9.000
2114	Nguyễn Văn Đường	Chuyên viên Lò hơi	769	1,30	3,75	0,75	3.000
2115	Nguyễn Văn Hội	Trưởng kíp Lò hơi & Turbin	769	1,30	3,75	1,00	4.000
2116	Phạm Minh Thông	Tài xế xe ủi bãi	667	1,20	6	1,00	5.000
2117	Phan Huy Liên	Trưởng kíp Lò hơi & Turbin	769	1,30	6	1,00	6.000
2118	Phan Minh Vũ	Nhân viên bảo trì điện	333	1,20	3,75	0,56	1.000
2119	Trần Anh Dũng	Nhân viên vận hành xử lý nước lò hơi	667	1,20	3,75	1,00	3.000
2120	Trần Công Luân	Nhân viên vận hành Lò hơi	667	1,20	3,75	1,00	3.000
2121	Trần Khắc Bình	Chuyên viên bảo trì điện	615	1,30	6	1,00	5.000
2122	Trần Nhật Quang	Nhân viên vận hành Lò hơi	667	1,20	3,75	1,00	3.000
2123	Trần Văn Thuận	Nhân viên vận hành Turbine	833	1,20	6	1,00	6.000
2124	Trần Văn Tiến	Nhân viên vận hành Lắng lọc	667	1,20	3,75	1,00	3.000
2125	Trịnh Tiến Khôi	Trưởng phiên vận hành trạm điện	769	1,30	3,75	1,00	4.000
2126	Trương Như Trung	Nhân viên bảo trì điện	667	1,20	6	1,00	5.000
2127	Vô Văn Hòa	Nhân viên vận hành trạm điện	667	1,20	3,75	1,00	3.000
2128	Nguyễn Thị Hồng Phước	Giám đốc Công ty	1.663	1,85	6	1,00	18.000
2129	Huỳnh Thanh Khuê	Chuyên viên Hành chính quản trị	1.538	1,30	6	1,00	12.000
2130	Đinh Trần Thụy Bảo Uyên	Nhân viên Hành chánh quản trị	833	1,20	6	1,00	6.000
2131	Nguyễn Lê Uyên Phương	Nhân viên Nhân sự	769	1,30	6	1,00	6.000
2132	Vũ Thị Lan	Giám đốc Công ty	10.000	1,90	10	1,00	190.000
2133	Nguyễn Văn Thi	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	6	1,00	4.000
2134	Phùng Thị Trúc Linh	Trưởng bộ phận QA	1.000	1,50	10	1,00	15.000
2135	Đoàn Văn Thêm	Tổ trưởng chữ đường - tạp chất	615	1,30	3,75	1,00	3.000
2136	Lê Anh Đức	Nhân viên bán cần	727	1,10	6	1,00	5.000
2137	Trịnh Văn Lâm	Trưởng trạm Nông vụ	1.071	1,40	3,75	1,00	6.000
2138	Tô Đình Trung	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	3,75	1,00	3.000
2139	Nguyễn Văn Tâm	Trưởng khu vực Hóa chế	1.071	1,40	6	1,00	9.000
2140	Nguyễn Ngọc Minh Huy	Nhân viên vận hành lắng nổi	667	1,20	3,75	1,00	3.000
2141	Vũ Hồng Quân	Nhân viên vận hành Nấu B	500	1,20	3,75	1,00	2.000
2142	Mai Xuân Thuận	Nhân viên vận hành Nấu A	667	1,20	6	1,00	5.000
2143	Nguyễn Thiện Đức	Nhân viên vận hành đóng bao	727	1,10	10	1,00	8.000
2144	Hà Lục Ngạn	Tổ trưởng Bảo trì cơ khí	769	1,30	10	1,00	10.000
2145	Trần Minh Đức	Tổ trưởng bảo trì, sửa chữa	1.154	1,30	6	1,00	9.000
2146	Thao Yohan	Nhân viên Bảo trì sửa chữa	500	1,20	6	1,00	4.000
2147	Khamphou Mealieng	Nhân viên lái máy JD	333	1,20	3,75	1,00	2.000
2148	Salak Thongmitjalath	Nhân viên lái máy JD	500	1,20	3,75	1,00	2.000

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
2149	Somchay Xisay	Nhân viên lái máy JD	500	1,20	3,75	1,00	2.000
2150	Thao Ho	Nhân viên lái máy JD	500	1,20	3,75	1,00	2.000
2151	Huỳnh Cảnh Trí	Quản đốc Phân xưởng sản xuất	1.765	1,70	10	1,00	30.000
2152	Nguyễn Thành Công	Trưởng khu vực Hóa chế, Gia nhiệt, Bốc hơi, Xử lý nước thải	1.786	1,40	6	1,00	15.000
2153	Cao Thanh Tùng	Chuyên viên Dự án	1.154	1,30	10	1,00	15.000
2154	Trần Văn Huyền	Tổ trưởng Sản mĩa	1.154	1,30	10	1,00	15.000
2155	Đặng Thị Huyền Trang	Tổ trưởng đóng bao	769	1,30	6	1,00	6.000
2156	Bùi Thanh Dũng	Trưởng bộ phận điện tự động	1.333	1,50	6	1,00	12.000
2157	Nguyễn Văn Thân	Nhân viên nhà đóng gói	545	1,10	3,75	0,75	2.000
2158	Phạm Văn Tuấn	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	0,51	1.000

Tây Ninh, ngày 28 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN
THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



ĐẶNG HUỲNH ỨC MỸ



**DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU
THEO CHƯƠNG TRÌNH LỰA CHỌN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÔNG TY NĂM 2025
CHƯƠNG TRÌNH 2: ESOP TỶ PHỨ**

Tổ chức phát hành: CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA

A. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN & THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

9.144.251

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Hệ số định phí hoạt động	Hệ số thâm niên	Mức độ đóng góp	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)	Ghi chú
1	Đặng Huỳnh Úc My	Chủ tịch HĐQT	25.000	2	50	2.505,800	Phân phối thêm 5.800 cổ phiếu/người theo phương án phân phối số lượng cổ phiếu lẻ do nguyên tắc làm tròn
2	Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên Hội đồng quản trị	25.000	2	40	2.005,800	
3	Trần Tấn Việt	Thành viên Hội đồng quản trị	25.000	1	20	505,800	
4	Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị	25.000	1	20	505,800	
5	Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị	25.000	1	20	505,800	
6	Vô Thủy Anh	Thành viên độc lập HĐQT	25.000	1	4	105,800	
7	Lê Ngọc Thông	Thành viên HĐQT	25.000	1	4	105,800	
8	Phạm Hồng Dương	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	25.000	1	4	105,800	
9	Thái Văn Chuyển	Tổng Giám đốc	25.000	1	18	455,800	
10	Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	25.000	1	16	405,800	
11	Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	25.000	1	16	405,800	
12	Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	25.000	1	16	405,800	
13	Đoàn Thị Yến Nhi	Tổng Giám đốc	25.000	1	12	305,800	
14	Trần Đình Cường	Tổng Giám đốc ProC	25.000	1	12	305,800	
15	Lê Quốc Phong	Tổng Giám đốc	25.000	1	12	305,800	
16	Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch ủy ban Quản trị rủi ro	25.000	1	8	207,251	Phân phối thêm 7.251 cổ phiếu theo phương án phân phối số lượng cổ phiếu lẻ do nguyên tắc làm tròn



ĐẶNG HUỲNH ÚC MY

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU
THEO CHƯƠNG TRÌNH LỰA CHỌN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÔNG TY NĂM 2025
CHƯƠNG TRÌNH 2: ESOP TỶ PHÚ

Tổ chức phát hành: CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA

B. NHÂN SỰ TRỌNG YẾU VÀ NHÂN SỰ KẾ THỪA

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Hệ số định phí hoạt động	Hệ số cấp bậc	Hệ số công hiến	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
1	Châu Kim Yến	Trợ lý cấp cao Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	8.000	2	31,25	500.000
2	Nguyễn Thị Hồng Phước	Giám đốc Công ty	8.000	2	31,25	500.000
3	Huỳnh Thảo Linh	Phó giám đốc Vận hành phụ trách cây ăn quả	8.000	2	31,25	500.000
4	Nguyễn Thủy Liễu	Giám đốc Hỗ trợ	8.000	2	31,25	500.000
5	Đình Vũ Quốc Huy	Trưởng ban Thư ký công ty & Quan hệ Cổ đông	8.000	2	12,50	200.000
6	Phạm Trung Phan Xuân Quang	Giám đốc Quản lý hệ thống	8.000	2	12,50	200.000
7	Nguyễn Bình Ninh	Trợ lý cấp cao Hội đồng quản trị	8.000	2	12,50	200.000
8	Huỳnh Ngọc Sinh	Phó Tổng Giám đốc thường trực ProC	8.000	2	12,50	200.000
9	Lê Phát Tín	Phó Tổng Giám đốc thường trực	8.000	2	12,50	200.000
10	Trương Quang Quốc Đại	Phó Tổng Giám đốc AgriC	8.000	2	12,50	200.000
11	Nguyễn Minh Tín	Phó Tổng giám đốc AgriC phụ trách Sản xuất Kinh doanh Phân bón & Thuốc BVTV; Kinh doanh Cơ giới (3S)	8.000	2	12,50	200.000
12	Đặng Thị Diễm Trinh	Kế toán trưởng	8.000	2	12,50	200.000
13	Nguyễn Thị Hồng Phấn	Giám đốc Pháp chế	8.000	2	12,50	200.000
14	Đình Thị Ngọc Thảo	Giám Đốc Nguồn vốn	8.000	2	12,50	200.000
15	Hồ Bảo Phương	Phó Giám đốc Tài chính	8.000	2	12,50	200.000
16	Vũ Thị Lệ Giang	Giám đốc Quan hệ nhà đầu tư	8.000	2	12,50	200.000
17	Lê Văn Tiến	Giám đốc Kinh Doanh SME & TRADE	8.000	2	12,50	200.000
18	Nguyễn Thị Thủy Tiên	Phó Giám đốc Nhà máy	8.000	2	12,50	200.000
19	Dương Thị Tô Châu	Giám đốc Kinh doanh MNC	8.000	2	12,50	200.000
20	Thái Thị Ánh Tuyết	Giám đốc Nhân sự	8.000	2	12,50	200.000
21	Lê Thụy Nhã Uyên	Giám Đốc Nguồn vốn	8.000	2	12,50	200.000
22	Nguyễn Vũ Hoàng An	Giám đốc Quản lý hệ thống	8.000	2	12,50	200.000
23	Bùi Ngọc Trúc Anh	Trưởng phòng Quan hệ đối ngoại	8.000	2	12,50	200.000
24	Nguyễn Ngọc Thu Di	Trưởng phòng Phát triển tổ chức	8.000	2	12,50	200.000
25	Nguyễn Chí Thăng	Trưởng Phòng Vận hành số hóa	8.000	2	12,50	200.000
26	Nguyễn Minh Ngân	Trưởng phòng Quản trị dữ liệu	8.000	2	12,50	200.000
27	Bùi Thị Bích Ngọc	Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch	8.000	2	12,50	200.000
28	Lê Thị Kim Hồng	Trưởng phòng Quan hệ nhà đầu tư	8.000	2	12,50	200.000
29	Nguyễn Hồng Phúc	Trưởng phòng Nguồn vốn	8.000	2	12,50	200.000
30	Nguyễn Thị Anh Đào	Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch	8.000	2	12,50	200.000
31	Bùi Thủy Ngân	Phó giám đốc Dịch vụ khách hàng	8.000	2	12,50	200.000
32	Nguyễn Thị Bích Tùng	Trưởng Phòng Hành chính quản trị	8.000	2	12,50	200.000
33	Huỳnh Thành Nhân	Trưởng Kiểm toán nội bộ	8.000	2	12,50	200.000
34	Lê Trần Thùy Dương	Trưởng phòng Truyền thông nội bộ	8.000	2	12,50	200.000
35	Dương Đức Tâm	Trưởng phòng đầu tư	8.000	2	12,50	200.000
36	Trần Văn Lộc	Trưởng phòng Nguồn vốn	8.000	2	12,50	200.000
37	Nguyễn Trọng Nghĩa	Trưởng phòng Tài chính Kế hoạch	8.000	2	12,50	200.000
38	Đào Anh Dũng	Chuyên viên cấp trung	8.000	2	12,50	200.000
39	Hồ Minh Phương	Kế toán trưởng	8.000	2	12,50	200.000
40	Nguyễn Thị Phương Ngọc	Chuyên viên cấp trung	8.000	2	12,50	200.000
41	Huỳnh Thị Ngọc Huyền	Chuyên viên cấp trung	8.000	2	12,50	200.000
42	Khổng Trọng Huy	Trưởng bộ phận Quản lý vận hành	8.000	1	12,50	100.000
43	Sử Chấn Cao Chính	Trưởng bộ phận pháp chế	8.000	1	12,50	100.000
44	Lê Tịnh Tiến	Trưởng Bộ phận Nghiệp vụ ngân hàng	8.000	1	12,50	100.000
45	Phan Lê Diệu Thông	Trưởng bộ phận kế toán tổng hợp	8.000	1	12,50	100.000
46	Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Phòng Hành chính quản trị	8.000	2	12,50	200.000



Số TT	Họ và tên	Chức danh	Hệ số định phí hoạt động	Hệ số cấp bậc	Hệ số cống hiến	Số lượng cổ phiếu (đã làm tròn)
47	Nguyễn Thị Thùy Dương	Trưởng Bộ phận Kho vận	8,000	1	12,50	100,000
48	Mai Châu Âu	Kế toán tổng hợp	8,000	1	12,50	100,000
49	Phạm Nhật Linh	Chuyên viên Nguồn vốn	8,000	1	12,50	100,000
50	Nguyễn Hoàng Thiên Hương	Chuyên viên Kế hoạch	8,000	1	12,50	100,000
51	Đoàn Thị Kiều	Kế toán Tổng hợp	8,000	1	12,50	100,000
52	Nguyễn Thị Hạnh Duyên	Chuyên viên Kế toán	8,000	1	12,50	100,000
53	Trần Đình Bá Hữu	Chuyên viên Kế toán	8,000	1	12,50	100,000
54	Võ Thị Tuyết Oanh	Phó Giám đốc Chính sách Pháp chế	8,000	2	12,50	200,000
55	Đào Bảo Trân	Chuyên viên Nghiệp vụ Ngân hàng	8,000	1	12,50	100,000
56	Lê Kim Hoàng Thảo	Trợ lý, Thư ký Ban lãnh đạo	8,000	1	12,50	100,000
57	Trần Thanh Bình	Trưởng Quản lý hệ thống Center	8,000	2	12,50	200,000
58	Lê Minh Nhật	Trưởng Quản lý hệ thống Center	8,000	2	12,50	200,000
59	Trương Văn Nam	Phó Phòng Quản trị hành chính	8,000	2	12,50	200,000
60	Bùi Thị Cẩm Thúy	Trưởng phòng Dịch vụ khách hàng B2B	8,000	2	12,50	200,000
61	Nguyễn Thị Hoàng Khuyên	Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch	8,000	2	12,50	200,000

Tây Ninh, ngày 28 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN
THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



ĐẶNG HUỲNH ƯỚC MY

